

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ “TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC VĨNH TƯỜNG”**

**Địa điểm:** Thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ

*(Bản đã chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Đoàn kiểm tra tại  
Thông báo số 5997/SNNMT-BVMT ngày 22/10/2025)*



**GIÁM ĐỐC**  
*Lâm Văn Sáu*

Vĩnh Tường, tháng 02 năm 2026

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                  |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....                                                                                                    | 4  |
| DANH MỤC CÁC BẢNG.....                                                                                                                           | 5  |
| DANH MỤC CÁC HÌNH.....                                                                                                                           | 6  |
| MỞ ĐẦU.....                                                                                                                                      | 7  |
| CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....                                                                                                          | 8  |
| 1.1. Thông tin chung về cơ sở.....                                                                                                               | 8  |
| 1.2. Tên cơ sở.....                                                                                                                              | 8  |
| 1.2.1. Tên cơ sở.....                                                                                                                            | 8  |
| 1.2.2. Địa điểm cơ sở.....                                                                                                                       | 8  |
| 1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có).....                        | 11 |
| 1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép thành phần (nếu có)..... | 11 |
| 1.2.5. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....                                                     | 11 |
| 1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường.....                                                                                                        | 11 |
| 1.2.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.....                                                                                              | 11 |
| 1.2.8. Phân nhóm dự án đầu tư.....                                                                                                               | 12 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....                                                                                      | 12 |
| 1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....                                                                                                        | 12 |
| 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....                                                                                                         | 13 |
| 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....                                                                                                                   | 15 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.....                           | 15 |
| 1.4.1. Nhu cầu sử dụng thuốc, hóa chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở.....                                                           | 15 |
| 1.4.2. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện, nước.....                                                                                                   | 37 |
| 1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....                                                                                                 | 38 |
| 1.5.1. Tổng vốn đầu tư của cơ sở.....                                                                                                            | 38 |
| 1.5.2. Các hạng mục đầu tư của cơ sở.....                                                                                                        | 38 |
| 1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở.....                                                                                | 41 |
| CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....                                                              | 42 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....                             | 42 |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....                                                                          | 43 |
| CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                                                          | 44 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....                                                                       | 44 |

|                                                                                                                               |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....                                                                                           | 44        |
| 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....                                                                                          | 46        |
| 3.1.3. Công trình xử lý nước thải.....                                                                                        | 51        |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....                                                                           | 57        |
| 3.2.1. Nguồn phát sinh.....                                                                                                   | 57        |
| 3.2.2. Công trình xử lý khí thải.....                                                                                         | 57        |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....                                                     | 60        |
| 3.3.1. Nguồn/lượng phát sinh.....                                                                                             | 60        |
| 3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn.....                                                                                  | 61        |
| 3.3.3. Biện pháp quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn.....                                                                 | 61        |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....                                                             | 66        |
| 3.4.1. Nguồn/lượng phát sinh.....                                                                                             | 66        |
| 3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....                                                           | 67        |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....                                                                  | 71        |
| 3.5.1. Nguồn phát sinh.....                                                                                                   | 71        |
| 3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....                                                                            | 71        |
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và quá trình hoạt động của cơ sở..... | 71        |
| 3.6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....                                       | 71        |
| 3.6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố lan truyền dịch bệnh.....                                                                   | 73        |
| 3.6.3. Biện pháp phòng chống và khắc phục sự cố ngộ độc thực phẩm.....                                                        | 74        |
| 3.6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất và tia bức xạ.....                                         | 74        |
| 3.6.5. Công trình, phương án phòng cháy, chữa cháy.....                                                                       | 77        |
| 3.6.6. Phương án ứng phó sự cố ngập úng do thiên tai.....                                                                     | 79        |
| 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....            | 80        |
| <b>CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>                                                               | <b>81</b> |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....                                                                         | 81        |
| 4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....                                                                       | 81        |
| 4.1.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....                                                    | 82        |
| 4.1.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....                                                                                      | 84        |
| 4.1.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.....                                                                                  | 84        |
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....                                                                          | 85        |
| 4.2.1. Nội dung cấp phép đối với khí thải.....                                                                                | 85        |
| 4.2.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường.....                                                                                     | 85        |
| 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....                                                                 | 85        |
| 4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung.....                                                                            | 85        |
| 4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....                                                               | 86        |
| 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải.....                                                                         | 87        |
| 4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh.....                                                                        | 87        |

|                                                                             |     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải.....                | 88  |
| 4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....               | 89  |
| 4.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.....                             | 89  |
| 4.5.1. Yêu cầu về cải tạo phục hồi môi trường.....                          | 89  |
| 4.5.2. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học.....                            | 89  |
| 4.5.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.....                               | 90  |
| CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC.....            | 91  |
| BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                                            | 91  |
| 5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường..... | 91  |
| 5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....                  | 91  |
| 5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 02 năm gần nhất tại cơ sở.....    | 91  |
| 5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....          | 91  |
| 5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải cơ sở.....                        | 97  |
| 5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....    | 97  |
| CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                  | 99  |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở..... | 99  |
| 6.1.1. Đối với công trình xử lý nước thải.....                              | 99  |
| 6.1.2. Đối với công trình xử lý khí thải.....                               | 101 |
| 6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....      | 101 |
| CHƯƠNG VII. CAM KẾT.....                                                    | 103 |
| PHỤ LỤC.....                                                                | 104 |

## **DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|       |   |                              |
|-------|---|------------------------------|
| BNNMT | : | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| BXD   | : | Bộ Xây dựng                  |
| BYT   | : | Bộ Y tế                      |
| BHYT  | : | Bảo hiểm y tế                |
| CBCNV | : | Cán bộ công nhân viên        |
| CTNH  | : | Chất thải nguy hại           |
| CTR   | : | Chất thải rắn                |
| CP    | : | Chính phủ                    |
| ĐTM   | : | Đánh giá tác động môi trường |
| HTXL  | : | Hệ thống xử lý               |
| GHCP  | : | Giới hạn cho phép            |
| KHMT  | : | Khoa học môi trường          |
| KTMT  | : | Kỹ thuật môi trường          |
| NĐ    | : | Nghị định                    |
| NVL   | : | Nguyên vật liệu              |
| NTSH  | : | Nước thải sinh hoạt          |
| PCCC  | : | Phòng cháy chữa cháy         |
| QCVN  | : | Quy chuẩn Việt Nam           |
| QĐ    | : | Quyết định                   |
| UBND  | : | Ủy ban nhân dân              |
| TCVN  | : | Tiêu chuẩn Việt Nam          |
| TN&MT | : | Tài nguyên và môi trường     |
| XLNT  | : | Xử lý nước thải              |
| WHO   | : | Tổ chức Y tế Thế giới        |

---

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

|                                                                                                                                                                     |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1.1. Bảng kê tọa độ vị trí mốc giới cơ sở.....                                                                                                                 | 9   |
| Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở.....                                                                                                                        | 12  |
| Bảng 1.3. Quy mô số giường bệnh chi tiết giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất tại các khoa của cơ sở.....                                                 | 12  |
| Bảng 1.4. Tổng hợp khối lượng thuốc, hoá chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại cơ sở.....                                                                       | 15  |
| Bảng 1.5. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng của cơ sở.....                                                                                            | 38  |
| Bảng 3.1. Bảng tổng hợp khối lượng thoát nước mưa của cơ sở.....                                                                                                    | 45  |
| Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải của cơ sở.....                                                                                                       | 48  |
| Bảng 3.3. Bảng tổng hợp các thông số thiết kế đối với HTXL nước thải tập trung công suất 200m <sup>3</sup> /ngày.đêm của cơ sở.....                                 | 56  |
| Bảng 3.4. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở.....                 | 60  |
| Bảng 3.5. Tổng hợp khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở..... | 61  |
| Bảng 3.6. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTNH phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở.....                                   | 66  |
| Bảng 3.7. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với ĐTM được phê duyệt.....                                                                                             | 80  |
| Bảng 4.1. Bảng tổng hợp giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....                                                                                                  | 81  |
| Bảng 4.2. Tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....                                                                               | 87  |
| Bảng 4.3. Tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh tại cơ sở.....                                                                     | 88  |
| Bảng 5.1. Vị trí và thời gian lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với nước thải.....                                                                                      | 92  |
| Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải của cơ sở.....                                                                                             | 93  |
| Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải của cơ sở (tiếp).....                                                                                      | 94  |
| Bảng 5.4. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh năm 2023, 2024 tại cơ sở.....                                              | 97  |
| Bảng 6.1. Hoạt động quan trắc môi trường khác của cơ sở.....                                                                                                        | 101 |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH**

|                                                                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Hình ảnh vị trí cơ sở trên google map.....                                                            | 10 |
| Hình 1.2. Sơ đồ mô tả hoạt động khám, chữa bệnh tại cơ sở.....                                                  | 13 |
| Hình 1.3. Hiện trạng một số hạng mục công trình của cơ sở.....                                                  | 41 |
| Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.....                                                        | 44 |
| Hình 3.2. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn tại cơ sở.....                                           | 46 |
| Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, phân luồng xử lý nước thải tại cơ sở.....                                              | 49 |
| Hình 3.4. Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống và điểm xả nước thải tại cơ sở..... | 51 |
| Hình 3.4. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....                                                                          | 52 |
| Hình 3.5. Hình ảnh minh họa bể tách dầu, mỡ.....                                                                | 53 |
| Hình 3.6. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tại cơ sở.....                                                        | 54 |
| Hình 3.7. Hiện trạng công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở.....                                        | 57 |
| Hình 3.8. Quy trình quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường của cơ sở.....                         | 62 |
| Hình 3.9. Hiện trạng thiết bị chứa chất thải và bảng hướng dẫn phân loại chất thải tại các khoa của cơ sở.....  | 63 |
| Hình 3.10. Hiện trạng kho chất thải rắn thông thường tại cơ sở.....                                             | 65 |
| Hình 3.11. Quy trình phân loại, thu gom và xử lý CTNH của cơ sở.....                                            | 68 |
| Hình 3.12. Hiện trạng kho chất thải nguy hại tại cơ sở.....                                                     | 71 |
| Hình 3.13. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất.....                                   | 75 |
| Hình 3.14. Hiện trạng công trình PCCC tại cơ sở.....                                                            | 77 |

## **MỞ ĐẦU**

Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường tiền thân là Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường đã đi vào hoạt động từ năm 1955. Theo Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Tường thành Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường, Trung tâm có chức năng tham mưu và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp cứu, khám chữa bệnh; phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, sốt rét, côn trùng, ký sinh trùng, HIV/AIDS, bệnh xã hội; dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục sức khỏe và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại địa phương. Trung tâm gồm 3 cơ sở, bao gồm: Cơ sở 1 - Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường (Trụ sở chính): xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ; Cơ sở 2 – Phòng khám đa khoa Thổ Tang: xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ; Cơ sở 3 - Phòng khám đa khoa Chấn Hưng: xã Vĩnh An, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình hoạt động, Trung tâm luôn có ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể: Năm 2017, Trung tâm đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Trụ sở chính) nay là xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ (Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 19/4/2017) với quy mô 210 giường bệnh; Năm 2017, Trung tâm đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường giai đoạn 3 tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017) với quy mô 250 giường bệnh (*số giường thực kê là 365 giường bệnh*); Năm 2017, Trung tâm đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Giấy phép số 3367/GP-UBND ngày 29/11/2017).

Để có cơ sở hoạt động với quy mô 300 giường bệnh (*dự kiến thời điểm lớn nhất là 378 giường bệnh*) theo đúng mục tiêu được giao tại Quyết định số 494/QĐ-SYT ngày 18/3/2025 của Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy mô giường bệnh chi tiết cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường năm 2025. Trung tâm tiếp tục lập hồ sơ môi trường cho cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường”. Trong phạm vi báo cáo này, Trung tâm chỉ lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” tại xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ (Trụ sở chính) (Tại thời điểm lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường, cơ sở 2 và cơ sở 3 đang dừng hoạt động).

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C. Căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Phụ lục V của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, cơ sở thuộc dự án nhóm III.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 39; khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, cơ sở thuộc đối tượng lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.

## CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1.1. Thông tin chung về cơ sở

- Chủ cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường.
- Địa chỉ văn phòng: Thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Lâm Văn Sáu. Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0983719899.
- Quyết định thành lập Trung tâm: Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Tường thành Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường.
- Quyết định đổi tên Trung tâm: Quyết định số 6/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
- Mã số thuế: 2500228045.
- Số giường bệnh giai đoạn hiện tại: 250 giường bệnh (*số giường thực kê là 365 giường bệnh*).
- Số giường bệnh giai đoạn mở rộng: 300 giường bệnh (*dự kiến thời điểm lớn nhất là 378 giường bệnh*).
- Nhu cầu sử dụng lao động: Tổng số lượng cán bộ, y bác sĩ, người lao động làm việc tại cơ sở giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất là 506 người.
- Chế độ làm việc: Thời gian làm việc 24/24 giờ hàng ngày và 07 ngày/tuần.

### 1.2. Tên cơ sở

#### 1.2.1. Tên cơ sở

Tên cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường.

(Sau đây gọi tắt là cơ sở).

#### 1.2.2. Địa điểm cơ sở

##### a. Địa điểm cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất hiện có tại thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ với tổng diện tích khu đất là 20.852m<sup>2</sup> (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT04676 ngày 18/01/2012). Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn về môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy cũng như đáp ứng đủ nhu cầu của cơ sở trong quá trình hoạt động.

##### b. Vị trí tiếp giáp của cơ sở

- Đông, Đông Bắc giáp kênh tưới tiêu.
- Phía Tây Bắc giáp đường QL2C cũ.
- Phía Tây, Tây Nam giáp đường dân sinh.

- Phía Đông Nam giáp đất do UBND xã Vĩnh Tường quản lý.

Tọa độ các điểm giới hạn của cơ sở theo hệ tọa độ VN-2000 được thể hiện trong bảng dưới đây:

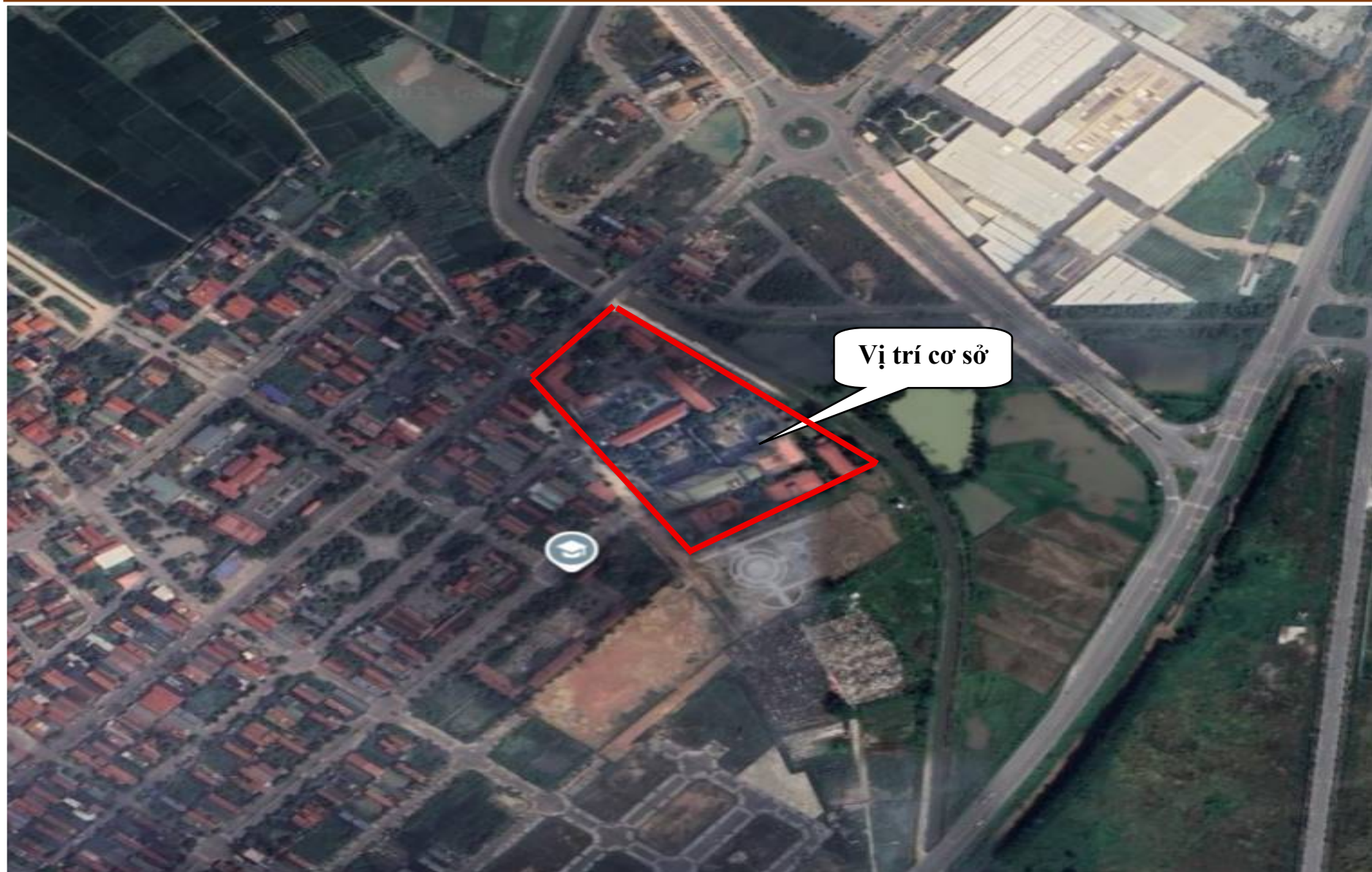
**Bảng 1.1. Bảng kê tọa độ vị trí mốc giới cơ sở**

| STT | Vị trí | Hệ tọa độ VN-2000 |        |
|-----|--------|-------------------|--------|
|     |        | X (m)             | Y (m)  |
| 1   | A      | 2347435           | 553560 |
| 2   | B      | 2347492           | 553605 |
| 3   | C      | 2347282           | 553652 |
| 4   | D      | 2347347           | 553763 |

*(Nguồn: Bản vẽ tổng mặt bằng của cơ sở)*

***c. Khoảng cách từ cơ sở đến khu dân cư gần nhất***

Khoảng cách từ cơ sở đến khu dân cư gần nhất là 15m (*Khu dân cư thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ, cách cơ sở khoảng 15 về phía Tây Bắc và Tây, Tây Nam*). Đây là khu dân cư có khả năng chịu tác động từ quá trình hoạt động của cơ sở.



**Hình 1.1. Hình ảnh vị trí cơ sở trên google map**

**1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)**

- Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

- Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt chỉ tiêu giường bệnh kế hoạch giai đoạn 2022-2025 cho các đơn vị y tế công lập trực thuộc Sở Y tế.

- Quyết định số 494/QĐ-SYT ngày 18/3/2025 của Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy mô giường bệnh chi tiết cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường năm 2025.

- Cơ quan thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: Cơ sở đã được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 906/TD-PCCC ngày 15/6/2017.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT04676 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/01/2012.

**1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép thành phần (nếu có)**

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tại Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 19/4/2017.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 3367/GP-UBND ngày 29/11/2017.

**1.2.5. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

Tổng vốn đầu tư của dự án là 44.900.000.000 (Bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng).

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 (Dự án có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng), cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C.

**1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

**1.2.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

Cơ sở thuộc loại hình khám chữa bệnh.

1.2.8. Phân nhóm dự án đầu tư

Cơ sở thuộc dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và số thứ tự 3, mục III, Phụ lục V của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường được thực hiện với quy mô, công suất như sau:

Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở

| STT | Tên sản phẩm       | Đơn vị      | Giai đoạn hiện tại |         | Giai đoạn nâng công suất |                            |
|-----|--------------------|-------------|--------------------|---------|--------------------------|----------------------------|
|     |                    |             | Kế hoạch           | Thực kê | Kế hoạch                 | Dự kiến thời điểm lớn nhất |
| 1   | Quy mô giường bệnh | Giường bệnh | 250                | 365     | 300                      | 378                        |

(Nguồn: Quyết định số 494/QĐ-SYT ngày 18/3/2025)

- Quy mô số giường bệnh chi tiết giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất tại các khoa của cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1.3. Quy mô số giường bệnh chi tiết giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất tại các khoa của cơ sở

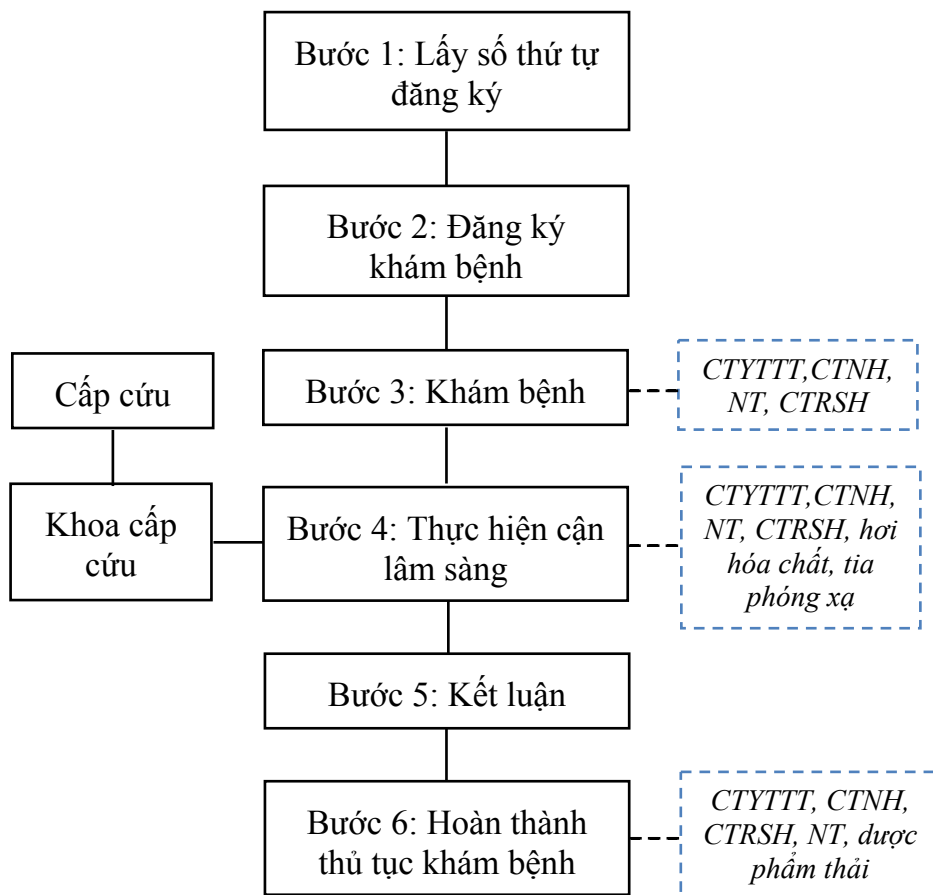
| STT | Tên khoa                                       | Số giường bệnh     |         |                          |                            |
|-----|------------------------------------------------|--------------------|---------|--------------------------|----------------------------|
|     |                                                | Giai đoạn hiện tại |         | Giai đoạn nâng công suất |                            |
|     |                                                | Kế hoạch được giao | Thực kê | Kế hoạch được giao       | Dự kiến thời điểm lớn nhất |
| 1   | Khoa Cấp cứu                                   | 12                 | 14      | 15                       | 16                         |
| 2   | Khoa Hồi sức tích cực – Chống độc              | 23                 | 26      | 28                       | 31                         |
| 3   | Khoa Nội tổng hợp                              | 47                 | 64      | 50                       | 64                         |
| 4   | Khoa Nhi                                       | 30                 | 46      | 35                       | 48                         |
| 5   | Khoa Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng | 30                 | 43      | 52                       | 60                         |
| 6   | Khoa Truyền nhiễm                              | 18                 | 33      | 25                       | 35                         |
| 7   | Khoa Ngoại tổng hợp                            | 40                 | 56      | 50                       | 51                         |
| 8   | Khoa Tai mũi họng – Răng hàm mặt – Mắt         | 25                 | 32      | 30                       | 32                         |

|             |                                  |            |            |            |            |
|-------------|----------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| 9           | Khoa Phụ sản                     | 25         | 45         | 15         | 33         |
| 10          | Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức | -          | 14         | -          | 8          |
| <b>Tổng</b> |                                  | <b>250</b> | <b>365</b> | <b>300</b> | <b>378</b> |

(Nguồn: Theo thống kê thực tế tại cơ sở và Quyết định số 494/QĐ-SYT ngày 18/3/2025)

### 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Quy trình khám, chữa bệnh tại cơ sở được thể hiện theo sơ đồ sau:



**Hình 1.2. Sơ đồ mô tả hoạt động khám, chữa bệnh tại cơ sở**

- Thuyết minh quy trình khám, chữa bệnh tại cơ sở:

**Bước 1: Lấy số thứ tự đăng ký:** Người bệnh vào quầy đón tiếp và thực hiện rút số thứ tự đăng ký tại cây rút số tự động, sau đó ngồi chờ nhân viên đăng ký gọi đến lượt theo thứ tự rút số.

**Bước 2: Đăng ký khám bệnh:** Nhân viên tiếp đón sẽ gọi người bệnh theo thứ tự rút số. Người bệnh xuất trình thẻ BHYT còn hạn sử dụng hoặc phần mềm VSSID, VneID (đối với trường hợp có BHYT), giấy tờ tùy thân có ảnh. Nhân viên tiếp đón sẽ kiểm tra đối chiếu thông tin cá nhân giữa thẻ BHYT và giấy tờ tùy thân có ảnh của người bệnh. Nếu hợp lệ thì tiến hành đăng ký và phân người bệnh đến phòng khám ban đầu phù hợp với tình trạng bệnh. Sau khi đăng ký xong, trả lại người bệnh giấy tờ

tùy thân, phiếu khám bệnh, giữ lại thẻ BHYT (đối với trường hợp có BHYT) và hướng dẫn người bệnh đến phòng khám chờ đến lượt khám. Người bệnh nhận lại giấy tờ tùy thân, phiếu khám bệnh và đến phòng khám, chờ tới lượt khám bệnh. Đối với bệnh nhân không có thẻ BHYT sẽ đến quầy viện phí để đóng tiền tạm ứng.

**Bước 3: Khám bệnh:** Khi được gọi đến lượt khám bệnh, người bệnh mô tả các triệu chứng, tiền sử bệnh cho bác sĩ khám bệnh. Bác sĩ sẽ tiến hành khám, khai thác tiền sử, thuốc đã điều trị, nhận định tình trạng bệnh của người bệnh theo đúng quy định và chỉ định y lệnh cho người bệnh. Nếu kê đơn thuốc ngoại trú/chỉ định nhập viện điều trị nội trú/chuyển tuyến trên điều trị tiếp thì chuyển bước 6 và thực hiện tư vấn cho người bệnh về bệnh và phương pháp điều trị. Nếu chỉ định làm các cận lâm sàng thì giải thích cho người bệnh về sự cần thiết làm cận lâm sàng và chi phí, mức hưởng BHYT cận lâm sàng. Công đoạn này phát sinh chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và nước thải.

Riêng bệnh nhân cấp cứu sẽ được chuyển thẳng vào Khoa Cấp cứu và thực hiện các bước 4,5,6 theo chỉ định của bác sĩ Khoa Cấp cứu (nếu có).

***Bước 4: Thực hiện cận lâm sàng***

Người bệnh làm các cận lâm sàng như xét nghiệm/siêu âm/X-Quang/điện tim/điện não/nội soi tiêu hóa,... tại Phòng lấy mẫu xét nghiệm và Khoa Chẩn đoán hình ảnh Thăm dò chức năng theo hướng dẫn của điều dưỡng phòng khám. Khi thực hiện xong các cận lâm sàng, người bệnh chờ nhận kết quả tại Phòng lấy mẫu xét nghiệm và Khoa Chẩn đoán hình ảnh Thăm dò chức năng. Công đoạn này phát sinh chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, hơi hóa chất, tia phóng xạ và nước thải.

**Bước 5: Kết luận:** Khi có đủ các kết quả cận lâm sàng, người bệnh nộp kết quả cho điều dưỡng phòng khám và chờ đến lượt tư vấn, kết luận. Bác sĩ dựa trên các kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán cuối cùng. Bác sĩ thực hiện kê đơn thuốc điều trị ngoại trú hoặc nhập viện điều trị nội trú hoặc chuyển tuyến trên dựa vào tình trạng bệnh của người bệnh.

***Bước 6: Hoàn thành thủ tục khám bệnh***

- Kê đơn thuốc ngoại trú: Nếu người bệnh được chỉ định kê đơn. Người bệnh (hoặc người nhà) sẽ quay lại quầy tiếp đón đưa đơn thuốc. Bộ phận kế toán làm thủ tục thanh toán, người bệnh sẽ thanh toán viện phí tại quầy thu viện phí theo quy định, lấy lại thẻ bảo hiểm y tế (đối với trường hợp có BHYT), chờ nhận thuốc tại quầy thuốc bảo hiểm y tế và ra về.

- Nhập viện điều trị: Nếu người bệnh được chỉ định nhập viện điều trị. Bác sĩ khám bệnh sẽ hoàn thiện phiếu nhập viện. Sau đó, người bệnh đi tạm ứng tiền viện phí tại quầy thu viện phí theo quy định. Điều dưỡng phòng khám vào sổ bàn giao người bệnh vào khoa điều trị, đưa người bệnh lên khoa điều trị và bàn giao người bệnh cho nhân viên đón tiếp của khoa/phòng điều trị.

- Chuyển tuyến trên điều trị: Nếu người bệnh được chỉ định chuyển tuyến trên điều trị. Bác sĩ khám bệnh sẽ hoàn thiện giấy chuyển viện. Sau đó, người bệnh đến thanh toán tiền tại quầy thu viện phí theo quy định và lấy giấy chuyển viện.

Công đoạn này phát sinh chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, được phẩm hết hạn thải và nước thải.

### 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là các hoạt động khám, điều trị, chăm sóc cho người bệnh với quy mô giai đoạn hiện tại là 250 giường bệnh (*số giường thực kê là 365 giường bệnh*) và giai đoạn mở rộng là 300 giường bệnh (*dự kiến thời điểm lớn nhất là 378 giường bệnh*).

## 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

### 1.4.1. Nhu cầu sử dụng thuốc, hóa chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở

Nhu cầu sử dụng thuốc, hoá chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất tại cơ sở được tổng hợp như sau:

**Bảng 1.4. Tổng hợp khối lượng thuốc, hoá chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại cơ sở**

| TT | Tên thuốc/hoá chất     | Đơn vị tính | Khối lượng sử dụng/năm |                          |
|----|------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|    |                        |             | Hiện tại               | Giai đoạn nâng công suất |
| I  | Thuốc tây y            |             |                        |                          |
| 1  | 3B-Medi                | Viên        | 40                     | 41                       |
| 2  | A.T Entecavir 0.5      | Viên        | 7.986                  | 8.270                    |
| 3  | A.T Entecavir 0.5      | Viên        | 3.540                  | 3.666                    |
| 4  | A.T Esomeprazol 20 inj | Lọ          | 1.303                  | 1.349.                   |
| 5  | A.T Simvastatin 20     | Viên        | 59.966                 | 62.101                   |
| 6  | A.T Tobramycine inj    | Ống         | 875                    | 906                      |
| 7  | ACECYST                | Viên        | 6.943                  | 7.190                    |
| 8  | AMLODIPINE STELLA 5MG  | Viên        | 279.551                | 289.507                  |
| 9  | AZENMAROL 1            | Viên        | 2.938                  | 3.042                    |
| 10 | Acantan HTZ 8-12.5     | Viên        | 44.755                 | 46.349                   |
| 11 | Aciclovir 5%           | Tuýp        | 224                    | 232                      |
| 12 | Acyclovir Stella 800mg | Viên        | 3.959                  | 4.100                    |
| 13 | Adrenalin              | Ống         | 1.380                  | 1.429                    |

|    |                               |      |         |         |
|----|-------------------------------|------|---------|---------|
| 14 | Adrenalin                     | Ống  | 524     | 543     |
| 15 | Agidopa                       | Viên | 2.734   | 2831    |
| 16 | Agirofen 200                  | Viên | 7.500   | 7767    |
| 17 | Alfusin 2.5                   | Viên | 12.611  | 13.060  |
| 18 | Amdepin Duo                   | Viên | 6       | 6       |
| 19 | Amnol                         | Viên | 5.067   | 5.247   |
| 20 | Amoxicillin 250mg             | Gói  | 33.599  | 34.795  |
| 21 | Amoxicillin Capsules BP 500mg | Viên | 262.208 | 271.547 |
| 22 | An thần bổ tâm -F             | Viên | 103.911 | 107.611 |
| 23 | Aslem                         | Ống  | 11      | 11      |
| 24 | Aspirin - 100                 | Viên | 34.718  | 35.954  |
| 25 | Aspirin - 100                 | Viên | 19.751  | 20.454  |
| 26 | Atiglucinol inj               | Ống  | 3.053   | 3.161   |
| 27 | Atiglucinol inj               | Ống  | 700     | 724     |
| 28 | Atorvastatin 10               | Viên | 38.824  | 40.206  |
| 29 | Atorvastatin 20               | Viên | 13.621  | 14.106  |
| 30 | Atropin sulfat                | Ống  | 4.512   | 4.672   |
| 31 | Atrox 10                      | Viên | 11.161  | 11.558  |
| 32 | Auropodox 200                 | Viên | 20.397  | 21.123  |
| 33 | Ausmuco 750V                  | Viên | 35.428  | 36.689  |
| 34 | Axuka                         | Lọ   | 4.977   | 5.154   |
| 35 | BENITA                        | Lọ   | 174     | 180     |
| 36 | BFS - Amiron                  | Lọ   | 57      | 59      |
| 37 | Bakidol Extra 250/2           | Ống  | 82.867  | 85.818  |
| 38 | Beynit 5                      | Viên | 5.542   | 5.739   |
| 39 | Bidotalic                     | Tuýp | 317     | 328     |
| 40 | Biocemet tab 500mg/62,5mg     | Viên | 4.955   | 5.131   |
| 41 | Biosubtyl-II                  | Viên | 13.584  | 14.067  |
| 42 | Bipisyn                       | Lọ   | 4.905   | 5.079   |
| 43 | Bivilizid                     | Viên | 65.500  | 67.832  |
| 44 | Biviven                       | Viên | 5.688   | 5.890   |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|    |                              |      |         |         |
|----|------------------------------|------|---------|---------|
| 45 | Boganic                      | Viên | 22.802  | 23.614  |
| 46 | Boganic Forte                | Viên | 55.391  | 57.363  |
| 47 | Bolabio                      | Gói  | 17.674  | 18.303  |
| 48 | Bredomax 300                 | Viên | 114.870 | 118.961 |
| 49 | Bromhexin A.T                | Ống  | 16.632  | 17.224  |
| 50 | Bucarvin                     | Ống  | 72      | 74.564  |
| 51 | Budesonide Teva 0,5mg/2ml    | Ống  | 1.379   | 1.428   |
| 52 | Bài thạch                    | Viên | 76.772  | 79.506  |
| 53 | Bạch Linh Sâm Đông Dược Việt | Viên | 4.138   | 4.285   |
| 54 | Bổ gan P/H                   | Viên | 223.257 | 231.208 |
| 55 | Bổ thận âm đông dược việt    | Viên | 27.897  | 28.890  |
| 56 | Bổ tỳ HD                     | Chai | 4.878   | 5.051   |
| 57 | Calci clorid 500mg/ 5ml      | Ống  | 81      | 83      |
| 58 | Caldihasan                   | Viên | 66.319  | 68.681  |
| 59 | Candekern 8mg Tablet         | Viên | 29.443  | 30.491  |
| 60 | Carmotop 25mg                | Viên | 7.463   | 7.728   |
| 61 | Carmotop 50mg                | Viên | 43.786  | 45.345  |
| 62 | Cavinton                     | Viên | 1.650   | 1.708   |
| 63 | Cefaclor 250mg               | Viên | 1.632   | 1.690   |
| 64 | Cefadroxil PMP 500 mg        | Viên | 2.404   | 2.489   |
| 65 | Cefamandol 1g                | Lọ   | 14.803  | 15.330  |
| 66 | Cefatam 750                  | Viên | 165.306 | 171.193 |
| 67 | Cefopefast 1000              | Lọ   | 16.883  | 17.484  |
| 68 | Cefoperazone 0,5g            | Lọ   | 13.700  | 14.187  |
| 69 | Ceftibiotic 2000             | Lọ   | 9.475   | 9.812   |
| 70 | Ceftibiotic 500              | Lọ   | 5.000   | 5.178   |
| 71 | Cerahead                     | Viên | 97.930  | 101.417 |
| 72 | Cerebrolysin                 | Ống  | 59      | 61      |

|     |                            |          |         |         |
|-----|----------------------------|----------|---------|---------|
| 73  | Ciprobid                   | Túi      | 2.409   | 2.494   |
| 74  | Cloxacillin 1g             | Lọ       | 197     | 204     |
| 75  | Colchicina Seid 1mg Tablet | Viên     | 20.586  | 21.319  |
| 76  | Combiwave SF 250           | Bình xịt | 248     | 256     |
| 77  | Comiaryl 2mg/500mg         | Viên     | 209.162 | 216.611 |
| 78  | Coperil 4                  | Viên     | 82.730  | 85.676  |
| 79  | Cordaflex                  | Viên     | 201     | 208     |
| 80  | Cotrimoxazol 480mg         | Viên     | 17.640  | 18.268  |
| 81  | Coversyl 10mg              | Viên     | 1.316   | 1.362   |
| 82  | Coversyl 5mg               | Viên     | 1.283   | 1.328   |
| 83  | Crila Forte                | Viên     | 123.659 | 128.063 |
| 84  | Cyclindox 100mg            | Viên     | 1.373   | 1.421   |
| 85  | Dentimex 125mg/5ml         | Lọ       | 2       | 2       |
| 86  | Derimucin                  | Tuýp     | 309     | 320     |
| 87  | Dexamethasone              | Ống      | 353     | 365     |
| 88  | Diamicron MR               | Viên     | 51.127  | 52.947  |
| 89  | Diclofenac                 | Viên     | 51.090  | 52.909  |
| 90  | Digoxin-BFS                | Lọ       | 37      | 38      |
| 91  | Dimedrol                   | Ống      | 6.554   | 6.787   |
| 92  | Dimonium                   | Gói      | 7.997   | 8.281   |
| 93  | Disthyrox                  | Viên     | 28.809  | 29.835  |
| 94  | Dixirein Tab 500           | Viên     | 37.265  | 38.592  |
| 95  | Diệp hạ châu Danapha       | Viên     | 195.250 | 202.204 |
| 96  | Dkasolon                   | Lọ       | 124     | 128     |
| 97  | Dobutamin - BFS            | Ống      | 35      | 36      |
| 98  | Dogastrol 40mg             | Viên     | 47.040  | 48.715  |
| 99  | Doncef                     | Viên     | 351.213 | 363.721 |
| 100 | Dorocron MR 60mg           | Viên     | 37.734  | 39.077  |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|     |                                            |      |        |        |
|-----|--------------------------------------------|------|--------|--------|
| 101 | Drotusc Forte                              | Viên | 12.721 | 13.174 |
| 102 | Duhemos 500                                | Viên | 175    | 181    |
| 103 | Dung dịch rửa vết thương Natri clorid 0,9% | Chai | 335    | 346    |
| 104 | Dutased                                    | Chai | 371    | 384    |
| 105 | Dưỡng tâm an thần                          | Viên | 20.515 | 21.245 |
| 106 | Dưỡng tâm an thần ĐDV                      | Viên | 6.842  | 7.085  |
| 107 | Dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid 0,9%    | Chai | 841    | 870    |
| 108 | EZENSIMVA 10/10                            | Viên | 7.860  | 8.139  |
| 109 | Enaplus HCT 10/12,5                        | Viên | 2.501  | 2590   |
| 110 | Ephedrine Aguettant 30mg/ml                | Ống  | 28     | 29     |
| 111 | Ephedrine Aguettant 30mg/ml                | Ống  | 80     | 82     |
| 112 | Esomeprazol 20mg                           | Viên | 36.268 | 37.559 |
| 113 | Eyetobrin 0,3%                             | Lọ   | 5.391  | 5583   |
| 114 | Eyexacin                                   | Lọ   | 8      | 8      |
| 115 | FORMONIDE 200 INHALER                      | Bình | 63     | 65     |
| 116 | FORMONIDE 200 INHALER                      | Bình | 1      | 1      |
| 117 | Falipan                                    | Ống  | 66     | 68     |
| 118 | Famogast                                   | Viên | 7.017  | 7.266  |
| 119 | Faskit                                     | Gói  | 1.800  | 1.864  |
| 120 | Faszeen                                    | Gói  | 16.545 | 17.134 |
| 121 | Fefasdin 180                               | Viên | 7.499  | 7.766  |
| 122 | Fefasdin 60                                | Viên | 19.128 | 19.809 |
| 123 | Fentanyl - Hameln 50mcg/ml                 | Ống  | 150    | 155    |
| 124 | Fentanyl- Hameln 50mcg/ml                  | Ống  | 297    | 307    |
| 125 | Ferrovin                                   | Ống  | 195    | 201    |
| 126 | Firstlexin                                 | Gói  | 13.070 | 13.535 |

|     |                                          |           |           |           |
|-----|------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 127 | Fluebac                                  | Viên      | 780       | 807       |
| 128 | Fluvastatin 20 mg                        | Viên      | 26.786    | 27.740    |
| 129 | Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's         | Ống       | 82        | 84        |
| 130 | Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's         | Ống       | 300       | 310       |
| 131 | Gansivi                                  | Ống       | 10.960    | 11.350    |
| 132 | Garnotal                                 | Viên      | 164       | 169       |
| 133 | Garnotal 10                              | Viên      | 34        | 35        |
| 134 | Gelactive Fort                           | Gói       | 53.055    | 54.944    |
| 135 | Gemapaxane                               | Bơm tiêm  | 86        | 89        |
| 136 | Glaritus                                 | Bút tiêm  | 1.806     | 1.870     |
| 137 | Gliclada 60mg modified - release tablets | Viên      | 144.710   | 149.864   |
| 138 | Glimsure 1                               | Viên      | 142.400   | 147.471   |
| 139 | Glucose 10% 500ml                        | Chai      | 570       | 590       |
| 140 | Glucose 30% 500ml                        | Chai      | 24        | 25        |
| 141 | Glucose 5% 500ml                         | Chai nhựa | 6.132     | 6.350     |
| 142 | Glumeform 1000 XR                        | Viên      | 46.910    | 48.580    |
| 143 | Glumeform 500 XR                         | Viên      | 86.110    | 89.176    |
| 144 | Glumeform 500 XR                         | Viên      | 1.191.903 | 1.234.354 |
| 145 | Glumerif 2                               | Viên      | 204.962   | 212.262   |
| 146 | Glumeron 30 MR                           | Viên      | 149.800   | 155.135   |
| 147 | Glycinorm-80                             | Viên      | 172.911   | 179.069   |
| 148 | Golcoxib                                 | Viên      | 312       | 323       |
| 149 | Goldprofen                               | Viên      | 3.240     | 3.355     |
| 150 | Gourcuff-5                               | Viên      | 18.625    | 19.288    |
| 151 | Haginat 500                              | Viên      | 274       | 283       |
| 152 | Hasanbest 500/5                          | Viên      | 17.145    | 17.755    |

|     |                             |      |           |           |
|-----|-----------------------------|------|-----------|-----------|
| 153 | Heparin                     | Lọ   | 5.186     | 5.370     |
| 154 | Heptaminol 187,8 mg         | Viên | 10        | 10        |
| 155 | Hoạt huyết Phúc Hưng        | Viên | 73.532    | 76.150    |
| 156 | Hoạt huyết dưỡng não        | Viên | 1.132.865 | 1.173.213 |
| 157 | Hoạt huyết dưỡng não TP     | Gói  | 16.000    | 16.569    |
| 158 | Hydrocolacyl                | Viên | 39.171    | 40.566    |
| 159 | Hữu quy -Orgalife           | Viên | 950       | 983       |
| 160 | Imexime 100                 | Gói  | 17.110    | 17.719    |
| 161 | Iodine                      | Chai | 2.480     | 2.568     |
| 162 | Kaflovo                     | Viên | 23.067    | 23.888    |
| 163 | Kali clorid 10%             | Ống  | 1.493     | 1.546     |
| 164 | Kali clorid 10%             | Ống  | 257       | 266       |
| 165 | Kalium chloratum biomedica  | Viên | 4.298     | 4.451     |
| 166 | Katrypsin                   | Viên | 75.799    | 78.498    |
| 167 | Kavasdin 5                  | Viên | 491.656   | 509.167   |
| 168 | Ketoconazol                 | Tuýp | 386       | 399       |
| 169 | Keygestan 100               | Viên | 50        | 51        |
| 170 | Kim tiền thảo –F            | Viên | 76.726    | 79.458    |
| 171 | Klamentin 250/31.25         | Gói  | 23.794    | 24.641    |
| 172 | Laci-eye                    | Ống  | 921       | 953       |
| 173 | Lancid 15                   | Viên | 10.106    | 10.465    |
| 174 | Langitax 10                 | Viên | 44        | 45        |
| 175 | Levobupi-BFS 50 mg          | Lọ   | 38        | 39        |
| 176 | Levothyrox Tab 50mcg 3x10's | Viên | 54.855    | 56.808    |
| 177 | Lidocain                    | Ống  | 28.072    | 29.071    |
| 178 | Lidogel 2%                  | Tuýp | 7         | 7         |
| 179 | Lisinopril Stella 10mg      | Viên | 4.768     | 4.937     |

|     |                                                |           |         |         |
|-----|------------------------------------------------|-----------|---------|---------|
| 180 | Livtamy                                        | Viên      | 116.634 | 120.788 |
| 181 | Lorastad 10 Tab.                               | Viên      | 136.524 | 141.386 |
| 182 | Lotrial S-200                                  | Gói       | 410     | 424     |
| 183 | MAXXVITON 1200                                 | Viên      | 142.309 | 147.377 |
| 184 | MICEZYM 100                                    | Gói       | 28.370  | 29.380  |
| 185 | Mahimox                                        | Túi       | 71.333  | 73.873  |
| 186 | Manitol 20%                                    | Chai      | 36      | 37      |
| 187 | Masopen 100/10                                 | Viên      | 2.100   | 2.174   |
| 188 | Masopen 250/25                                 | Viên      | 12.400  | 12.841  |
| 189 | Masopen 250/25                                 | Viên      | 10.343  | 10.711  |
| 190 | Medoome 40mg Gastro-resistant capsules         | Viên      | 13.397  | 13.874  |
| 191 | Medoxasol 500mg                                | Viên      | 1.968   | 2.038   |
| 192 | Medskin Acyclovir 200                          | Viên      | 12.159  | 12.592  |
| 193 | Mekomucosol 100                                | Gói       | 84.545  | 87.556  |
| 194 | Menison 4mg                                    | Viên      | 130.043 | 134.674 |
| 195 | Metazydyna                                     | Viên      | 66.121  | 68.476  |
| 196 | Metformin Stella 1000 mg                       | Viên      | 62.251  | 64.468  |
| 197 | Methyl prednisolon 4                           | Viên      | 3       | 3       |
| 198 | Methylergometrine Maleate injection 0,2mg- 1ml | Ống       | 125     | 129     |
| 199 | Metilone                                       | Viên      | 269     | 278     |
| 200 | Metronidazol                                   | Viên      | 80.987  | 83.871  |
| 201 | Metronidazol Kabi                              | Chai nhựa | 2.727   | 2.824   |
| 202 | Meyerproxen 275                                | Viên      | 39.706  | 41.120  |
| 203 | Mezaterol 20                                   | Viên      | 7.974   | 8.258   |
| 204 | Mibecerex 400                                  | Viên      | 3.124   | 3.235   |
| 205 | Mibeproxil 300 mg                              | Viên      | 61.742  | 63.941  |
| 206 | Midazolam B.Braun 5mg/ml                       | Ống       | 27      | 27      |

|     |                                            |      |         |         |
|-----|--------------------------------------------|------|---------|---------|
| 207 | Mildocap                                   | Viên | 81      | 83      |
| 208 | Mildocap                                   | Viên | 89.163  | 92.338  |
| 209 | Mobic                                      | Ống  | 935     | 968     |
| 210 | Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)      | Ống  | 93      | 96      |
| 211 | Moveloxin Injection 400mg                  | Túi  | 196     | 202     |
| 212 | Moxacin                                    | Viên | 13.874  | 14.368  |
| 213 | Moxieye                                    | Lọ   | 2       | 2       |
| 214 | Mycotrova 1000                             | Viên | 4.033   | 4.176   |
| 215 | Mylenfa II                                 | Viên | 20.389  | 21.115  |
| 216 | Mẫu sinh đường                             | Chai | 3.239   | 3.354   |
| 217 | Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml | Chai | 432     | 447     |
| 218 | Nanokine 2000 IU                           | Lọ   | 10.535  | 10.910  |
| 219 | Natri Clorid 0,9%                          | Chai | 7.996   | 8.280   |
| 220 | Natri bicarbonat 1,4% 500ml                | Chai | 11      | 11      |
| 221 | Natri clorid 0,9%                          | Túi  | 520     | 538     |
| 222 | Natri clorid 0,9%                          | Túi  | 57.847  | 59.907  |
| 223 | Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's               | Viên | 18.447  | 19.104  |
| 224 | Nephgold                                   | Túi  | 110     | 113     |
| 225 | Neurixal                                   | Viên | 3.367   | 3.486   |
| 226 | Nitralmyl 0,6                              | Viên | 1.359   | 1.407   |
| 227 | Noradrenalin                               | Ống  | 532     | 550     |
| 228 | Noradrenalin                               | Ống  | 228     | 236     |
| 229 | Nước Oxy già 3%                            | Chai | 584     | 604     |
| 230 | Nước cất ống nhựa                          | Ống  | 146.527 | 151.745 |
| 231 | OSAPHINE                                   | Ống  | 721     | 746     |
| 232 | Orenko                                     | Viên | 55.141  | 57.104  |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|     |                                  |      |         |         |
|-----|----------------------------------|------|---------|---------|
| 233 | Oresol hương cam                 | Gói  | 42.778  | 44.301  |
| 234 | Oxacillin 1g                     | Lọ   | 958     | 992     |
| 235 | Oxytocin injection BP<br>10Units | Ống  | 1.452   | 1.503   |
| 236 | Panaxanti                        | Viên | 35.086  | 36.335  |
| 237 | Paracetamol Kabi AD              | Lọ   | 500     | 517     |
| 238 | Parazacol 1000                   | Lọ   | 6.335   | 6.560   |
| 239 | Parazacol 1000                   | Lọ   | 2.605   | 2.698   |
| 240 | Partamol Tab                     | Viên | 180.370 | 186.794 |
| 241 | Penicilin V kali 1.000.000 IU    | Viên | 34.200  | 35.418  |
| 242 | Perindopril 4                    | Viên | 6.483   | 6.713   |
| 243 | Phalintop                        | Ống  | 53.075  | 54.965  |
| 244 | Phenobarbital                    | Viên | 3.089   | 3.199   |
| 245 | Phong tê thấp                    | Viên | 309     | 320     |
| 246 | Phong tê thấp HD New             | Viên | 39.058  | 40.449  |
| 247 | Phupogyl                         | Viên | 44.543  | 46.129  |
| 248 | Picaroxin 500mg                  | Viên | 5.499   | 5.695   |
| 249 | Piracetam                        | Viên | 10.000  | 10.356  |
| 250 | Piracetam-Egis                   | Viên | 11.686  | 12.102  |
| 251 | Piroxicam 2%                     | Ống  | 5.795   | 6.001   |
| 252 | Pomatat                          | Viên | 578     | 598     |
| 253 | Pracetam 400                     | Viên | 201.293 | 208.462 |
| 254 | Pravastatin DWP 30mg             | Viên | 8.238   | 8.531   |
| 255 | Propofol-Lipuro 0.5%<br>(5mg/ml) | Ống  | 150     | 155     |
| 256 | Propofol-Lipuro 0.5%<br>(5mg/ml) | Ống  | 45      | 46      |
| 257 | Quinvonic                        | Lọ   | 586     | 606     |
| 258 | RABEPAGI 20                      | Viên | 6.240   | 6.462   |

|     |                                    |                  |         |         |
|-----|------------------------------------|------------------|---------|---------|
| 259 | RIDLOR                             | Viên             | 499     | 516     |
| 260 | ROTINVEST 20                       | Viên             | 78.983  | 81.796  |
| 261 | Ramifix 5                          | Viên             | 2.811   | 2.911   |
| 262 | Raxium 20                          | Viên             | 1.050   | 1.087   |
| 263 | Rhetanol                           | Viên             | 168.509 | 174.510 |
| 264 | Ringer lactate                     | Chai nhựa        | 6.771   | 7.012   |
| 265 | Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml | Lọ               | 64      | 66      |
| 266 | Rotundin 30                        | Viên             | 15.350  | 15.896  |
| 267 | SCOFI                              | Lọ               | 76      | 78      |
| 268 | SYSEYE                             | Lọ               | 1.910   | 1.978   |
| 269 | SaVi Acarbose 25                   | Viên             | 30.000  | 31.068  |
| 270 | SaVi Losartan 100                  | Viên             | 163.473 | 169.295 |
| 271 | SaViLeucin                         | Viên             | 266     | 275     |
| 272 | Sallet                             | Ống              | 11.478  | 11.887  |
| 273 | Satavit                            | Viên             | 8.694   | 9.003   |
| 274 | SavNopain 500                      | Viên             | 2.244   | 2.324   |
| 275 | Scilin M30 (30/70)                 | Catridge         | 7.872   | 8.152   |
| 276 | Scilin N                           | Lọ               | 1.491   | 1.544   |
| 277 | Scilin R                           | Lọ               | 177     | 183     |
| 278 | Seduxen 5mg                        | Viên             | 18.290  | 18.941  |
| 279 | Selemycin 250mg/2ml                | Ống              | 47      | 48      |
| 280 | Seretide Accuhaler 50/250mcg       | Hộp (1 bình hít) | 188     | 194     |
| 281 | Seretide Accuhaler 50/500mcg       | Hộp (1 bình hít) | 45      | 46.     |
| 282 | Setblood                           | Viên             | 523.470 | 542.114 |
| 283 | Sevoflurane                        | Chai             | 8       | 8       |
| 284 | Silygamma                          | Viên             | 36.226  | 37.516  |

|     |                                          |      |         |         |
|-----|------------------------------------------|------|---------|---------|
| 285 | Siro ho Haspan                           | Ống  | 8.037   | 8.323   |
| 286 | Sirô ho Thepharm                         | Chai | 800     | 828     |
| 287 | Smoflipid 20% Inf 100ml 10's             | Chai | 20      | 21      |
| 288 | Sodium Chloride                          | Chai | 7.130   | 7.384   |
| 289 | Sorbitol 3%                              | Can  | 6       | 6       |
| 290 | Spironolacton                            | Viên | 184     | 190     |
| 291 | Sulfadiazin bạc                          | Tuýp | 87      | 90      |
| 292 | Sulraapix 2g                             | Lọ   | 1.609   | 1.666   |
| 293 | Sáng mắt                                 | Viên | 76.062  | 78.771  |
| 294 | Tarviluci                                | Lọ   | 390     | 403     |
| 295 | Tenadol 500                              | Lọ   | 1.337   | 1.384   |
| 296 | Than hoạt                                | Gam  | 590     | 611     |
| 297 | Thanh nhiệt tiêu độc<br>Livergood        | Viên | 45.557  | 47.179  |
| 298 | Thanh nhiệt tiêu độc –F                  | Viên | 56.725  | 58.745  |
| 299 | Thuốc ho Bách bộ P/H                     | Chai | 124     | 128     |
| 300 | Thuốc ho Tartaricus                      | Chai | 4.844   | 5.016   |
| 301 | Thuốc tiêm Fentanyl citrate              | Ống  | 177     | 183     |
| 302 | Thuốc tiêm Fentanyl citrate              | Ống  | 67      | 69      |
| 303 | Thuốc trị viêm đại tràng<br>Tradin extra | Viên | 30.450  | 31.534  |
| 304 | Thông huyết tiêu nê DHD                  | Viên | 7.440   | 7.705   |
| 305 | Thập toàn đại bổ                         | Gói  | 326.284 | 337.905 |
| 306 | Tobidex                                  | Lọ   | 200     | 207.123 |
| 307 | Toxaxine 500mg Inj                       | Ống  | 2.109   | 2.184   |
| 308 | Trimafort                                | Gói  | 1.254   | 1.298   |
| 309 | Trimpol MR                               | Viên | 14.083  | 14.584  |
| 310 | Triplixam 5mg/1.25mg/5mg<br>Tab 30's     | Viên | 73      | 75      |
| 311 | Tunadimet                                | Viên | 18.815  | 19.485  |

|     |                                 |      |         |         |
|-----|---------------------------------|------|---------|---------|
| 312 | Tydol PM                        | Viên | 40.845  | 42.299  |
| 313 | Ulceron                         | Lọ   | 626     | 648     |
| 314 | Utrogestan 100mg Capsule 2x15's | Viên | 888     | 919     |
| 315 | VEDANAL FORT                    | Tuýp | 762     | 789     |
| 316 | VUPU                            | Viên | 16.996  | 17.601  |
| 317 | Vacoridex                       | Viên | 4.253   | 4.404   |
| 318 | Valygyno                        | Viên | 2.153   | 2.229   |
| 319 | Vaslor-40                       | Viên | 21.264  | 22.021  |
| 320 | Vigahom                         | Ống  | 5.345   | 5.535   |
| 321 | Vigisup Susp. Soft Capsule      | Viên | 1.222   | 1.265   |
| 322 | Vina-AD                         | Viên | 131.260 | 135.935 |
| 323 | Vincardipin                     | Ống  | 247     | 255     |
| 324 | Vincomid                        | Ống  | 940     | 973     |
| 325 | Vinphaxicam                     | Viên | 26.160  | 27.092  |
| 326 | Vinphyton 1mg                   | Ống  | 538     | 557     |
| 327 | Vinrolac 30mg                   | Ống  | 1.118   | 1.158   |
| 328 | Vinrovit                        | Viên | 84.000  | 86.992  |
| 329 | Vinrovit 5000                   | Lọ   | 1.332   | 1.379   |
| 330 | Vinsalmol                       | Ống  | 783     | 810.887 |
| 331 | Vinsalmol                       | Ống  | 5.000   | 5.178   |
| 332 | Vinsolon                        | Lọ   | 6.150   | 6.369   |
| 333 | Vinsolon                        | Lọ   | 3.176   | 3.289   |
| 334 | Vinstigmin                      | Ống  | 93      | 96      |
| 335 | Vintanil 1000                   | Ống  | 5.624   | 5.824   |
| 336 | Vintolox                        | Lọ   | 1.745   | 1.807   |
| 337 | Vinzix                          | Ống  | 629     | 651     |
| 338 | Vinzix                          | Viên | 8.604   | 8.910   |

|           |                              |      |         |         |
|-----------|------------------------------|------|---------|---------|
| 339       | Viritin plus 2/0,625         | Viên | 4.050   | 4.194   |
| 340       | Vitamin 3B extra             | Viên | 203.863 | 211.124 |
| 341       | Vitamin B1                   | Ống  | 9.491   | 9.829   |
| 342       | Vitamin B1                   | Ống  | 17.198  | 17.810  |
| 343       | Vitamin B1                   | Ống  | 5.304   | 5.493   |
| 344       | Vitamin B6                   | Ống  | 7.567   | 7.836   |
| 345       | Vitamin E 400IU              | Viên | 780     | 808     |
| 346       | Vitchebebe 300               | Viên | 37.064  | 38.384  |
| 347       | Viên kim tiền thảo trạch tả  | Gói  | 29.369  | 30.415  |
| 348       | Viên nang sâm nhung HT       | Viên | 18.900  | 19.573  |
| 349       | Viên sáng mắt                | Túi  | 97.552  | 101.026 |
| 350       | Vạn Xuân Hộ não tâm          | Viên | 36.108  | 37.394  |
| 351       | Wosulin 30/70                | Ống  | 1.260   | 1.305   |
| 352       | Wosulin 30/70                | Ống  | 87      | 90      |
| 353       | Zaromax 500                  | Viên | 3.035   | 3.143   |
| 354       | Zinc 15                      | Gói  | 1.363   | 1.411   |
| 355       | Zodalan                      | Ống  | 110     | 114     |
| 356       | Zonazi                       | Chai | 528     | 546     |
| 357       | Zuryk                        | Viên | 9.878   | 10.229  |
| 358       | Đan sâm + Tam thất           | Viên | 53.362  | 55.262  |
| 359       | Đương quy bổ huyết P/H       | Viên | 9.334   | 9.666   |
| 360       | Đại tràng hoàn P/H           | Gói  | 11.364  | 11.768  |
| <b>II</b> | <b>Thuốc y học cổ truyền</b> |      |         |         |
| 1         | Bạch chỉ                     | Gam  | 1       | 1,03    |
| 2         | Bạch linh                    | Gam  | 13.000  | 13.460  |
| 3         | Bạch thược vi sao            | Gam  | 8.522   | 8.825   |
| 4         | Bồ công anh                  | Gam  | 574     | 594     |
| 5         | Cam thảo chích mật           | Gam  | 4.416   | 4.573   |
| 6         | Chỉ xác                      | Gam  | 992     | 1.027   |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|    |                                       |     |        |        |
|----|---------------------------------------|-----|--------|--------|
| 7  | Câu kỷ tử                             | Gam | 8.000  | 8.285  |
| 8  | Cúc hoa                               | Gam | 7.068  | 7.320  |
| 9  | Cẩu tích chích rượu                   | Gam | 8.379  | 8.677  |
| 10 | Cỏ Xước                               | Gam | 3.364  | 3.484  |
| 11 | Cốt toái bồ chích rượu                | Gam | 9.400  | 9.734  |
| 12 | Hoài sơn sao cám                      | Gam | 8.000  | 8.285  |
| 13 | Huyền sâm                             | Gam | 5.000  | 5.178  |
| 14 | Hòe hoa sao vàng                      | Gam | 2.510  | 2.599  |
| 15 | Hương phụ                             | Gam | 7.916  | 8.198  |
| 16 | Kinh giới sao qua                     | Gam | 6.053  | 6.268  |
| 17 | Liên nhục                             | Gam | 5.663  | 5.865  |
| 18 | Liên nhục sao vàng                    | Gam | 5.616  | 5.816  |
| 19 | Ngưu tất                              | Gam | 20.926 | 21.671 |
| 20 | Quế chi                               | Gam | 30.044 | 31.114 |
| 21 | Quế nhục                              | Gam | 7      | 7.2    |
| 22 | Sinh địa                              | Gam | 11.764 | 12.183 |
| 23 | Thương nhĩ tử sao cháy gai            | Gam | 1.008  | 1.044  |
| 24 | Thảo quyết minh sao cháy              | Gam | 4.088  | 4.234  |
| 25 | Trạch tả                              | Gam | 9.548  | 9.888  |
| 26 | Trần bì sao vàng                      | Gam | 7.576  | 7.846  |
| 27 | Táo nhân sao đen                      | Gam | 2.000  | 2.071  |
| 28 | Tục đoạn chích muối                   | Gam | 3.896  | 4.035  |
| 29 | Uy Linh Tiên                          | Gam | 1.060  | 1.098  |
| 30 | Vị thuốc cổ truyền Cát căn sao vàng   | Gam | 3.440  | 3.562  |
| 31 | Vị thuốc cổ truyền Dây đau xương      | Gam | 13.000 | 13.463 |
| 32 | Vị thuốc cổ truyền Hoàng kỳ chích mật | Gam | 7.993  | 8.278  |
| 33 | Vị thuốc cổ truyền Khương hoàng       | Gam | 1.930  | 1.999  |

|            |                                                                |     |        |        |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|
| 34         | Vị thuốc cổ truyền Long nhãn                                   | Gam | 5.000  | 5.178  |
| 35         | Vị thuốc cổ truyền Hà thủ ô đỏ chế                             | Gam | 2.667  | 2.762  |
| 36         | Xuyên khung                                                    | Gam | 31.727 | 32.857 |
| 37         | Xích thược                                                     | Gam | 2.006  | 2.077  |
| 38         | Đinh lăng                                                      | Gam | 9.197  | 9.524  |
| 39         | Đương quy (di thực)                                            | Gam | 8.853  | 9.168  |
| 40         | Đảng sâm chích gừng                                            | Gam | 5.000  | 5.178  |
| 41         | Đỗ trọng chích muối                                            | Gam | 13.000 | 13.463 |
| 42         | Độc hoạt                                                       | Gam | 8.000  | 8.285  |
| <b>III</b> | <b>Hoá chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh và xét nghiệm</b> |     |        |        |
| 1          | Albumin                                                        | ml  | 880    | 911    |
| 2          | Alpha Amylase                                                  | ml  | 330    | 341    |
| 3          | Bilirubin Direct                                               | ml  | 330    | 341    |
| 4          | Bilirubin Total                                                | ml  | 330    | 341    |
| 5          | Calcium                                                        | ml  | 360    | 372    |
| 6          | Cholesterol                                                    | ml  | 4.840  | 5.012  |
| 7          | HDL direct                                                     | ml  | 1.280  | 1.325  |
| 8          | LDL Direct                                                     | ml  | 640    | 663    |
| 9          | Hdl/ldl Calirator                                              | ml  | 2      | 2      |
| 10         | Creatine Kinase se MB                                          | ml  | 440    | 456    |
| 11         | Creatine Kinase NAC                                            | ml  | 220    | 227    |
| 12         | Creatinine                                                     | ml  | 5.225  | 5.411  |
| 13         | GammaGlutamyltransferase                                       | ml  | 330    | 342    |
| 14         | Glucose                                                        | ml  | 3.960  | 4.101  |
| 15         | AST/GOT                                                        | ml  | 3.300  | 3.417  |
| 16         | ALT/GPT                                                        | ml  | 4.290  | 4.443  |
| 17         | Huyết thanh chuẩn                                              | ml  | 60     | 62     |
| 18         | Triglycerides                                                  | ml  | 4.840  | 5.012  |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|    |                                               |     |         |         |
|----|-----------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 19 | Urea                                          | ml  | 1.100   | 1.139   |
| 20 | Hóa chất rửa                                  | ml  | 12.800  | 13.256  |
| 21 | CRP                                           | ml  | 100     | 104     |
| 22 | Định lượng Sắt huyết thanh                    | ml  | 440     | 455     |
| 23 | Chuẩn Feritin                                 | ml  | 2       | 2       |
| 24 | Định lượng Feritin máu                        | ml  | 90      | 93      |
| 25 | Huyết thanh chuẩn HbA1c                       | ml  | 2       | 2       |
| 26 | HbA1c                                         | ml  | 680     | 704     |
| 27 | HC Pha loãng                                  | ml  | 340.000 | 352.109 |
| 28 | HC Ly giải                                    | ml  | 12.500  | 12.945  |
| 29 | Máu chuẩn máy 3 thành phần                    | ml  | 12      | 12.4    |
| 30 | Hóa chất pha loãng máy 5 thành phần           | ml  | 160.000 | 165.698 |
| 31 | Hóa chất ly giải máy 5 thành phần             | ml  | 12.000  | 12.427  |
| 32 | Hóa chất ly giải Hemoglobin                   | ml  | 2.000   | 2.071   |
| 33 | Hóa chất rửa đậm đặc                          | ml  | 300     | 310     |
| 34 | EasyLyte Na/K/Cl Solutions Pack, 800mL        | ml  | 2.400   | 2.485   |
| 35 | Daily Cleaning Solution Kit                   | ml  | 270     | 279     |
| 36 | NA+ Electrode                                 | Cái | 1       | 2       |
| 37 | K+ Electrode                                  | Cái | 1       | 2       |
| 38 | EasyLyte Reference Electrode                  | Cái | 1       | 2       |
| 39 | Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time          | ml  | 48      | 50      |
| 40 | Hóa chất xét nghiệm aPTT                      | ml  | 120     | 124     |
| 41 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen                | ml  | 50      | 52      |
| 42 | Hóa chất chuẩn                                | ml  | 4       | 4       |
| 43 | Hóa chất chạy mẫu khí máu có Lactate 250 test | Hộp | 1       | 1       |
| 44 | Hóa chất rửa thải toàn bộ                     | Hộp | 2       | 2       |

|    |                                                            |      |        |        |
|----|------------------------------------------------------------|------|--------|--------|
| 45 | Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau                   | Bộ   | 4      | 4      |
| 46 | Kit định lượng HBV                                         | Test | 200    | 207    |
| 47 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl                  | ML   | 15.200 | 15.741 |
| 48 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải       | ML   | 270    | 279    |
| 49 | Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải                     | Hộp  | 1      | 2      |
| 50 | Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time                      | ml   | 216    | 224    |
| 51 | Thuốc thử xét nghiệm APTT                                  | ml   | 48     | 50     |
| 52 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen                 | ml   | 50     | 52     |
| 53 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường | ml   | 6      | 6.2    |
| 54 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường  | ml   | 6      | 6.2    |
| 55 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu                        | ml   | 4      | 4.1    |
| 56 | Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu              | ml   | 675    | 699    |
| 57 | Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu                   | Cái  | 3.840  | 3.977  |
| 58 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng B hCG toàn phần            | Test | 192    | 199    |
| 59 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH                        | Test | 240    | 248    |
| 60 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4                         | Test | 240    | 248    |
| 61 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3                         | Test | 240    | 248    |
| 62 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm hormone         | ml   | 2      | 2.1    |
| 63 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin                    | ml   | 390    | 404    |
| 64 | Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)                              | ml   | 2.952  | 3.057  |

|    |                                                                                         |    |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|-------|
| 65 | Thuốc thử xét nghiệm $\alpha$ -Amylase                                                  | ml | 180   | 186   |
| 66 | Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)                                                           | ml | 2.952 | 3.057 |
| 67 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct                                                   | ml | 180   | 186   |
| 68 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total                                                    | ml | 237   | 245   |
| 69 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium                                                 | ml | 180   | 186   |
| 70 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol                                                        | ml | 1.950 | 2.019 |
| 71 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.                      | ml | 300   | 311   |
| 72 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)                            | ml | 336   | 348   |
| 73 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine                                              | ml | 2.624 | 2.717 |
| 74 | Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT                                                           | ml | 328   | 339   |
| 75 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose                                                 | ml | 2.772 | 2.870 |
| 76 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol                                         | ml | 400   | 414   |
| 77 | Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol                                                    | ml | 400   | 414.  |
| 78 | Thuốc thử xét nghiệm Total Protein                                                      | ml | 660   | 683   |
| 79 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride                                            | ml | 1.950 | 2.019 |
| 80 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea                                                    | ml | 656   | 679   |
| 81 | Thuốc thử chuẩn lượng Uric acid                                                         | ml | 260   | 269   |
| 82 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp | ml | 1     | 1     |
| 83 | Vật liệu kiểm soát chất lượng                                                           | ml | 1     | 1     |

|     |                                                                                                                              |     |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|
|     | xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao                                                                     |     |        |        |
| 84  | Vật tư dùng cho máy xét nghiệm                                                                                               | Cái | 500    | 517    |
| 85  | Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá, dung dịch tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải đồ dùng cho máy sinh hóa        | ml  | 1.000  | 1.035  |
| 86  | Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá, dung dịch pha loãng mẫu máu dùng cho xét nghiệm điện giải đồ dùng cho máy sinh hóa | ml  | 2.000  | 2.071  |
| 87  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Modul ISE                                                                                         | ml  | 2.000  | 2.071  |
| 88  | Albumin                                                                                                                      | ml  | 440    | 456    |
| 89  | Alpha Amylase                                                                                                                | ml  | 110    | 114    |
| 90  | Calcium                                                                                                                      | ml  | 120    | 124    |
| 91  | Cholesterol                                                                                                                  | ml  | 6.160  | 6.379  |
| 92  | HDL direct                                                                                                                   | ml  | 330    | 342    |
| 93  | LDL Direct                                                                                                                   | ml  | 330    | 342    |
| 94  | HDL/LDL Calib                                                                                                                | ml  | 2      | 2.1    |
| 95  | Creatine Kinase se MB                                                                                                        | ml  | 110    | 114    |
| 96  | Creatine Kinase NAC                                                                                                          | ml  | 440    | 456    |
| 97  | Creatinine                                                                                                                   | ml  | 6.050  | 6.265  |
| 98  | GammaGlutamyltransferase                                                                                                     | ml  | 110    | 114    |
| 99  | Glucose                                                                                                                      | ml  | 10.120 | 10.480 |
| 100 | AST/GOT                                                                                                                      | ml  | 10.560 | 10.936 |
| 101 | ALT/GPT                                                                                                                      | ml  | 9.240  | 9.569  |
| 102 | Huyết thanh chuẩn                                                                                                            | ml  | 96     | 99     |
| 103 | Huyết thanh kiểm tra mức trung bình                                                                                          | ml  | 220    | 228    |
| 104 | Total Protein                                                                                                                | ml  | 880    | 911    |

|     |                                           |     |         |         |
|-----|-------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 105 | Triglycerides                             | ml  | 6.600   | 6.835   |
| 106 | Urea                                      | ml  | 275     | 284     |
| 107 | Uric Acid                                 | ml  | 275     | 284     |
| 108 | Hóa chất đo nồng độ cồn trong máu         | ml  | 330     | 342     |
| 109 | Chuẩn Feritin                             | ml  | 2       | 2       |
| 110 | Định lượng Feritin máu                    | ml  | 90      | 93      |
| 111 | Huyết thanh chuẩn HbA1c                   | ml  | 3       | 3.1     |
| 112 | HbA1c                                     | ml  | 1.400   | 1.4     |
| 113 | HC rửa kim hút                            | ml  | 660     | 683     |
| 114 | HC Pha loãng máy 3 thành phần             | ml  | 580.000 | 600.657 |
| 115 | HC Ly giải máy 3 thành phần               | ml  | 18.500  | 19.159  |
| 116 | Máu chuẩn máy 3 thành phần                | ml  | 18      | 18.641  |
| 117 | Dung dịch pha loãng máy 3 thành phần      | ml  | 98.000  | 101.490 |
| 118 | Dung dịch rửa đậm đặc máy 3 thành phần    | ml  | 5.000   | 5.178   |
| 119 | Hóa chất pha loãng máy 5 thành phần       | ml  | 280.000 | 289.972 |
| 120 | Hóa chất ly giải máy 5 thành phần         | ml  | 28.000  | 28.997  |
| 121 | Hóa chất ly giải Hemoglobin               | ml  | 3.000   | 3.107   |
| 122 | Hóa chất rửa đậm đặc máy 5 thành phần     | ml  | 240     | 248     |
| 123 | Máu chuẩn máy 5 thành phần                | ml  | 6       | 6       |
| 124 | Hóa chất Hydrogen peroxide                | Can | 10      | 11      |
| 125 | Hóa chất Sodium Hypochloride              | Can | 30      | 32      |
| 126 | Hóa chất trung hòa                        | Can | 1       | 1       |
| 127 | Hóa chất tạo kiềm                         | Can | 1       | 1       |
| 128 | Access Thyroglobulin                      | Hộp | 2       | 2       |
| 129 | Access Immunoassy System Reaction Vessels | Hộp | 1       | 1       |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|           |                                                      |                     |        |        |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------|--------|--------|
| 130       | Access Substrate                                     | Hộp                 | 1      | 1      |
| 131       | MAS Omni IMMUNE                                      | Lọ                  | 1      | 1      |
| 132       | MAS Omni IMMUNE                                      | Lọ                  | 1      | 1      |
| 133       | MAS Omni IMMUNE                                      | Lọ                  | 1      | 1      |
| 134       | Access Free T3                                       | hộp                 | 3      | 3      |
| 135       | Access Free T3 Calibrators                           | hộp                 | 1      | 1      |
| 136       | Access Free T4                                       | hộp                 | 3      | 3      |
| 137       | Access Free T4 Calibrators                           | hộp                 | 1      | 1      |
| 138       | Access Immunoassay System Reaction Vessels           | hộp                 | 1      | 1      |
| 139       | Access TSH (3rd IS)                                  | hộp                 | 2      | 2      |
| 140       | Access TSH (3rd IS) Calibrators                      | hộp                 | 1      | 1      |
| 141       | UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II | hộp                 | 2      | 2      |
| 142       | Dịch lọc thận A                                      | Lít                 | 26.266 | 27.201 |
| 143       | Dịch lọc thận B                                      | Lít                 | 39.744 | 41.159 |
| 144       | HD PLUS 144A                                         | Lít                 | 21.309 | 22.068 |
| 145       | HD PLUS 8,4B                                         | Lít                 | 19.449 | 20.142 |
| <b>IV</b> | <b>Hoá chất sử dụng trong hoạt động giặt tẩy</b>     |                     |        |        |
| 1         | Hóa chất giặt                                        | Can<br>(01can=20kg) | 14     | 15     |
| 2         | Hóa chất xả mềm vải.                                 | Can<br>(01can=20kg) | 14     | 15     |
| <b>V</b>  | <b>Hóa chất sử dụng trong xử lý nước thải</b>        |                     |        |        |
| 1         | Cloramin B                                           | kg                  | 24     | 24,8   |

*[Nguồn: Theo thống kê nhu cầu sử dụng thuốc, hoá chất hiện tại của cơ sở và dự báo nhu cầu sử dụng thuốc giai đoạn nâng công suất]*

#### **1.4.2. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện, nước**

##### **a. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện năng**

##### **❖ Nhu cầu sử dụng điện**

- Nhu cầu sử dụng điện hiện tại của cơ sở (*căn cứ theo hóa đơn sử dụng điện tháng 6,7,8 năm 2025 của cơ sở*) là 49.490 kWh/tháng.

- Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở giai đoạn nâng công suất dự kiến là 51.253 kWh/tháng.

❖ **Nguồn cung cấp điện:** Công ty Điện lực Vĩnh Phúc – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.

***b. Nhu cầu, nguồn cung cấp nước***

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước***

✓ *Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động hiện tại của cơ sở*

Hiện nay, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở, bao gồm: Nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là; nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và nước tưới cây, rửa đường...

Căn cứ theo hóa đơn sử dụng nước 03 tháng gần nhất năm 2025 (tháng 7,8,9) của cơ sở. Tổng lượng nước cấp cho các hoạt động của cơ sở hiện nay là 2.738 m<sup>3</sup>/tháng, tương đương 88 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Trong đó:

- Lượng nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là; nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân là 86 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tương đương 0,24m<sup>3</sup>/giường bệnh/ngày.đêm (*số giường bệnh thực kê giai đoạn hiện tại của cơ sở là 365 giường*).

- Lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường là 2m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

✓ *Nhu cầu sử dụng nước giai đoạn nâng công suất*

Giai đoạn nâng công suất, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở, bao gồm: Nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là; nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và nước tưới cây, rửa đường...

Dự kiến, giai đoạn nâng công suất, vào thời điểm lớn nhất, số giường tại cơ sở là 378 giường bệnh (*số giường bệnh được giao theo kế hoạch là 300 giường bệnh*). Theo nhu cầu sử dụng nước thực tế giai đoạn hiện tại của cơ sở là 0,24 m<sup>3</sup>/giường bệnh/ngày thì tổng lượng nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là; nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân của cơ sở là 91 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (*làm tròn*); Lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường là 2m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

❖ **Nguồn cung cấp nước:** Nguồn nước sử dụng cho cơ sở được lấy từ hệ thống cung cấp nước sạch của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình xã Vĩnh Tường.

**1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở**

***1.5.1. Tổng vốn đầu tư của cơ sở***

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 44.900.000.000 (*Bốn mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng*).

### 1.5.2. Các hạng mục đầu tư của cơ sở

Tại thời điểm lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường, cơ sở đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình chính, các hạng mục công trình phụ trợ và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường như: Khu nhà A, nhà B, nhà C, nhà D, nhà E, nhà H, hệ thống PCCC, hệ thống xử lý nước thải tập trung, kho chất thải, nhà bảo vệ, sân, đường nội bộ, ... Hiện trạng, các hạng mục công trình này vẫn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng, an toàn PCCC và môi trường phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất (*Cơ sở chỉ tiến hành lắp đặt thêm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa, bệnh tại cơ sở*). Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình đã xây dựng được tổng hợp trong Bảng 1.5 như sau:

**Bảng 1.5. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng của cơ sở**

| STT              | Hạng mục công trình                            | Số tầng | Diện tích mặt bằng (m <sup>2</sup> ) | Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) | Tính liên thông kết nối                                                                                             |
|------------------|------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b><i>I</i></b>  | <b><i>Các hạng mục công trình chính</i></b>    |         |                                      |                                      |                                                                                                                     |
| 1.1              | Khu nhà A- Nhà điều hành                       | 02      | 160                                  | 320                                  | Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ của cơ sở hiện vẫn tốt, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của cơ sở |
| 1.2              | Khu nhà B – Khu Cấp cứu – Khám bệnh            | 02      | 350                                  | 700                                  |                                                                                                                     |
| 1.3              | Khu nhà C – Khu Khám bệnh, chẩn đoán hình ảnh  | 02      | 672                                  | 1.344                                |                                                                                                                     |
| 1.4              | Khu nhà D – Khu Nhà ăn và khu sơ chế           | 02      | 160                                  | 320                                  |                                                                                                                     |
| 1.5              | Khu nhà E – Khu mổ, phẫu thuật, gây mê hồi sức | 02      | 672                                  | 1.344                                |                                                                                                                     |
| 1.6              | Khu nhà H                                      |         |                                      |                                      |                                                                                                                     |
| -                | Khu Nội trú 5 tầng                             | 05      | 648                                  | 3.118                                |                                                                                                                     |
| -                | Khu Nội trú 7 tầng                             | 07      | 850                                  | 5.132                                |                                                                                                                     |
| 1.7              | Khu nhà I - Khu Kiểm soát nhiễm khuẩn.         | 02      | 603                                  | 1.115                                |                                                                                                                     |
| 1.8              | Khu nhà K – Khoa Truyền nhiễm, dự phòng        | 01      | 376                                  | 376                                  |                                                                                                                     |
|                  | Khu xét nghiệm                                 | 01      | 175                                  | 175                                  |                                                                                                                     |
| 1.9              | Khu Nhà đại thể, GPBL, thư viện                | 01      | 623                                  | 623                                  |                                                                                                                     |
| <b><i>II</i></b> | <b><i>Các hạng mục phụ trợ</i></b>             |         |                                      |                                      |                                                                                                                     |
| 2.1              | Nhà bảo vệ (02 nhà)                            | 01      | 20                                   | 20                                   |                                                                                                                     |
| 2.2              | Khu nhà để xe                                  | 01      | 150                                  | 150                                  |                                                                                                                     |

|                                           |                                                                     |    |          |          |                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3                                       | Trạm biến áp, máy phát điện                                         | -  | 32       | 32       |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.4                                       | Nhà trạm bơm, bể nước sinh hoạt và PCCC                             | 01 | 25       | 25       |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.5                                       | Hệ thống cấp nước                                                   | -  | -        | -        |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.6                                       | Hệ thống thoát nước mưa                                             | -  | -        | -        |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.7                                       | Hệ thống thoát nước thải                                            | -  | -        | -        |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.8                                       | Sân vườn, hệ thống kỹ thuật ngoài nhà                               | -  | 1.147    | 1.147    |                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.9                                       | Đường giao thông nội bộ                                             | -  | 14.028,8 | 14.028,8 |                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>III Các hạng mục bảo vệ môi trường</b> |                                                                     |    |          |          |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.1                                       | Kho chất thải nguy hại                                              | 01 | 25       | 25       |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.2                                       | Kho chất thải y tế thông thường                                     | 01 | 16,5     | 16,5     |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.3                                       | Kho chất thải sinh hoạt                                             | 01 | 18,7     | 18,7     |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.4                                       | Bể tự hoại 3 ngăn (xây ngầm)                                        | -  | -        | -        |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.5                                       | Khu hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | -  | 100      | 100      |                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.6                                       | Khu hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | -  | 50       | 50       | Hiện tại, hệ thống đã xuống cấp, cơ sở đã cho dừng hoạt động từ cuối năm 2018. Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ hệ thống xử lý nước thải này theo đúng quy định |
| 3.7                                       | Lò đốt chất thải y tế                                               | -  | -        | -        | Hiện tại, Lò đốt chất thải y tế đã xuống cấp, cơ sở đã cho dừng hoạt động từ năm 2023. Chủ cơ sở cam kết                                                                                                                   |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ

|  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                |
|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  | không sử dụng lò đốt chất thải y tế hiện có để xử lý chất thải y tế phát sinh tại cơ sở; Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ lò đốt theo đúng quy định |
|--|--|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

(Nguồn: Bản vẽ mặt bằng tổng thể của cơ sở)



Cổng vào Trung tâm



Nhà điều hành



Khu khám bệnh



Khu nhà H



**Khu nhà E**



**Khu y tế dự phòng**

### **Hình 1.3. Hiện trạng một số hạng mục công trình của cơ sở**

#### **1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở**

Để phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh, cơ sở đã đầu tư các máy móc, thiết bị như: Máy chụp X-Quang, máy siêu âm, máy chụp cắt lớp, máy soi cổ tử cung, máy đo điện não đồ... Các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh hiện có vẫn hoạt động tốt sẽ tiếp tục được sử dụng. Trong quá trình hoạt động, cơ sở sẽ tiếp tục đầu tư để mua sắm thêm máy móc, thiết bị mới thay thế cho máy móc, thiết bị hết khấu hao hoặc không thể sử dụng tiếp (Danh mục máy móc, thiết bị hiện có và dự kiến đầu tư thêm trong năm 2025 phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại cơ sở được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

## **CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Cơ sở được thực hiện trên khu đất hiện có tại thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ với mục tiêu đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân địa phương. Vì vậy, cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển chuyên ngành và quy hoạch phát triển của tỉnh Phú Thọ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ) quy định tại điểm b khoản 2 Mục III. Phương hướng phát triển lĩnh

vực y tế: Củng cố và mở rộng quy mô, phát triển các trung tâm chuyên khoa thuộc các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có nhằm cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh có chất lượng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Củng cố và nâng cấp các trung tâm y tế tuyến huyện, các bệnh viện đa khoa khu vực trên nguyên tắc đảm bảo đủ năng lực để đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở y tế hiện có; thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa; các cơ sở y tế tại địa bàn các khu, cụm công nghiệp. Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Thọ (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ) quy định tại điểm b khoản 4 Mục III. Phương hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng (Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân): Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đồng bộ, toàn diện, nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng. Tăng cường đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, chú trọng phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu trên địa bàn; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Tạo điều kiện thu hút xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, phát triển hệ thống khám chữa bệnh ngoài công lập. Phân đầu đưa Phú Thọ thành trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Phù hợp với Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) khóa XVII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và phát triển sự nghiệp Y tế tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Phù hợp với Đề án tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và phát triển sự nghiệp Y tế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 (phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

- Phù hợp với nội dung quy hoạch thoát nước mưa (với 03 vùng tiêu lớn) và quy hoạch thoát nước thải (với 05 vùng) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc – Theo Đề án Quy hoạch thoát nước đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

## **2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Hiện nay, nước thải của Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Tường sau khi xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ. Sau đó, hạ lưu hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực chảy ra sông Phan (*cách vị trí xả nước thải của cơ sở ra ngoài môi trường khoảng 1,5 km*). Theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nước thải phát sinh tại cơ sở không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng chịu tải của môi trường.

### **CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

##### **3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Việc tăng quy mô giường bệnh của cơ sở không ảnh hưởng tới hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện hữu. Do đó, công trình thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở sẽ tiếp tục được sử dụng và cơ sở chỉ thực hiện việc nạo vét bùn cặn theo định kỳ để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không cần phải cải tạo hay xây dựng mới.

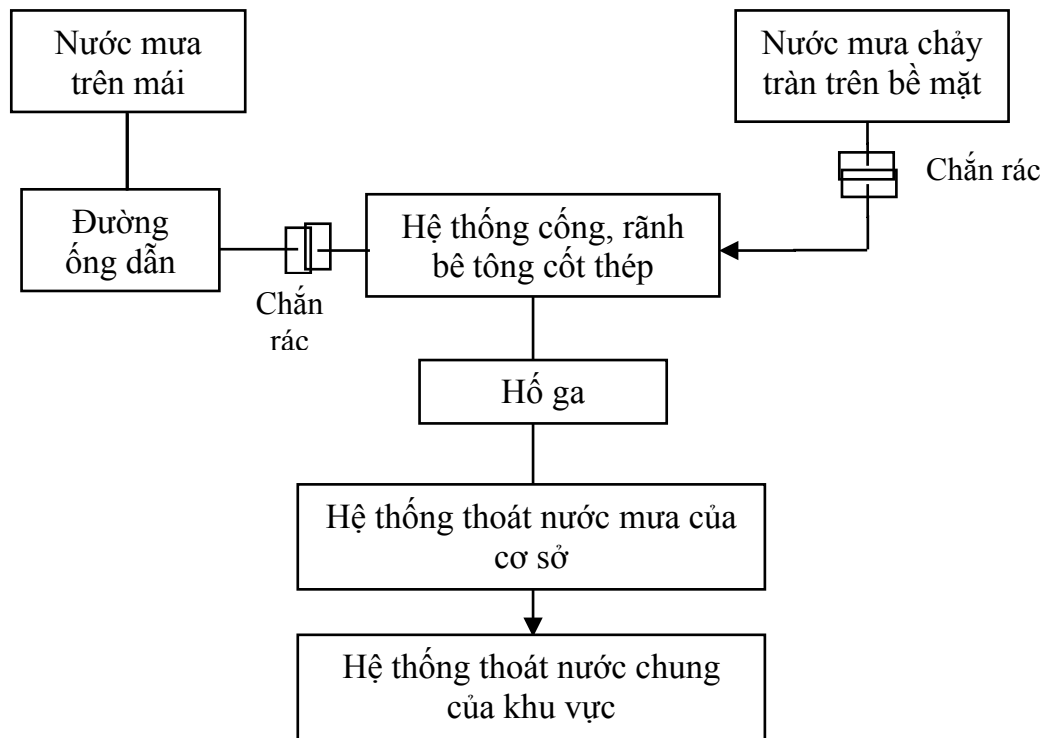
##### **a. Nguồn phát sinh**

- Nguồn phát sinh: Nước mưa chảy tràn phát sinh trong khuôn viên cơ sở vào những ngày trời mưa.

- Thành phần: Nước mưa chảy tràn phát sinh vào những ngày trời mưa sẽ cuốn theo đất, cát, nguyên vật liệu xây dựng rơi vãi, lá cây, ...

### **b. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa**

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng hoàn chỉnh và tách biệt với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không ảnh hưởng đến tổng thể kiến trúc và an toàn vệ sinh môi trường. Công tác thu gom, tiêu thoát nước mưa được thể hiện như sau:



**Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn**

- Thu gom nước mưa trên mái: Nước mưa trên mái từ các khu nhà được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø110mm với tổng chiều dài các ống là 400m xuống hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (kích thước D600) và hệ thống rãnh xây (kích thước rãnh: loại 1 BxH = 50x50cm, loại 2 BxH = 40x50cm; loại 3 BxH = 30x50cm).

- Thu gom nước mưa từ mặt đường, sân bãi: Nước mưa từ mặt đường, sân bãi, được thu gom xuống xuống hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (kích thước D600) và hệ thống rãnh xây (kích thước rãnh: loại 1 BxH = 50x50cm, loại 2 BxH = 40x50cm; loại 3 BxH = 30x50cm).

Toàn bộ nước mưa phát sinh tại cơ sở được thu gom vào hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (kích thước D600) với tổng chiều dài 15m và hệ thống rãnh xây (kích thước rãnh: loại 1 BxH = 50x50cm, loại 2 BxH = 40x50cm; loại 3 BxH = 30x50cm) với tổng chiều dài 1.193m (trong đó: loại 1 dài 170m; loại 2 dài 749m; loại 3 dài 274m), tẩm đan đáy rãnh bằng BTCT. Sau đó, thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 01 điểm xả. Trong phạm vi trung bình khoảng 5 - 98m có bố trí 01 hố ga kích thước 1,2mx1,2m để thu gom và lắng cặn nước mưa. Tổng số hố ga đã xây dựng tại cơ sở là 11 hố. Độ dốc  $i = 0,3\%$  đảm bảo yêu cầu thoát nước mưa cho toàn bộ khuôn viên cơ sở. Ngoài ra, Chủ cơ sở còn duy trì các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra, nạo vét, khơi thông hệ thống các hố ga, rãnh thoát nước mưa để đảm bảo tiêu thoát nước và phát hiện các hỏng hóc, từ đó có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời, tần suất kiểm tra khoảng 01 lần/tháng.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. không để rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

+ Bố trí các thùng rác sinh hoạt trong khuôn viên cơ sở, thu gom và lưu giữ các chất thải một cách hợp lý và vệ sinh để tránh các chất này bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

**Bảng 3.1. Bảng tổng hợp khối lượng thoát nước mưa của cơ sở**

| TT | Tên hạng mục                              | Đơn vị | Khối lượng |
|----|-------------------------------------------|--------|------------|
| 1  | Rãnh thoát nước mưa, rộng B50cm           | m      | 170        |
| 2  | Rãnh thoát nước mưa, rộng B40cm           | m      | 749        |
| 3  | Rãnh thoát nước mưa, rộng B30cm           | m      | 274        |
| 4  | Cống thoát nước mưa BTCT D600             | m      | 15         |
| 5  | Hố ga thoát nước mưa kích thước 1,2mx1,2m | Cái    | 11         |



**Hệ thống rãnh thu gom nước mưa tại cơ sở**



**Hệ thống hố ga thu nước mưa tại cơ sở**

**Hình 3.2. Hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn tại cơ sở**

*(Sơ đồ bản vẽ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được đính kèm phụ lục của báo cáo)*

### **3.1.2. Thu gom, thoát nước thải**

#### **a. Nguồn/lượng phát sinh nước thải giai đoạn hiện tại của cơ sở**

➤ *Nguồn nước thải phát sinh giai đoạn hiện tại của cơ sở*

Nguồn phát sinh nước thải giai đoạn hiện tại của cơ sở, bao gồm:

- *Nguồn 1:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân. Thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, chất tẩy rửa, nguồn nước thải này có chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh.

- *Nguồn 2:* Nước thải giặt là. Thành phần chính là các chất tẩy rửa, có thể có các vi sinh vật gây bệnh do quần áo dính máu, dịch, chất bài tiết từ bệnh nhân.

- *Nguồn 3:* Nước thải xét nghiệm. Thành phần chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh, chất kháng sinh tồn dư, hóa chất xét nghiệm,...

- *Nguồn 4:* Nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh. Thành phần nước thải thường chứa các vi khuẩn gây bệnh, các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng...

➤ *Lượng nước thải phát sinh giai đoạn hiện tại của cơ sở*

Theo tính toán tại Chương 1, lượng nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là; nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân giai đoạn hiện tại của cơ sở là  $86\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , lượng nước thải phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh, xét nghiệm, giặt là và sinh hoạt ước tính bằng 100% lượng nước cấp (*Theo điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải*). Như vậy, lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn hiện tại của cơ sở là:  $86\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  tương đương  $0,24\text{m}^3/\text{giường bệnh/ngày.đêm}$ .

***b. Nguồn/lượng phát sinh nước thải giai đoạn nâng công suất của cơ sở***

➤ *Nguồn nước thải phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở*

Nguồn phát sinh nước thải giai đoạn nâng công suất của cơ sở, bao gồm:

- *Nguồn 1:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân. Thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, chất tẩy rửa, nguồn nước thải này có chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh.

- *Nguồn 2:* Nước thải giặt là. Thành phần chính là các chất tẩy rửa, có thể có các vi sinh vật gây bệnh do quần áo dính máu, dịch, chất bài tiết từ bệnh nhân.

- *Nguồn 3:* Nước thải xét nghiệm. Thành phần chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh, chất kháng sinh tồn dư, hóa chất xét nghiệm, kim loại nặng...

- *Nguồn 4:* Nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh. Thành phần nước thải thường chứa các vi khuẩn gây bệnh, các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng...

➤ *Lượng nước thải phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở*

Theo tính toán tại Chương 1, lượng nước cấp cho hoạt động khám, chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là và sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân giai đoạn nâng công suất của cơ sở là  $91\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , lượng nước thải phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh, xét nghiệm, giặt là và sinh hoạt ước tính bằng 100% lượng nước cấp (*Theo điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải*). Như vậy, lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn nâng công suất của cơ sở là:  $91\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

***b. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở***

***❖ Nhu cầu cấp nước và xả nước thải của cơ sở***

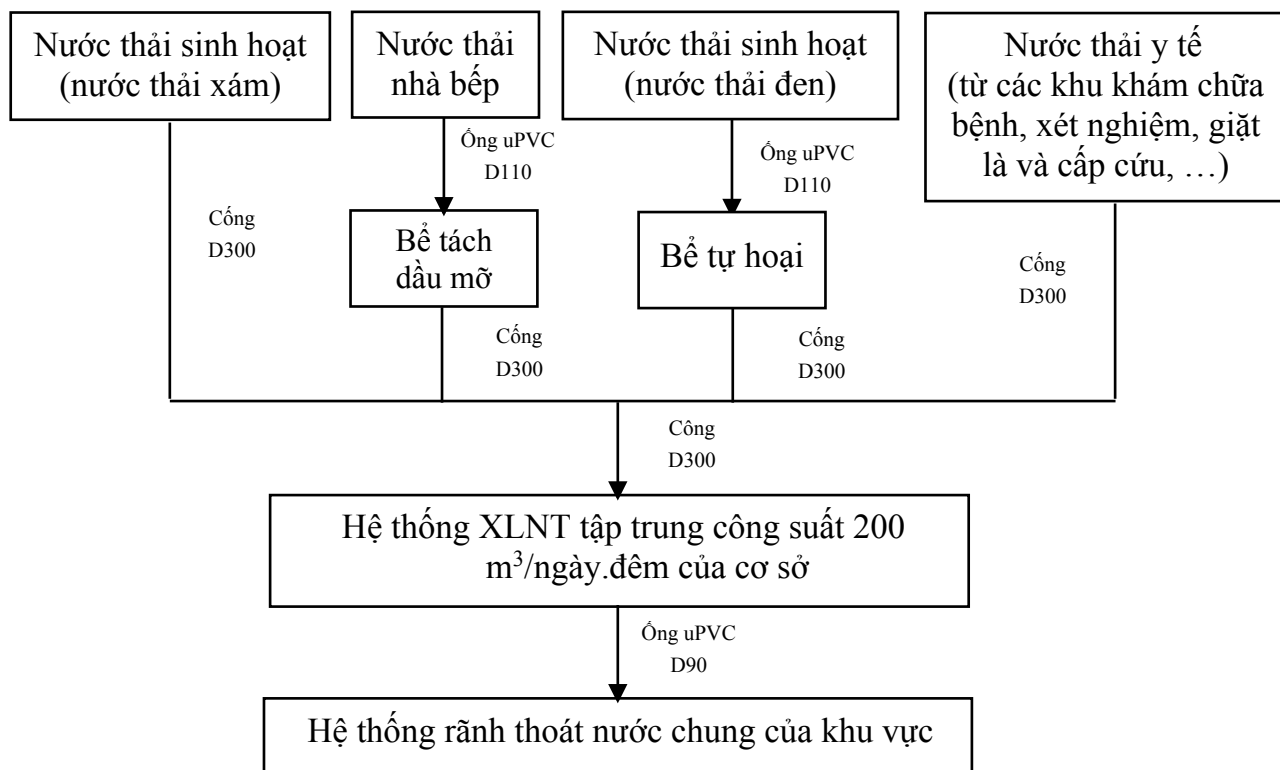
Nhu cầu cấp và xả nước thải của cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải của cơ sở**

| TT          | Hoạt động sử dụng nước                                     | Đơn vị tính              | Giai đoạn hiện tại   |                           | Giai đoạn công suất  |                           | Ghi chú                                                                                    |
|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                            |                          | Nhu cầu sử dụng nước | Lượng nước thải phát sinh | Nhu cầu sử dụng nước | Lượng nước thải phát sinh |                                                                                            |
| 1           | Hoạt động khám chữa bệnh; xét nghiệm; giặt là và sinh hoạt | m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 86                   | 86                        | 91                   | 91                        | Nước thải được thu gom về HTXLNT tập trung công suất 200m <sup>3</sup> /ngày.đêm của cơ sở |
| 2           | Tưới cây rửa đường                                         | m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 2,0                  | 0                         | 2,0                  | 0                         |                                                                                            |
| <b>Tổng</b> |                                                            |                          | <b>88</b>            | <b>86</b>                 | <b>93</b>            | <b>91</b>                 |                                                                                            |

❖ **Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở**

Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, xử lý và thoát nước thải của cơ sở được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



**Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, phân luồng xử lý nước thải tại cơ sở**

Sơ đồ thu gom, phân luồng xử lý nước thải tại cơ sở được thể hiện chi tiết trong bản vẽ tổng mặt bằng thu gom và thoát nước thải (đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

**b. Mạng lưới thu gom nước thải**

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý như sau:

- Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm chảy vào các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ.

- Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm chảy vào 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3,5 m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ.

- Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) từ bồn cầu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ cùng với nước thải sinh hoạt (nước thải xám) phát sinh từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay... tại các khu nhà vệ sinh, nhà ăn; nước thải từ quá trình giặt là; nước thải từ hoạt động xét nghiệm; nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh được dẫn vào hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (kích thước D300) với tổng chiều dài 360m và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt (Nguồn số 1) và nước thải phát sinh từ quá trình giặt là (Nguồn số 2) tại cơ sở được thải chung vào hệ thống thu gom nước thải y tế (Nguồn số 3, 4) nên được quản lý như nước thải y tế (Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021).

**c. Mạng lưới thoát nước thải**

Nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom về 01 HTXLNT tập trung để xử lý. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ bằng đường ống uPVC D90, chiều dài ống xả 130m.

**e. Điểm xả nước thải sau xử lý**

- Điểm xả nước thải sau xử lý có tọa độ (theo tọa độ VN - 2000):

| STT | Số hiệu cửa xả | Hệ tọa độ VN - 2000<br>(Kinh tuyến trực 105; múi chiếu 3 <sup>0</sup> ) |        |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|
|     |                | X (m)                                                                   | Y (m)  |
| 1   | Y              | 2347349                                                                 | 553606 |

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được thải ra nguồn tiếp nhận là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ tại 1 cửa xả (Chủ cơ sở đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống); Phương thức xả nước thải: Bơm tự động; Vị trí xả nước thải: Tại điểm đầu nối vào hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ, góc phía Nam bên ngoài hàng rào của cơ sở, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam); Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.



**Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống**



**Vị trí điểm xả nước thải**

**Hình 3.4. Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống và điểm xả nước thải tại cơ sở**

- *Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với điểm xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải:*

Việc lựa chọn vị trí xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở dựa trên yếu tố phù hợp về khoảng cách, lưu lượng nước thải cùng với khả năng tiếp nhận nước thải của hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực.

+ *Sự phù hợp về khoảng cách:* Khoảng cách từ HTXLNT tập trung của cơ sở tới cửa xả và nguồn tiếp nhận nước thải (130m) là tương đối thuận lợi cho việc thoát nước thải của cơ sở.

+ *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam). Hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực được xây dựng bằng gạch, trát vữa xi măng, nắp đậy bằng tấm đan BTCT, có chiều rộng khoảng 0,7 m, độ sâu khoảng 1 m. Hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực do UBND xã Vĩnh Tường quản lý.

### **3.1.3. Công trình xử lý nước thải**

Đến thời điểm hiện tại, cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt hoàn thiện công trình xử lý nước thải, bao gồm: 21 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích các bể như sau: 04 bể 11,7m<sup>3</sup>/bể; 04 bể 5 m<sup>3</sup>/bể; 08 bể 9m<sup>3</sup>/bể; 05 bể 4,4m<sup>3</sup>/bể; 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3,5 m<sup>3</sup>; 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm (*Hệ thống đã xuống cấp và dừng hoạt động từ cuối năm 2018*); 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

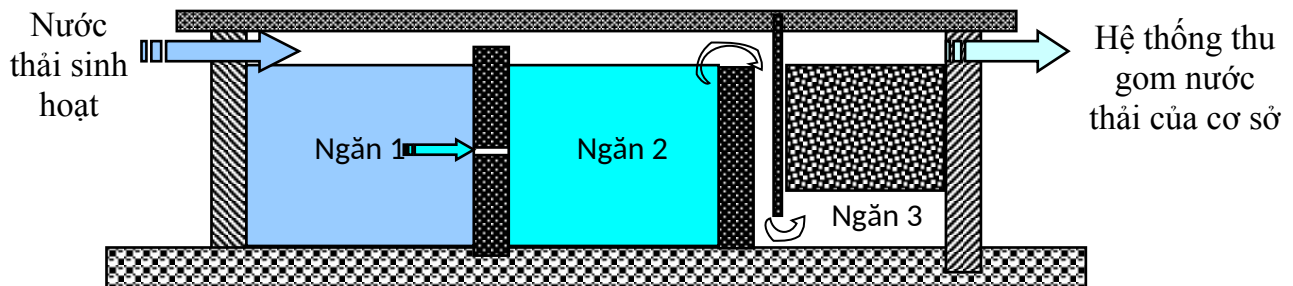
#### **a. Công trình xử lý sơ bộ**

❖ *Bể tự hoại 3 ngăn (xử lý sơ bộ nước thải đen)*

- Bể tự hoại ba ngăn có kết cấu như sau: Đáy bể và nắp bể đổ bê tông, tường bể xây gạch, trát vữa, quét xi măng chống thấm.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh của cơ sở được gom vào các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>.ngày.đêm của Cơ sở. Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn được minh họa trong hình dưới đây:



**Hình 3.5. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn**

+ Nguyên lý làm việc của bể tự hoại đồng thời làm 2 chức năng lắng và phân hủy yếm khí cặn lắng. Nước thải sau khi qua ngăn 1 để tách cặn sẽ tiếp tục qua ngăn 2 xử lý sinh học rồi qua ngăn lắng 3. Cặn lắng được lưu giữ trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới tác động của vi sinh vật yếm khí các chất hữu cơ được phân hủy thành khí CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub> và các chất vô cơ. Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng sẽ đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% chất hữu cơ (BOD và COD). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn hoặc do môi trường sống không thích hợp. Cũng chính vì vậy, trong phần bùn của bể tự hoại chứa một lượng rất lớn các mầm bệnh có nguồn gốc từ phân cần được thu gom lưu giữ, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

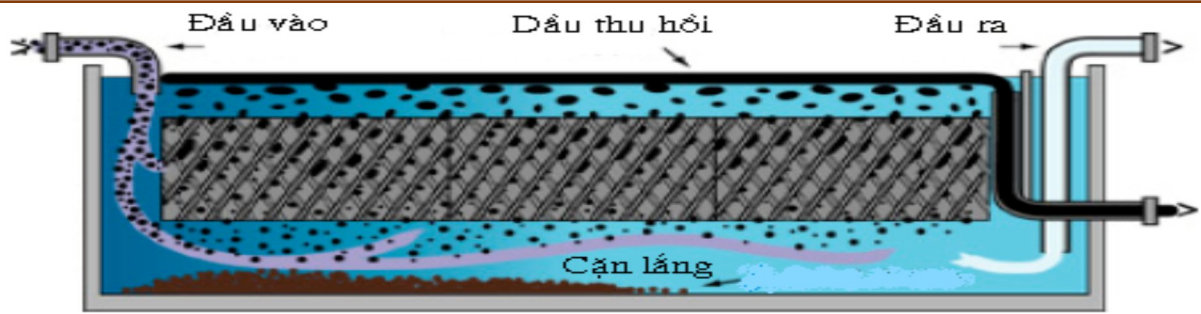
❖ *Bể tách dầu mỡ (xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp)*

- Bể có kết cấu như sau: Bể xây bằng gạch đặc dày 220 cm, mác 50. Trát vữa xi măng dày 100mm, mác 75. Đáy đổ BTCT dày 150, mác 200. Bê tông lót đáy dày 100, mác 50.

- Quy trình công nghệ: Nước thải xám phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV cơ sở được thu gom và xử lý như sau:

+ Nước thải xám từ các chậu rửa và phễu thu nước sàn của các khu nhà vệ sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ các chậu rửa khu vực nhà bếp của cơ sở được dẫn vào bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ. Cấu tạo của bể tách dầu mỡ được minh họa bằng hình ảnh sau:



**Hình 3.6. Hình ảnh minh họa bể tách dầu, mỡ**

*Thuyết minh về nguyên lý hoạt động và công nghệ xử lý:*

Bể tách dầu mỡ hoạt động trên nguyên lý tách dầu mỡ nổi phía trên bề mặt, dựa trên sự chênh lệch tỷ trọng giữa dầu, mỡ và nước. Dầu, mỡ có tỷ trọng nhẹ hơn, luôn có xu hướng nổi lên trong nước với tốc độ phụ thuộc vào tỷ trọng, kích cỡ của hạt dầu mỡ. Đồng thời lắng tách cặn dưới đáy, do tỷ trọng của cặn thường nặng hơn nước. Kết cấu bể tách dầu mỡ có 3 ngăn thông nhau. Ngăn đầu để tách rác, lắng cặn và điều chỉnh lưu lượng. Ngăn 2,3 để tách dầu mỡ và tiếp tục lắng cặn, tại ngăn 2 có lắp đặt kết cấu các tấm lắng đặt xen kẽ, nhằm tăng diện tích tiếp xúc của các hạt dầu mỡ trên bề mặt các tấm lắng. Các hạt dầu kích thước nhỏ sẽ va chạm, tiếp xúc với nhau trên bề mặt các tấm lắng, tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn, có độ nổi đủ để nổi lên trên bề mặt. Tương tự như các hạt dầu, lượng cặn (*chất rắn*) không tan trong nước thải đi qua các tấm lắng sẽ tạo các bông cặn lớn hơn, nặng hơn, tạo hiệu suất lắng cặn cao hơn. Nước thải khu vực nhà bếp sau khi qua bể tách dầu mỡ sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

#### **b. Công trình xử lý nước thải**

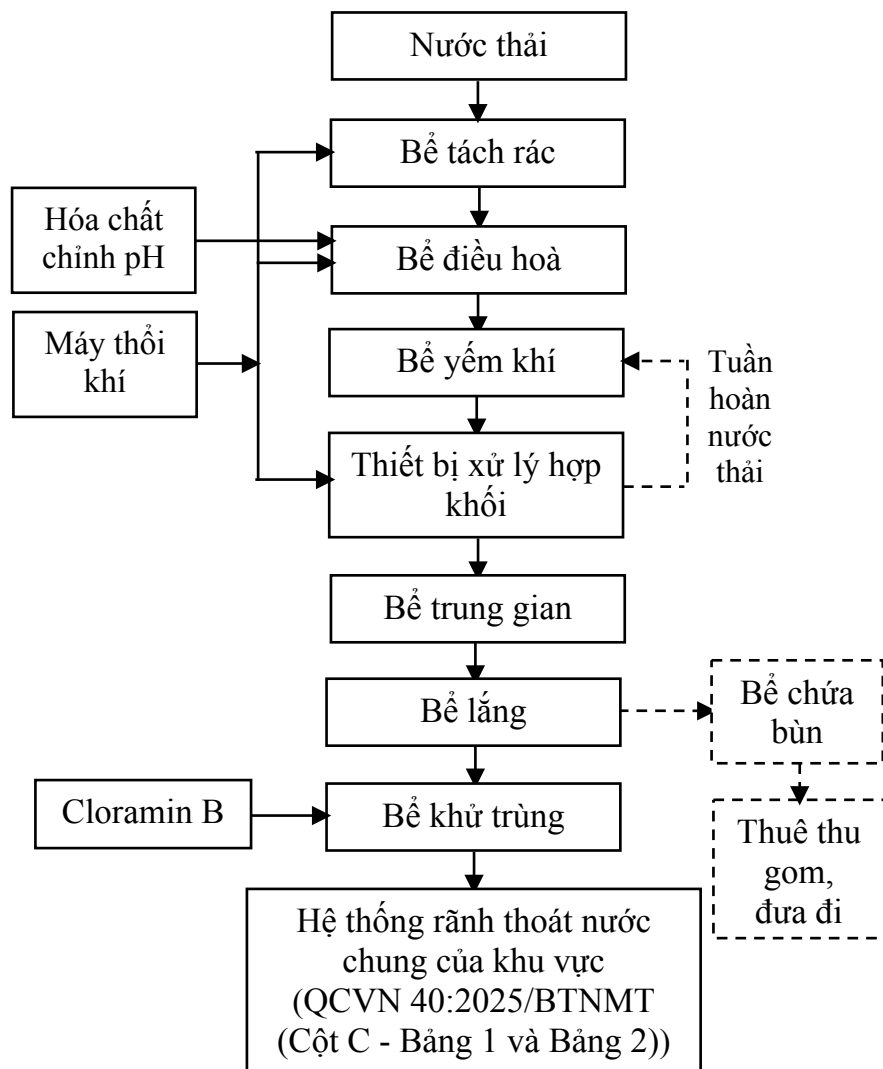
- Số lượng HTXLNT tập trung, bao gồm: 01 HTXLNT tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Năm 2016, Trung tâm đã được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc đầu tư công trình xử lý nước thải với quy mô công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Công trình đã được bàn giao và đưa vào sử dụng từ tháng 12 năm 2016.

- Theo kết quả kết quả quan trắc định kỳ năm 2023, 2024, 2025 đối với nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại cơ sở (*kết quả quan trắc định kỳ được đính kèm tại phụ lục của báo cáo*) cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế và QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2)
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Giai đoạn nâng công suất, dự báo tổng lượng nước thải phát sinh tại cơ sở là 91m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trong khi tổng quy mô công suất của hệ thống xử lý nước thải là 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm, do vậy hệ thống xử lý nước thải này có thể đáp ứng xử lý hết toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở.

- Quy trình công nghệ: Toàn bộ lượng NTSH sau khi xử lý sơ bộ; nước thải phát sinh từ hoạt động xét nghiệm; nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh và nước thải phát sinh từ hoạt động giặt là được thu gom về HTXLNT tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở để xử lý. Quy trình xử lý nước thải của HTXLNT tập trung như sau:



Hình 3.7. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tại cơ sở

#### Thuyết minh hệ thống xử lý:

Nước thải theo hệ thống thu gom (riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa) chảy tới bể tách rác của các hệ thống xử lý nước thải theo phân luồng thiết kế.

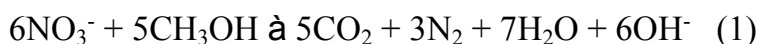
- **Bể tách rác:** Toàn bộ nước thải phát sinh từ các khoa, phòng của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường được thu gom tập trung vào bể tách rác. Bể này có chức năng giữ lại rác thô có kích thước lớn hơn 5mm trong nước thải trước khi sang bể điều hòa. Rác tách được vớt vào thùng chứa và thu gom định kỳ.

- **Bể điều hoà:** Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng, ổn định nồng độ và thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải, tạo điều kiện cho các quá trình xử lý tiếp theo. Ngoài ra, bể còn được lắp đặt hệ thống thổi khí nhằm đồng đều dòng thải, oxy hóa sơ bộ các chất hữu cơ. Thiết kế cường độ cấp khí thô cho bể là 1,2 m<sup>3</sup> khí/phút.

Trong bể điều hòa có đặt bơm chìm để bơm nước thải sang bể yếm khí. Nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ được bơm sang bể yếm khí để tiếp tục xử lý.

**- Bể yếm khí:**

Bể yếm khí là bể chứa hệ vi sinh hoạt động trong môi trường thiếu khí. Trong điều kiện này thì các vi sinh vật thiếu khí sẽ chuyển hóa hàm lượng Nitrate có trong nước thải thành khí  $N_2$  dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước, nhờ đó nước thải sẽ được xử lý hoàn toàn về chỉ tiêu Nitơ. Quá trình khử nitrate sẽ diễn ra theo phản ứng:



Bể được thiết kế kín, duy trì môi trường thiếu khí có lắp đặt máy khuấy trộn chìm để tạo ra sự xáo trộn trong bể giúp bọt khí  $N_2$  (từ quá trình khử Nitrat) dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước. Sau đó nước thải từ bể thiếu khí chảy tràn sang thiết bị xử lý sinh học hợp khối.

**- Thiết bị xử lý hợp khối:** Tại đây, các chất hữu cơ được phân huỷ tạo thành các chất khí và các chất khoáng hoà tan. Trong quá trình xử lý hiếu khí, các chất hữu cơ hoà tan, các chất keo và các chất phân tán nhỏ sẽ được chuyển hoá bằng cách hấp phụ và keo tụ trên bề mặt các tế bào sinh vật. Tiếp đó, trong quá trình trao đổi chất, dưới tác dụng của men nội bào các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ. Dưới đáy của thiết bị được lắp đặt hệ thống cung cấp oxy khuấy trộn để tăng hiệu quả xử lý nước thải. Lưu lượng cấp khí là  $2,5 \text{ m}^3$  khí/phút. Tại đây có bố trí bơm tuần hoàn để bơm nước thải về bể yếm khí với mục đích đưa nước thải chứa  $NO_3^-$  ( $NO_3^-$  sau oxy hoá amoni) về ngăn xử lý yếm khí để chuyển hoá thành Nitơ ở dạng khí.

**- Bể trung gian:** Thu gom nước thải từ cụm thiết bị xử lý hợp khối. Nước thải sau bể trung gian sẽ chảy tràn sang bể lắng.

**- Bể lắng:** Nước thải từ bể trung gian sẽ chảy tràn sang bể lắng kéo theo bùn sinh học. Để tăng hiệu quả xử lý, trong bể lắng bố trí các lamen xếp nghiêng  $45^\circ$  và dưới tác dụng của trọng lực, các chất lơ lửng trong nước thải sẽ lắng xuống đáy bể. Bùn lắng được định kỳ bơm về bể chứa bùn nhờ hệ thống bơm bằng khí nén, phần nước trong phía trên sẽ chảy sang bể khử trùng.

**- Bể khử trùng:** Nước từ bể lắng được đưa sang bể khử trùng. Tại đây, nước thải được bơm hóa chất khử trùng là Cloramin B để khử trùng toàn bộ vi sinh vật trong nước thải trước khi chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**- Bể chứa bùn:** Có tác dụng lưu chứa và phân huỷ bùn. Trong môi trường yếm khí, bùn được phân huỷ tạo thành cặn và giảm thể tích. Bùn lắng đọng xuống đáy bể, nước trong trên bề mặt bể bùn sẽ chảy quay lại bể điều hoà để tiếp tục xử lý. Định kỳ khoảng 6 tháng hoặc khi đầy sẽ tiến hành hút bùn.

Toàn bộ hệ thống bơm, máy thổi khí, chỉ thị mức được điều chỉnh bởi tủ điện trong nhà điều hành.

**Bảng 3.3. Bảng tổng hợp các thông số thiết kế đối với HTXL nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở**

| STT | Tên công trình xử lý    | Số lượng | Thể tích chứa (m <sup>3</sup> ) | Kích thước bể (Dài x Rộng x Cao)                        | Kết cấu                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bể tách rác             | 02       | 6,2                             | DxRx C = 1,99mx0,89mx3,5m                               | Đáy bể, thành bể, nắp bể đổ BTXM mác 250, có trát và xử lý chống thấm thành và đáy bể. Trong các bể có bố trí đường ống kỹ thuật, máy bơm và thiết bị xử lý đồng bộ                |
| 2   | Bể điều hòa             | 01       | 34,8                            | DxRx C = 1,99mx4,99mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
| 3   | Bể yếm khí              | 03       | 24,9                            | DxRx C = 1,98mx3,59mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
| 4   | Bể trung gian           | 01       | 29,5                            | DxRx C = 2,35mx3,59mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
|     |                         |          | 27,9                            | DxRx C = 2,22mx3,59mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
|     |                         |          | 6,1                             | DxRx C = 0,88mx1,19mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
| 5   | Bể lắng                 | 01       | 40                              | DxRx C = 3,38mx3,38m x3,5m                              |                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Bể khử trùng            | 01       | 8,3                             | DxRx C = 1,99mx1,19mx3,5m                               |                                                                                                                                                                                    |
| 7   | Bể chứa bùn             | 01       | 23,4                            | DxRx C = 3,38mx1,98m x3,5m                              |                                                                                                                                                                                    |
| 8   | Thiết bị xử lý hợp khối | 05       | 20,4                            | Tiết diện x chiều dài (SxD) = 3,14m <sup>2</sup> x 6,5m | Bồn xử lý lắp đặt sẵn bằng vật liệu composite cốt sợi thủy tinh, tăng cứng bằng thép CT3.<br>Tiết diện S = [(3,14 x d <sup>2</sup> )/4] = 3,14m <sup>2</sup> (đường kính d = 2,0m) |

(Nguồn: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công HTXLNT)



**Hình 3.8. Hiện trạng công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở**

### **3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

#### **3.2.1. Nguồn phát sinh**

Tổng hợp nguồn và thành phần bụi, khí thải phát sinh giai đoạn hiện tại và giai đoạn nâng công suất tại cơ sở như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất, dược phẩm, bệnh nhân; phương tiện đi lại của cán bộ, y bác sỹ làm việc tại cơ sở; của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Thành phần gồm: Muội khói, khí CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>,...

- Hơi hoá chất phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh: Phát sinh từ các phòng chuyên khoa, xét nghiệm, khử trùng, lưu giữ hóa chất xét nghiệm, ... Thành phần gồm: Cồn Alcohol, Ete, Ethanol...

- Tia phóng xạ: Từ hoạt động chụp X-quang, chụp cắt lớp vi tính.

- Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng vận hành vào thời điểm mất điện. Thành phần gồm VOC<sub>s</sub>, bụi, CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>,....

#### **3.2.2. Công trình xử lý khí thải**

Theo đánh giá, các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải đang áp dụng tại cơ sở đạt hiệu quả cao. Do vậy, giai đoạn nâng công suất, cơ sở tiếp tục duy trì, thực hiện các biện này, cụ thể như sau:

##### **❖ Đối với bụi và khí thải từ phương tiện giao thông:**

- Khu vực bãi đỗ xe được bố trí tại khu vực cổng chính nằm ở phía Tây của cơ sở, các phương tiện giao thông đến cơ sở khám chữa, bệnh chỉ được đỗ tại khu vực nhà xe (không đi vào khuôn viên cơ sở). Chỉ các xe đặc biệt (xe cấp cứu, xe vận chuyển thuốc, thiết bị y tế...) mới được phép đi vào khuôn viên cơ sở;

- Tiến hành đăng kiểm và bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện định kỳ theo đúng quy định;

- Xe chuyên chở nguyên, vật liệu, hóa chất, được phẩm đúng tải trọng và chạy đúng tốc độ cho phép để tránh phát tán bụi ra ngoài môi trường;

- Bố trí tổ vệ sinh thực hiện công tác vệ sinh trong khuôn viên cơ sở với tần suất quét dọn, thu gom rác thải 2 lần/ngày;

- Phun nước đường giao thông nội bộ với tần suất 1 lần/ngày;

- Trồng, chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh tại khuôn viên cơ sở và khu vực hàng rào xung quanh để hạn chế sự lan truyền bụi, tiếng ồn, khí thải. Diện tích cây xanh, tiểu cảnh, thảm cỏ là 1.147m<sup>2</sup> (*chiếm khoảng 5,5% diện tích*).

❖ **Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh:**

✓ **Đối với hơi hoá chất từ hoạt động khám, chữa bệnh**

- Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh môi trường, phòng chống lây nhiễm;

- Bố trí nhân lực thường xuyên vệ sinh cơ sở, phun thuốc sát trùng tại các nhà vệ sinh và các vị trí có nguy cơ lây nhiễm.

- Các phòng khám, điều trị, chẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống điều hòa không khí và hệ thống thông khí đồng bộ và được thiết kế đảm bảo số lần trao đổi không khí tự nhiên và nhân tạo theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành. Cụ thể:

+ Bố trí các khu vực khám bệnh, điều trị tại các tòa có chiều cao thông thủy lớn (*từ 3,6m – 3,9m*), các phòng có diện tích đủ lớn, đảm bảo thoáng, rộng thuận lợi cho việc thoát khí thải.

+ Các hành lang trên mỗi tầng được thiết kế thông thoáng hai đầu.

+ Bố trí diện tích thông tầng tại vị trí sảnh chính, cùng các ô thoáng tại khu vực thang bộ phía trong để thông gió.

+ Khu vực sạch, khu vực vô khuẩn như phòng phẫu thuật, gây mê hồi sức, phòng X quang, CT-Scanner, khu vực Hồi sức tích cực, phòng Lamina Hot (*kết hợp điều hòa*).

+ Đối với khoa truyền nhiễm và các phòng xét nghiệm, kho hoá chất, được phẩm được lắp đặt hệ thống thông khí theo đúng quy định.

- Các khoa xét nghiệm, khoa dược, kho hóa chất được trang bị quạt thông gió nhằm mục đích lưu thông không khí giữa môi trường bên ngoài với bên trong. Số lượng quạt thông gió đã lắp đặt tại cơ sở là 06 quạt, công suất mỗi quạt là 252 m<sup>3</sup>/h.

✓ **Đối với tia bức xạ từ hoạt động chẩn đoán hình ảnh**

- Tường phòng X-quang được xây bằng gạch đặc dày 220-230mm, mặt ngoài tường trát vữa thông thường, sơn epoxy kháng khuẩn hoặc ốp gạch porcelain sát trần. Phần cản xạ (mặt trong) tường xây gạch Barit dày 5 cm, xây bằng vữa barit, vữa giữa hai tường cũng trộn barit. Trần trát vữa barit, lát nền thông thường không cần thiết kè cản xạ.

- Cửa phòng chụp sử dụng cửa chì cản xạ, cửa đóng mở nhẹ nhàng, đảm bảo kín không để lọt tia xạ khi chiếu, chụp. Ngoài ra, phòng chụp còn có hệ thống đèn

hiệu, biển cảnh báo bức xạ ở ngang tầm mắt ở mặt phía bên ngoài phòng.

- Phòng đặt thiết bị X-Quang không bố trí cửa sổ, các tấm che chắn cao su chì ( $dày > 0,5mm$ ) được lắp tại bàn người bệnh để che chắn các tia bức xạ ảnh hưởng đến nhân viên và hệ che chắn treo trên trần để sử dụng cho mục đích bảo vệ mắt và tuyến giáp của nhân viên khi theo dõi người bệnh.

- Các thiết bị chiếu xạ, thiết bị X-Quang được quản lý, vận hành theo đúng quy trình và được kiểm định thường xuyên.

- Các y, bác sỹ và kỹ thuật viên làm việc tại bộ phận Chẩn đoán hình ảnh đều được đào tạo về công tác nghiệp vụ trong quá trình thao tác các thiết bị, máy móc và được trang bị bảo hộ lao động theo đúng yêu cầu tại Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

- Đo liều kế cá nhân cho các y, bác sỹ và kỹ thuật viên làm việc tại phòng chụp X-quang theo đúng quy định (Kết quả được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

- Bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế; Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05/9/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014.

- Cơ sở có kết quả kiểm xạ đối với cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ trong y tế do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất thực hiện đo. Các nhân viên y tế tham gia công việc có liên quan đến thiết bị X-quang đều có giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ và có kết quả đo liều kế cá nhân ở mức an toàn.

**❖ Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng:**

Cơ sở có 01 máy phát điện dự phòng công suất 250 KVA, để giảm thiểu tác động do hoạt động của máy phát điện, cơ sở đang và sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp sau:

- Máy phát điện được lắp đặt trên bệ bê tông vững chắc, có mái che và đặt tại khu riêng biệt, góc phía Đông của khu đất. Máy phát điện được đặt ở địa điểm có khoảng cách hợp lý với các hạng mục công trình như nhà điều hành, nhà khám bệnh và các khoa điều trị như khoa ngoại tổng hợp, khoa nội – đông y,..

- Lắp đặt và vận hành quạt hút khí thải tại khu vực đặt máy phát điện. Khi máy phát điện hoạt động, quạt hút sẽ hút không khí trong phòng để hòa loãng vào bầu khí quyển.

- Máy phát điện chỉ vận hành trong trường hợp mất điện lưới.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống máy phát.

**3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

**3.3.1. Nguồn/lượng phát sinh**

**a. Nguồn phát sinh**

- *Chất thải sinh hoạt*: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y, bác sỹ đang làm việc tại cơ sở; bệnh nhân và người nhà bệnh nhân; hoạt động chế biến thực phẩm tại khu vực nhà bếp. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, nguyên liệu chế biến thừa, túi nilon, vỏ chai, ...

- *Chất thải y tế thông thường*: Phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở (không chứa các yếu tố lây nhiễm và không có thành phần nguy hại). Thành phần gồm: Giấy, bìa, thùng catton, vỏ hộp thuốc, các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, dây truyền, bơm tiêm (không bao gồm đầu sắc nhọn)...

- Bùn thải: Phát sinh từ các bể tự hoại 3 ngăn, HTXLNT tập trngng công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**b. Lượng phát sinh**

- *Chất thải rắn sinh hoạt*:

+ *Giai đoạn hiện tại*: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại cơ sở hiện nay là 151.942 kg/năm, tương đương 416kg/ngày.đêm. Với số giường bệnh thực kê giai đoạn hiện tại của cơ sở là 365 giường thì mức phát sinh CTR sinh hoạt là 1,14 kg/giường bệnh/ngày.đêm.

+ *Giai đoạn tăng công suất*:

Hiện nay, mức phát sinh CTR sinh hoạt tại cơ sở là 1,14 kg/giường bệnh/ngày.đêm. Dự kiến, giai đoạn nâng công suất, vào thời điểm lớn nhất, số giường bệnh tại cơ sở là 378 giường bệnh thì tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh được dự báo khoảng 430,9 kg/ngày.đêm ngày tương đương 157.278 kg/năm.

Dưới đây là bảng tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở.

**Bảng 3.4. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở**

| TT | Mức phát sinh           | Hiện tại    |                 |         | Giai đoạn nâng công suất (Xin cấp phép) |                 |         |
|----|-------------------------|-------------|-----------------|---------|-----------------------------------------|-----------------|---------|
|    | Kg/giường bệnh/ngày.đêm | Giường bệnh | Lượng phát sinh |         | Giường bệnh                             | Lượng phát sinh |         |
|    |                         |             | Kg/ngày.đêm     | Kg/năm  |                                         | Kg/ngày.đêm     | Kg/năm  |
| 1  | 1,14                    | 365         | 416             | 151.942 | 378                                     | 430,9           | 157.278 |

- Đối với chất thải rắn từ hoạt động khám, chữa bệnh:

+ Giai đoạn hiện tại:

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh tại cơ sở là **5.124,5 kg/năm**, tương đương 14kg/ngày.đêm. Với số giường bệnh thực kê giai đoạn hiện tại của cơ sở là 365 giường thì mức phát sinh CTR y tế thông thường là 0,04kg/giường bệnh/ngày.đêm.

+ Giai đoạn tăng công suất:

Giai đoạn hiện tại, mức phát sinh CTR y tế thông thường là 0,04kg/giường bệnh/ngày.đêm. Dự kiến, giai đoạn nâng công suất, vào thời điểm lớn nhất, số giường bệnh tại cơ sở là 378 giường bệnh thì tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường phát sinh dự kiến là 15kg/ngày.đêm tương đương **5.475 kg/năm**.

Dưới đây là bảng tổng hợp khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở.

**Bảng 3.5. Tổng hợp khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở**

| TT | Mức phát sinh           | Hiện tại    |                 |         | Giai đoạn nâng công suất (Xin cấp phép) |                 |        |
|----|-------------------------|-------------|-----------------|---------|-----------------------------------------|-----------------|--------|
|    | Kg/giường bệnh/ngày.đêm | Giường bệnh | Lượng phát sinh |         | Giường bệnh                             | Lượng phát sinh |        |
|    |                         |             | Kg/ngày.đêm     | Kg/năm  |                                         | Kg/ngày.đêm     | Kg/năm |
| 1  | 0,04                    | 365         | 14,04           | 5.124,5 | 378                                     | 15              | 5.475  |

- *Bùn thải*: Lượng bùn thải phát sinh từ các bể tự hoại và HTXLNT tập trung hiện nay tại cơ sở là **2.166 (kg/năm)** tương đương 6kg/ngày (*tương đương 1 giường bệnh phát sinh khoảng 0,016kg*). Dự báo, giai đoạn nâng công suất lượng bùn thải phát sinh từ các bể tự hoại và HTXLNT tập trung của cơ sở là 6,2 kg/ngày.đêm tương đương khoảng **2.268 (kg/năm)**.

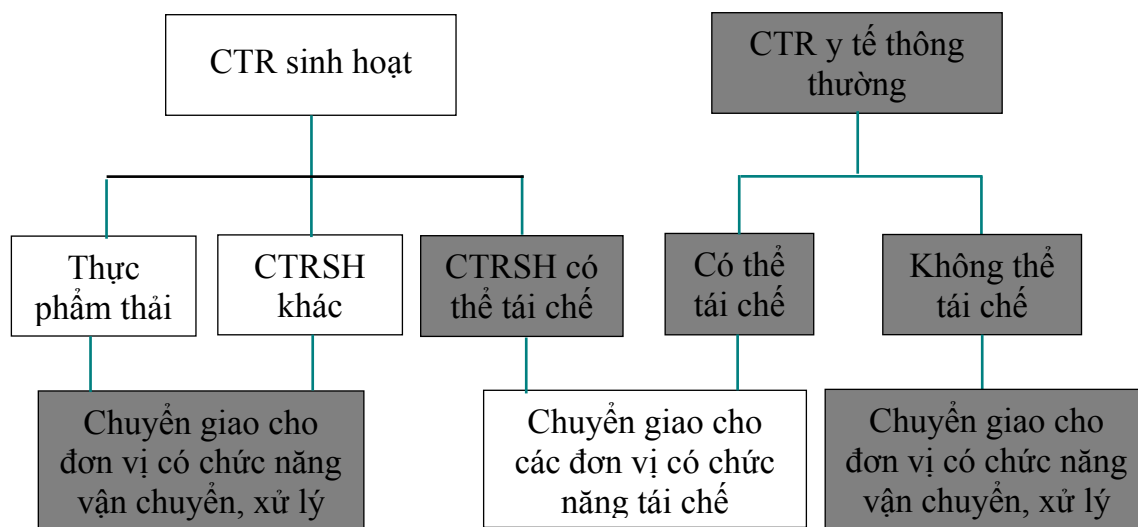
**3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn**

Chủ cơ sở đã xây dựng 01 kho chất thải rắn y tế thông thường diện tích 16,5m<sup>2</sup> và 01 kho chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 18,7m<sup>2</sup> nằm ở phía Đông của khu đất. Kho có kết cấu tường xây gạch, nền đổ bê tông, mái lợp tôn, cửa ra vào bằng khung nhôm kính (*bản vẽ công trình lưu giữ chất thải được đính kèm phụ lục của báo cáo*).

**3.3.3. Biện pháp quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn**

Để phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực do CTR thông thường, cơ sở đang và sẽ tiếp tục tiến hành phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và chuyển giao theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021, cụ thể như sau:

**\* Sơ đồ quy trình phân loại, thu gom và xử lý chất thải tại cơ sở được khái quát như sau:**



**Hình 3.9. Quy trình quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường của cơ sở**

**\* Phân loại chất thải:**

Việc phân loại chất thải rắn được tiến hành ngay tại nguồn với các nguyên tắc cơ bản sau:

- Tiến hành phân loại ngay tại thời điểm chất thải phát sinh và đựng các chất thải trong các túi, thùng theo đúng quy định.

- Các chất thải rắn y tế nguy hại không được để lẫn trong chất thải sinh hoạt.

- Mỗi khoa phòng được trang bị các loại thùng rác đặt tại những vị trí thích hợp. Các thùng rác đều có nắp đậy, có chân đạp và dễ cọ rửa. Các thùng được lót các túi nylon đúng màu quy định (*xanh, vàng, đen*).

- Bơm tiêm và vật sắc nhọn được phân loại riêng và cho vào thùng đựng vật sắc nhọn theo đúng quy định.

- Các loại CTR phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh giai đoạn hiện tại đều được thu gom vào bao bì, dụng cụ, thiết bị chuyên dụng theo đúng quy định.

- Cơ sở đã trang bị các thùng rác đạp chân có dung tích từ 45 lít, 80 lít, 100 lít, 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh (*phòng khám, phòng người bệnh, nhà vệ sinh...*) để thu gom rác thải ngay tại nguồn. Các thùng có màu hoặc được lót túi nylon có màu tương ứng với từng loại chất thải, cụ thể:

**Thùng, túi nilon màu xanh:** Thu gom chất thải sinh hoạt bao gồm: Giấy, báo, tài liệu, khăn, gạc, các đồ dùng và các vật liệu y tế chăm sóc người bệnh không dính máu... thức ăn thừa, vật liệu đóng gói, hoa, lá cây, rác quét dọn từ các sân nhà (*trừ chất thải thu gom từ các buồng cách ly*) và từ các khu vực ngoại cảnh.

**Thùng, túi nilon màu vàng:** Để thu gom các loại chất thải lâm sàng không sắc nhọn bao gồm:

+ Những vật liệu bị thấm máu, thấm dịch cơ thể và các chất bài tiết của người bệnh (băng, bông, gạc, dây truyền dịch, ống dẫn lưu...).

+ Môi trường nuôi cấy và các dụng cụ lưu giữ các tác nhân lây nhiễm ở trong phòng xét nghiệm, các đĩa nuôi cấy bằng nhựa và các dụng cụ sử dụng để cấy chuyền, phân lập....

+ Chất thải dược phẩm: Dược phẩm quá hạn, dược phẩm bị nhiễm khuẩn, các thuốc gây độc tế bào, các loại huyết thanh, vacxin sống và vacxin giảm độc lực cần thải bỏ.

+ Các mô và các tổ chức, phủ tạng của cơ thể (dù nhiễm khuẩn hay không nhiễm khuẩn).

+ Mọi loại chất thải phát sinh từ các buồng cách ly.

Thùng, túi nilon màu đen: Để thu gom các chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn.

Thùng, hộp màu vàng đựng các vật sắc nhọn: Để thu gom các chất thải lâm sàng sắc nhọn như: Kim tiêm, bơm tiêm kèm hoặc không kèm kim tiêm, dao mổ, pipet Pasteur, các lam kính xét nghiệm, đĩa nuôi cấy bằng thủy tinh, các lọ thủy tinh dính máu hay các vật sắc nhọn khác...

Các chất thải hoá học được thu gom, bảo quản vận chuyển bằng các thùng chứa chuyên dụng.



Hình 3.10. Hiện trạng thiết bị chứa chất thải và bảng hướng dẫn phân loại chất thải tại các khoa của cơ sở

**\* Vị trí đặt các túi và thùng đựng chất thải:**

- Các khoa phòng được trang bị đầy đủ phương tiện thu gom chất thải sinh hoạt và để ở nơi thuận tiện nhất

- Trên xe tiêm và xe làm thủ thuật được trang bị đầy đủ phương tiện để thu gom chất thải sinh hoạt, lâm sàng và chất thải sắc nhọn.

- Mỗi khoa phòng được bố trí một nơi riêng, có đủ phương tiện để lưu giữ tập trung các chất thải theo từng loại.

- Hộp, túi đựng chất thải rắn và các vật sắc nhọn được trang bị nhiều kích cỡ phù hợp.

- Các thùng thu gom chất thải ở khu vực buồng bệnh luôn khô ráo và được cọ rửa thường xuyên.

- Bên trong mỗi thùng thu gom chất thải luôn được đặt túi nilon có màu sắc tương ứng với màu sắc của thùng. Không được bỏ trực tiếp các chất thải vào các thùng thu gom chất thải chưa được đặt túi nilon ở bên trong.

**\* Thu gom và vận chuyển chất thải đến khu vực lưu giữ:**

- Chất thải từ các khoa, phòng được thu gom và vận chuyển về kho chứa rác của cơ sở.

- Nhân viên vệ sinh (*hộ lý*) chịu trách nhiệm thu gom các chất thải từ nơi phát sinh tới nơi tập trung chất thải của khoa phòng.

- Hàng ngày, đội vệ sinh đến nhận rác tại mỗi khoa, đưa rác đi bằng các thùng chuyên dụng có nắp đậy kín và có lắp bánh xe để dễ dàng vận chuyển đến kho chất thải của cơ sở. Thời gian để vận chuyển rác từ các khoa, phòng đến nơi lưu giữ chất thải theo đúng giờ quy định.

- Chất thải được thu gom và vận chuyển bằng các thùng chuyên dụng, phải có thùng vận chuyển riêng cho từng loại rác thải.

- Các túi rác được nạp vào các thùng rác tại kho chất thải.

**\* Lưu giữ chất thải trước khi xử lý:**

- *Chất thải y tế thông thường*: Sau khi phân loại ngay từ các khoa, phòng sẽ được thu gom vào trong các thùng chứa màu vàng có nắp đậy dung tích 120 lít và đưa về lưu giữ, quản lý tạm thời tại kho lưu giữ CTR y tế thông thường diện tích 16,5 m<sup>2</sup> theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Hàng ngày, chất thải sinh hoạt phát sinh từ các khoa, phòng, khu vực bếp ăn, ... sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom, phân loại vào các thùng nhựa màu xanh có nắp đậy dung tích 120 lít và đưa về lưu giữ, quản lý tạm thời tại kho lưu giữ CTR sinh hoạt diện tích 18,7 m<sup>2</sup> theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

Cơ sở đã bố trí riêng công phụ cho xe chuyên chở chất thải ra ngoài.



**Hình 3.11. Hiện trạng kho chất thải rắn thông thường tại cơ sở**

**\* Biện pháp xử lý:**

- *Đối với chất thải rắn y tế thông thường:* Toàn bộ lượng chất thải rắn y tế thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển và đưa đi xử lý theo đúng quy định. Cơ sở đang và sẽ tiếp tục hợp đồng với Công ty TNHH Phan Chiến Công định kỳ thu gom, vận chuyển, đưa đi xử lý theo đúng quy định với tần suất 1 lần/tuần (*Hợp đồng mua bán chất thải y tế thông thường có thể tái chế số 11/2025/HĐKT ngày 02/01/2025 đính kèm Phụ lục Báo cáo*).

- *Đối với CTRSH:* Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển và đưa đi xử lý theo đúng quy định. Hiện nay, cơ sở đang và sẽ tiếp tục hợp đồng với Hợp tác xã vệ sinh môi trường đô thị thị trấn Vĩnh Tường định kỳ thu gom, vận chuyển, đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/ngày (*Hợp đồng kinh tế về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt số 1070/2025/HĐKT ngày 31/12/2024 đính kèm Phụ lục Báo cáo*).

**\* Đánh giá khả năng đáp ứng của các công trình lưu giữ trong giai đoạn nâng công suất**

Hiện tại, lượng chất thải lưu giữ tại kho chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt chiếm khoảng 50% khả năng chứa của kho. Theo số liệu dự báo về lượng CTR y tế thông thường và CTRSH phát sinh, có thể đánh giá các kho chất thải hiện nay vẫn đáp ứng khả năng lưu giữ chất thải cho giai đoạn nâng công suất. Trong trường hợp lượng chất thải phát sinh quá lớn vượt quá sức chứa của kho, cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom hoặc tiến hành mở rộng, cải tạo lại kho và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

**\* Đối với lượng bùn cặn từ các bể tự hoại 3 ngăn, hệ thống xử lý nước thải tập trung:** Để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động tốt, cơ sở đã, đang và sẽ thuê đơn vị có chức năng định kỳ hút bùn cặn với tần suất khoảng 06 tháng/lần.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Nguồn/lượng phát sinh

a. Nguồn phát sinh

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh. Thành phần gồm có: Chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.
- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động văn phòng: Chủ yếu từ quá trình thấp sáng (bóng đèn huỳnh quang hỏng), sử dụng pin cho các thiết bị điều khiển (pin thải).

b. Lượng phát sinh

Căn cứ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của cơ sở. Dự báo, lượng CTNH phát sinh tại cơ sở giai đoạn nâng công suất như sau:

**Bảng 3.6. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh hiện tại và dự báo khối lượng CTNH phát sinh giai đoạn nâng công suất của cơ sở**

| TT  | Tên chất thải                                                                                        | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Số lượng (kg/năm)  |                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                      |          |                   | Giai đoạn hiện tại | Giai đoạn nâng công suất (Xin cấp phép) |
| I   | CTNH lây nhiễm                                                                                       |          |                   | 12.968,7           | 13.430                                  |
| 1   | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                                                         | 13 01 01 | NH                | 3.628,9            | 3.758                                   |
| 2   | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                                                   |          |                   | 9.169,8            | 9.496                                   |
| 3   | Chất thải giải phẫu                                                                                  |          |                   | 170                | 176                                     |
| II  | CTNH không lây nhiễm                                                                                 |          |                   | 300                | 310,5                                   |
| 1   | Dược phẩm thải thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất                   | 13 01 03 | NH                | 200                | 207                                     |
| 2   | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                            | 16 01 06 | NH                | 20                 | 20,7                                    |
| 3   | Dầu mỡ, thùng đựng dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị                                 | 17 02 03 | NH                | 50                 | 51,8                                    |
| 4   | Rác thải điện tử (màn hình vi tính,...)                                                              | 19 02 05 | NH                | 30                 | 31                                      |
| III | Chất thải rắn phải kiểm soát                                                                         |          |                   | 163,2              | 168,5                                   |
| 1   | Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào | 18 01 04 | KS                | 136,6              | 141                                     |

|                        |                                                   |          |    |               |               |
|------------------------|---------------------------------------------------|----------|----|---------------|---------------|
|                        | hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất thải bỏ |          |    |               |               |
| 2                      | Giẻ lau, găng tay dính dầu                        | 18 02 01 | KS | 26,6          | 27,5          |
| <b>Tổng (làm tròn)</b> |                                                   |          |    | <b>13.432</b> | <b>13.909</b> |

### **3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

#### **a. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Chủ cơ sở đã xây dựng 01 kho CTNH diện tích 25 m<sup>2</sup> (kích thước = dài x rộng = 7mx3,6m nằm ở phía Đông của cơ sở.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế đảm bảo các yêu cầu như sau:

+ Mặt sàn kho được đổ bê tông mác 250 dày 100mm, bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH.

+ Ngăn lưu giữ CTNH được xây gờ bao quanh đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy cho ngăn lưu giữ CTNH theo đúng quy định.

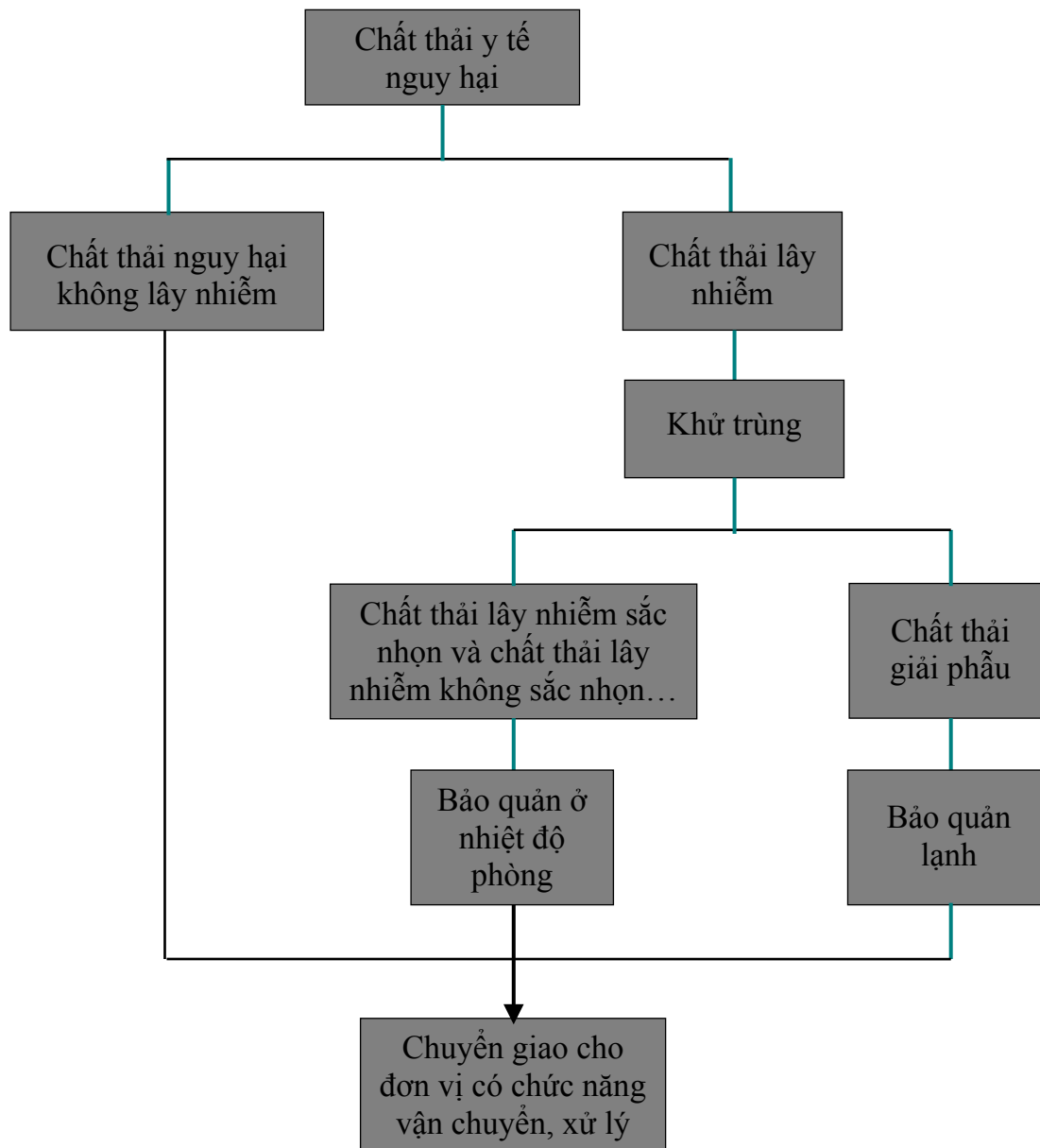
+ Có biển báo và biển cảnh báo CTNH theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại. Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa với kích thước 30 cm mỗi chiều.

Ngoài ra, cơ sở đã được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đầu tư 01 lò đốt chất thải y tế. Tuy nhiên, tại thời điểm lập hồ sơ đề xuất cấp GPMT, lò đốt chất thải y tế đã xuống cấp, cơ sở đã cho dừng hoạt động từ năm 2023. Chủ cơ sở cam kết không sử dụng lò đốt chất thải y tế hiện có để xử lý chất thải y tế phát sinh tại cơ sở. Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ lò đốt theo đúng quy định.

#### **b. Biện pháp quản lý, thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại**

Để phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực do CTNH, cơ sở đang và sẽ tiến hành phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao theo đúng quy định về quản CTNH, cụ thể như sau:

**\* Sơ đồ quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở được khái quát như sau:**



**Hình 3.12. Quy trình phân loại, thu gom và xử lý CTNH của cơ sở**

**\* Phân loại chất thải:**

Việc phân loại chất thải rắn được tiến hành ngay tại nguồn với các nguyên tắc cơ bản sau:

- Tiến hành phân loại ngay tại thời điểm chất thải phát sinh và đựng các chất thải trong các túi, thùng theo đúng quy định.

- Các chất thải rắn y tế nguy hại không được để lẫn trong chất thải sinh hoạt.

- Mỗi khoa phòng được trang bị các loại thùng rác đặt tại những vị trí thích hợp. Các thùng rác đều có nắp đậy, có chân đạp và dễ cọ rửa. Các thùng được lót các túi nylon đúng màu quy định (*xanh, vàng, đen*).

- Bơm tiêm và vật sắc nhọn được phân loại riêng và cho vào thùng đựng vật sắc nhọn theo đúng quy định.

Các loại CTNH phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh của cơ sở đều được thu gom vào bao bì, dụng cụ, thiết bị chuyên dụng theo đúng quy định. Cơ sở đã đặt các thùng rác y tế có nắp đậy, dung tích 25 lít và các thùng rác kháng khuẩn màu vàng tại các khu vực như phòng khám, phòng tiêm, xe tiêm... để thu gom chất thải rắn nguy hại ngay tại nguồn phát sinh, cụ thể:

Thùng, túi nilon màu vàng: Để thu gom các loại chất thải lâm sàng không sắc nhọn bao gồm:

+ Những vật liệu bị thấm máu, thấm dịch cơ thể và các chất bài tiết của người bệnh (*băng, bông, gạc, dây truyền dịch, ống dẫn lưu...*).

+ Môi trường nuôi cấy và các dụng cụ lưu giữ các tác nhân lây nhiễm ở trong phòng xét nghiệm, các đĩa nuôi cấy bằng nhựa và các dụng cụ sử dụng để cấy chuyển, phân lập...

+ Chất thải dược phẩm: Dược phẩm quá hạn, dược phẩm bị nhiễm khuẩn, các thuốc gây độc tế bào, các loại huyết thanh, vacxin sống và vacxin giảm độc lực thải bỏ.

+ Các mô và các tổ chức, phủ tạng của cơ thể.

+ Mọi loại chất thải phát sinh từ các buồng cách ly.

Thùng, túi nilon màu đen: Để thu gom các chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn.

Thùng, hộp màu vàng đựng các vật sắc nhọn: Để thu gom các chất thải lâm sàng sắc nhọn như: Kim tiêm, bơm tiêm kèm hoặc không kèm kim tiêm, dao mổ, pipet Pasteur, các lam kính xét nghiệm, đĩa nuôi cấy bằng thủy tinh, các lọ thủy tinh dính máu hay các vật sắc nhọn khác...

**\* Thu gom và vận chuyển chất thải đến khu vực lưu giữ:**

- Chất thải từ các khoa, phòng được thu gom và vận chuyển về kho chứa rác của cơ sở.

- Nhân viên vệ sinh (*hộ lý*) chịu trách nhiệm thu gom các chất thải từ nơi phát sinh tới nơi tập trung chất thải của khoa phòng.

- Hàng ngày, đội vệ sinh đến nhận chất thải tại mỗi khoa, đưa chất thải đi bằng các thùng chuyên dụng có nắp đậy kín và có lắp bánh xe để dễ dàng vận chuyển đến kho chất thải của cơ sở. Thời gian để vận chuyển rác từ các khoa, phòng đến nơi lưu giữ chất thải theo đúng giờ quy định.

- Chất thải được thu gom và vận chuyển bằng các thùng chuyên dụng, phải có thùng vận chuyển riêng cho từng loại rác thải.

- Các túi chất thải được nạp vào các thùng đựng chất thải tại kho chất thải.

**\* Lưu giữ chất thải trước khi xử lý:**

Sau khi phân loại ngay từ các khoa, phòng theo đúng quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021, các loại chất thải y tế nguy hại sẽ được đưa về lưu giữ, quản lý tạm thời trong các thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít tại kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 25m<sup>2</sup> theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021. Riêng đối với chất thải giải phẫu: được lưu giữ trong tủ lạnh đặt tại kho lưu giữ chất thải nguy hại, nhiệt độ lưu giữ khoảng 1°C.

**\* Biện pháp xử lý:**

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển và đưa đi xử lý theo đúng quy định. Hiện nay, cơ sở đang hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường ETC thu gom, vận chuyển, đưa đi xử lý theo đúng quy định với tần suất 2 ngày/lần (Hợp đồng kinh tế số: 06021/2025/HĐTTYTVT/ETC về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế năm 2025 đính kèm phụ lục của báo cáo).

Riêng các CTNH có khả năng lây nhiễm sẽ được phun khử trùng bằng dung dịch Cloramin B ( $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$ ). Sau đó, lưu giữ tại kho chứa CTNH diện tích 25m<sup>2</sup> và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đưa đi xử lý theo đúng quy định. Vị trí lưu giữ đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021. Kho có mái che, hàng rào bảo vệ, có cửa và khóa; có hệ thống thoát nước, nền không thấm và thông khí tốt.

**\* Đánh giá khả năng đáp ứng của các công trình lưu giữ chất thải nguy hại trong giai đoạn nâng công suất**

Hiện tại, lượng chất thải nguy hại lưu trữ tại kho chất thải nguy hại chiếm khoảng 50% khả năng chứa của kho. Theo số liệu dự báo về lượng CTNH phát sinh, có thể đánh giá kho chất thải nguy hại hiện nay vẫn đáp ứng khả năng lưu giữ chất thải nguy hại cho giai đoạn nâng công suất. Trong trường hợp lượng chất thải phát sinh quá lớn vượt quá sức chứa của kho, cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom hoặc tiến hành mở rộng, cải tạo lại kho và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.



**Hình 3.13. Hiện trạng kho chất thải nguy hại tại cơ sở**

### **3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

#### **3.5.1. Nguồn phát sinh**

Tất cả máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh đều hiện đại, có độ ồn, rung thấp. Do vậy, nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở chủ yếu từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

#### **3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, Chủ cơ sở đang và sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Máy phát điện được lắp đặt trên bệ bê tông vững chắc, có lót đệm cao su để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn và độ rung. Máy phát điện chỉ được vận hành trong trường hợp mất điện lưới.
- Dán biển báo nhắc nhở, hạn chế tiếng ồn trong các khu vực khám chữa bệnh và khu điều trị của bệnh viện.
- Lắp đặt cửa chống ồn tại các khu vực khám chữa bệnh và điều trị đặc biệt.
- Chăm sóc và duy trì thảm cây xanh trong khuôn viên cơ sở để cải thiện môi trường, giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

### **3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và quá trình hoạt động của cơ sở**

#### **3.6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải**

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố có thể xảy ra, Chủ cơ sở đang và sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Cử cử nhân viên giám sát chặt chẽ hoạt động của HTXLNT.

- Bố trí cán bộ chuyên môn phụ trách và tuân thủ nghiêm ngặt trình tự vận hành hệ thống, cụ thể:

+ Chuẩn bị trước khi vận hành: Trước khi vận hành hệ thống, yêu cầu cán bộ phụ trách kiểm tra đầy đủ các điều kiện sau đây:

Kiểm tra nguồn điện cấp cho tủ điện, nguồn điện cấp cho các thiết bị.

Kiểm tra độ an toàn của thiết bị: loại bỏ các vật thể có thể làm ảnh hưởng tới quá trình hoạt động của thiết bị.

Kiểm tra hoạt động của các thiết bị bảo vệ...

Hiểu rõ nguyên lý, chức năng hoạt động của các hạng mục công trình và các thiết bị có trong hệ thống XLNT.

+ Công tác vận hành:

Kiểm tra hệ thống tủ điện điều khiển. Nếu thấy đèn báo lỗi và còi báo sự cố phải xử lý ngay.

Kiểm tra nguồn điện cấp cho tủ điện điều khiển và hệ thống các đèn báo hiệu trên tủ điện. Đảm bảo các đèn báo hiệu hệ thống tủ điện hoạt động bình thường.

Kiểm tra hóa chất tại hệ thống bồn hóa chất. Nếu đã hết cần pha bổ sung.

Kiểm tra phao và bơm.

Kiểm tra tình trạng của các thiết bị bao gồm: Máy thổi khí, máy bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, máy khuấy.

Kiểm tra tình trạng các van điều khiển trên hệ thống đường ống cấp nước thải, đảm bảo các van đóng/mở bình thường.

Kiểm tra tình trạng các van điều khiển trên hệ thống đường ống cấp khí, đảm bảo các van đóng/mở bình thường.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để kịp thời phát hiện những thiết bị có khả năng bị hỏng hóc.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhân viên vận hành hệ thống nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường. Hệ thống tạm thời dừng hoạt động để khắc phục sự cố. Khi khắc phục sự cố, vận hành thử lại nếu ổn định tiếp tục hoạt động. Cụ thể:

+ Sự cố bơm bị tắc: Khi bơm bị tắc cần tiến hành các bước sau:

Bước 1: Tắt bơm ngay, tắt nguồn điện của bơm.

Bước 2: Kéo bơm lên.

Bước 3: Lấy các cặn bám dưới đáy bơm ra.

Bước 4: Lắp bơm xuống và vận hành lại bình thường.

Đối với bất kỳ bơm nào trong hệ thống, nếu có rác, bao ni lông... trong dòng nước đều có thể làm tắc nghẽn bơm. Nếu bơm bị tắc hãy tiến hành làm những công

việc tương tự trên. Khi có rác lớn như giẻ lau, bao nylon... rơi vào bể cần được lấy ra để tránh hư hại cho bơm.

+ Sự cố máy thổi khí: Khi máy thổi khí gặp sự cố cần tiến hành các bước sau:

Bước 1: Khi thấy xuất hiện tiếng ồn bất thường tiến hành kiểm tra dầu nếu hết cần cấp dầu vào; bạc đạn bị hư thì thay bạc đạn mới hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra.

Bước 2: Khi thấy máy hoạt động bình thường nhưng không có khí cần kiểm tra ngay guồng quạt và ống hút khí có bị nghẹt rác không, nếu có tiến hành vệ sinh.

Bước 3: Khi năng suất của máy thổi khí giảm tiến hành kiểm tra nguồn điện, linh kiện cũ, hư tiến hành thay mới.

- Khi sự cố vượt tầm kiểm soát của nhân viên vận hành hệ thống nhanh chóng thuê đơn vị chức năng đến khắc phục sự cố. Các bước thực hiện cơ bản như sau:

Bước 1: Nhân viên vận hành đóng van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, ngắt nguồn điện cung cấp cho hệ thống.

Bước 2: Giảm lượng nước thải phát sinh.

Bước 3: Thông báo với cơ quan chuyên môn về tình trạng của hệ thống.

Bước 4: Thuê đơn vị có chuyên môn kịp thời khắc phục hệ thống.

Bước 5: Kiểm tra tình trạng sau khi khắc phục, chạy thử lại hệ thống trước khi hoạt động bình thường trở lại.

### **3.6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố lan truyền dịch bệnh**

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố phơi nhiễm, lây truyền dịch bệnh, Cơ sở đã, đang và sẽ tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

✓ *Đối với sự cố phơi nhiễm:*

- Yêu cầu cán bộ, y, bác sỹ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phải tuân thủ đúng các quy định về an toàn trong phòng chống dịch bệnh.

- Các loại dụng cụ y tế được khử trùng trước và sau khi phục vụ khám, chữa bệnh.

- Các bác sỹ, nhân viên làm việc tại phòng chụp X-quang được bảo vệ sức khỏe bằng các thiết bị bảo hộ lao động đặc trưng.

- Cơ sở định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho các y, bác sỹ và nhân viên nhằm phòng tránh các nguy cơ có thể xảy ra.

✓ *Đối với sự cố lây truyền dịch bệnh:*

- Nghiêm cấm đưa ra khỏi bệnh viện những hàng hoá, vật phẩm, thực phẩm, đồ uống có khả năng truyền dịch bệnh.

- Thực hiện thường xuyên công tác tẩy uế, diệt khuẩn, vệ sinh môi trường 01 lần/tuần.

- Nghiêm cấm tuyệt đối đưa người và phương tiện vào nơi có khả năng lây lan dịch bệnh; trong trường hợp đặc biệt cần trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng hộ theo đúng quy định của Bộ Y tế.

### ***3.6.3. Biện pháp phòng chống và khắc phục sự cố ngộ độc thực phẩm***

- Yêu cầu bộ phận nhà bếp chọn thực phẩm tươi, sạch, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đọc kỹ các thông tin trên nhãn, thông tin liên quan đến thực phẩm; vệ sinh thực phẩm kỹ trước khi chế biến, nấu chín, mở vung khi đun nấu, ...

- Nghiêm cấm việc sử dụng các loại thực phẩm để lâu ngày, thực phẩm đã có dấu hiệu thay đổi về mùi, màu sắc, hình dáng (*vỏ đồ hộp...*) so với ban đầu.

- Không sử dụng các loại thực phẩm được khuyến cáo có khả năng chứa chất độc, các loại thực phẩm lạ.

- Vệ sinh nhà bếp, nhà ăn sạch sẽ sau mỗi lần chế biến món ăn.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng tuyên truyền về vấn đề ATTP cho cán bộ, nhân viên đặc biệt là nhân viên phụ trách nhà bếp.

- Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm cần sơ cứu kịp thời cho bệnh nhân, nếu ở dạng nhẹ có thể thực hiện các biện pháp sau: Bù nước, uống nhiều nước sạch và ăn nhẹ. Nếu có các triệu chứng nặng hơn thì chuyển ngay sang khoa cấp cứu của cơ sở để kịp thời cứu chữa.

### ***3.6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất và tia bức xạ***

Từ khi đi vào hoạt động tới nay cơ sở chưa để xảy ra bất kỳ sự cố nào liên quan đến hóa chất và tia bức xạ. Tuy nhiên, để phòng những sự cố có thể xảy ra liên quan đến hóa chất và tia bức xạ được sử dụng hiện nay, Cơ sở đã, đang và sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó như sau:

✓ Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

*\* Phương án phòng chống sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:*

Để phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; thực hiện huấn luyện an toàn hóa chất theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017; Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017; QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Chủ cơ sở đã ra quyết định ban hành biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất để xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

- Cử các cán bộ tham gia lớp đào tạo về huấn luyện "Kỹ thuật an toàn hóa chất" được tổ chức tại địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo nội dung Thông tư số 36/2014/TT-BCT

ngày 22/10/2014 của Bộ Công thương về quy định huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Về thiết bị lưu giữ được lựa chọn phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can, đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng quy định.

*\* Đối với công tác bảo quản, lưu giữ hóa chất:*

+ Đối với các hóa chất dễ cháy (*côn*), thì chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu cầu sử dụng. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho.

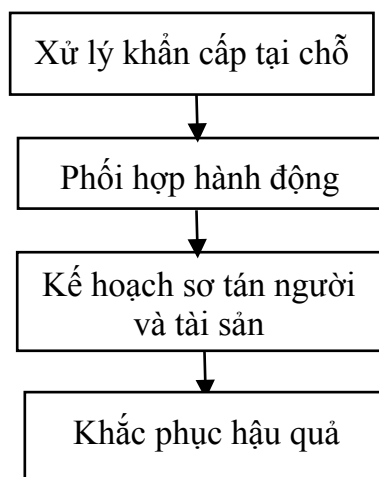
+ Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các bộ phận có liên quan đến hóa chất như: Kính bảo hộ hóa học, mặt nạ chống độc, găng tay, quần áo bảo hộ...

+ Vị trí xây dựng nhà kho có tính toán đến khả năng gây ô nhiễm từ việc rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất. Nhà kho được đặt xa các khoa phòng khám, điều trị và nguồn nước sử dụng cho các hoạt động của cơ sở.

*\* Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:*

Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Chủ cơ sở thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Chủ cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



**Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất**

✓ *Đối với sự cố rò rỉ tia bức xạ:* Đối với Khoa chẩn đoán hình ảnh, khoa có sử dụng các loại máy móc chiếu xạ (*Khu X - Quang, Khu CT, Khu siêu âm*), Cơ sở đã, đang và sẽ áp dụng các biện pháp an toàn bức xạ theo quy định của Luật Năng lượng Nguyên tử, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/06/2014 của Bộ Khoa học Công nghệ - Bộ Y tế quy định về đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế; Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05/9/2018 của Bộ Khoa học Công nghệ sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKH-CN-BYT ngày 09/06/2014. Một số biện pháp để phòng chống rò rỉ tia bức xạ như sau:

*\* Đối với các thiết bị phát tia X:*

- Các thiết bị đều có các tài liệu đặc trưng kỹ thuật đi kèm, sách hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng.

- Các thiết bị đều có cơ cấu kiểm soát tự động chùm tia.

- Các thiết bị đều được giới hạn sự chiếu xạ trong khu vực khám và chữa bệnh của bệnh viện.

- Thiết bị bức xạ đều được trang bị các phương tiện để kiểm soát các thông số vận hành như: Loại bức xạ, năng lượng, vật điều chỉnh chùm tia (*như tấm lọc*) khoảng cách chiếu trị, kích thước trường chiếu, định hướng chùm tia và thời gian chiếu trị hoặc liều đã định.

- Các thiết bị chiếu xạ dùng nguồn phóng xạ được tự động trở về vị trí an toàn khi có sự cố, nguồn chiếu xạ vẫn được duy trì và che chắn bảo vệ cho tới khi cơ cấu kiểm soát chùm tia được tái khởi động từ tủ điều khiển.

*\* Phòng chụp X – Quang*

- Được đặt xa các khu vực đông người, khu vực khoa sản và khoa nhi, các khoa khác của cơ sở không có liên quan trực tiếp đến bức xạ.

- Có kích thước theo TCVN 6561 – 1999, tường xây bằng gạch đặc, dày 40cm, có hệ thống che chắn tốt, đảm bảo an toàn.

- Được lắp đặt tín hiệu cảnh báo nguy hiểm: Đặt ở phía trên cửa ra vào phòng thiết bị bức xạ một đèn đỏ, phát sáng khi thiết bị bức xạ bắt đầu hoạt động và đặt trên cửa ra vào phòng thiết bị bức xạ một biển cảnh báo bức xạ.

*\* Bố trí thiết bị bức xạ*

- Mỗi phòng chỉ đặt một thiết bị bức xạ. Thiết bị bức xạ được đặt sao cho lúc sử dụng, tia chiếu không hướng vào tủ điều khiển, cửa ra vào, cửa sổ và khu vực đông người.

- Tủ điều khiển thiết bị bức xạ được đặt bên ngoài, sát phòng đặt thiết bị và có phương tiện quan sát bệnh nhân, có phương tiện thông tin giữa người điều khiển và bệnh nhân.

*\* Yêu cầu đối với nhân viên vận hành:*

- Kỹ thuật viên vận hành có trình độ chuyên môn.

- Trang bị bảo hộ lao động cá nhân cần thiết cho các y bác sĩ làm việc trực tiếp với nguồn bức xạ và cưỡng chế việc tuân thủ thực hiện.

- Kiểm tra an toàn nguồn trước khi vận hành và sau khi xong công việc.

- Đóng cửa ra vào trong suốt quá trình vận hành máy.

- Tuân thủ các quy trình vận hành máy.

- Chú ý những tín hiệu bất thường của các loại thiết bị để kịp thời phát hiện sự cố, ngăn ngừa tai nạn.

- Không được tháo bỏ các bộ phận đang có hư hỏng trong hệ thống bảo vệ chiều sâu để vận hành trực tiếp bằng tay.

- Lưu trữ số liệu vận hành.

- Thông báo ngay lập tức cho người quản lý cơ sở bức xạ hoặc người phụ trách an toàn bức xạ nếu phát hiện mất nguồn phóng xạ, khả năng có thể xảy ra sự cố bức xạ. Trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tham gia khắc phục sự cố bức xạ.

### **3.6.5. Công trình, phương án phòng cháy, chữa cháy**

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ, Cơ sở đã, đang và sẽ tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

#### **a. Công trình phòng cháy, chữa cháy**

- Công trình phòng cháy chữa cháy của cơ sở gồm: 01 bể chứa nước dự phòng thể tích 200 m<sup>3</sup>. Bể chứa nước dự phòng có kết cấu như sau: Đáy bể và nắp bể đổ bê tông, tường bể xây gạch trát vữa, quét xi măng chống thấm.

- Cơ sở đã được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 906/TD-PCCC ngày 15/6/2017.

#### **b. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy**

- Chủ cơ sở đã trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy vách tường, bình chữa cháy xách tay MFZ4, niêm yết nội quy tiêu lệnh PCCC, đèn EXIT chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố theo quy định.

- Các bình chữa cháy xách tay được đặt ở những vị trí dễ thấy, dễ lấy và đảm bảo thuận tiện khi sử dụng. Nội quy tiêu lệnh được bố trí ở nơi dễ thấy, dễ quan sát, không bị cũ mờ.



**Hình 3.15. Hiện trạng công trình PCCC tại cơ sở**

### **c. Phương án phòng cháy, chữa cháy**

Để đảm bảo an toàn và hiệu quả, Chủ cơ sở đã trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ hiện đại. Hàng năm sẽ tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ cán bộ, y bác sỹ để đảm bảo ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố. Ngoài ra, Chủ cơ sở đã phối hợp với cơ quan phòng cháy chữa cháy địa phương lên các phương án phòng cháy, chữa cháy như sau:

- Biện pháp chung:

- + Cơ khí hóa, tự động hóa các khâu nguy hiểm.
- + Cách ly khu vực chứa khí oxy và các chất dễ cháy khác ra các khu vực khác, riêng biệt.
- + Giảm tới mức thấp nhất lượng chất cháy nổ trong khu vực cơ sở.
- + Hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt ở những khu vực dễ có nguy cơ cháy nổ, ít người qua lại.
- + Trên mỗi thiết bị đều có gắn các khí cụ bảo vệ (van an toàn, cầu dao điện...) để có thể thao tác dễ dàng khi gặp sự cố.
- + Các khâu kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ được thực hiện nghiêm túc và kiểm tra thường xuyên.
- + Các thiết bị dùng điện được kiểm tra lắp đặt các van, khóa, cầu chì tự động an toàn để phòng chống chập điện dẫn tới cháy nổ.

- Lực lượng chữa cháy tại cơ sở: Thành lập đội phòng cháy chữa cháy cơ sở, đội có 25 thành viên gồm: 01 đội trưởng, 02 đội phó và các đội viên. Dự kiến hàng năm đội phòng cháy chữa cháy cơ sở sẽ được tập huấn nghiệp vụ PCCC.

- Tổ chức triển khai chữa cháy:

+ Sau khi có báo động, báo hiệu khu vực xảy ra cháy. Người đầu tiên phát hiện thấy điểm cháy hô hoán, báo động cháy cho mọi người biết. Sau đó, lực lượng cơ sở nhanh chóng sử dụng các bình chữa cháy xách tay trang bị tại chỗ dập lửa.

+ Khi nhận được tin cháy các đội viên PCCC cơ sở nhanh chóng tập trung tại nơi xảy ra cháy. Giám đốc hoặc đội trưởng PCCC cơ sở hay người có trách nhiệm trong ca trực nhận định tình hình cháy, phân công cụ thể cho đội viên đội PCCC, tổ chức đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau:

Phát lệnh báo động cháy cho mọi người đang có mặt tại cơ sở biết.

Cắt điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy.

Gọi điện báo cháy cho lực lượng CS PCCC. Yêu cầu nói rõ địa chỉ, điểm cháy, chất cháy, diện tích đám cháy ở thời điểm gọi.

Tổ chức cứu người bị nạn (nếu có), hướng dẫn mọi người không có nhiệm vụ nhanh chóng rời khỏi chỗ làm việc (*tránh chen lấn xô đẩy*). Kiểm tra thật kỹ không để sót người còn lại trong khu vực cháy.

Tổ chức cứu tài sản, di chuyển tài sản và các chất dễ cháy chưa bị cháy ra nơi an toàn. Có kế hoạch bảo vệ những tài sản đã cứu được.

Cử người làm nhiệm vụ đón xe chữa cháy và hướng dẫn xe chữa cháy vào đám cháy.

Tổ chức lực lượng bảo vệ công, các khu vực làm việc khác nhằm phát hiện ngăn ngừa trộm cắp. Không cho người không có liên quan vào khu vực chữa cháy. Tổ chức đảm bảo thông suốt đường nội bộ vào cơ sở nhằm đảm bảo cho việc tổ chức chữa cháy thuận lợi, xe chữa cháy đi lại được dễ dàng.

+ Khi lãnh đạo cấp trên hoặc chỉ huy lực lượng cảnh sát PCCC đến, chỉ huy PCCC cơ sở báo cáo lại những việc đã làm và kết quả cứu chữa.

+ Có kế hoạch bảo vệ hiện trường, phục vụ công tác khám nghiệm điều tra (nếu có dấu hiệu của tội phạm). Có những biện pháp khắc phục hậu quả do cháy gây ra.

Chú ý: Tất cả những người tham gia cứu chữa trực tiếp đều phải có thiết bị bảo hộ lao động như thiết bị thở lọc khí độc, khẩu trang, mũ ủng, quần áo bảo hộ,...

#### **3.6.6. Phương án ứng phó sự cố ngập úng do thiên tai**

Khi xảy ra sự cố ngập úng do thiên tai, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo Sở Y tế về việc xin tạm dừng tiếp nhận bệnh nhân, đồng thời xin ý kiến chuyển toàn bộ bệnh nhân đang điều trị tại cơ sở sang các cơ sở y tế gần nhất trên địa bàn tỉnh không bị ảnh hưởng bởi thiên tai để tiếp tục điều trị.

- Huy động toàn bộ cán bộ, y bác sỹ của cơ sở để vận chuyển máy móc, thiết bị lên các tầng trên cao không bị ngập của các toàn nhà.

- Ngay sau khi kết thúc sự cố ngập úng do thiên tai, cơ sở tiến hành dọn dẹp toàn bộ các khoa, phòng; tiêu độc khử trùng, phòng dịch, không để lây lan dịch bệnh từ nguồn nước ngập.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra đầy đủ các điều kiện trước khi cho vận hành lại, cụ thể:

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho tủ điện, nguồn điện cấp cho các thiết bị.

+ Kiểm tra độ an toàn của thiết bị: loại bỏ các vật thể có thể làm ảnh hưởng tới quá trình hoạt động của thiết bị.

+ Kiểm tra hoạt động của các thiết bị bảo vệ...

+ Kiểm tra hệ thống tủ điện điều khiển. Nếu thấy đèn báo lỗi và còi báo sự cố phải xử lý ngay.

+ Kiểm tra hóa chất tại hệ thống bồn hóa chất.

+ Kiểm tra phao và bơm.

+ Kiểm tra tình trạng của các thiết bị, bao gồm: Máy thổi khí, máy bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, máy khuấy.

+ Kiểm tra tình trạng các van điều khiển trên hệ thống đường ống cấp nước thải, đảm bảo các van đóng/mở bình thường.

+ Kiểm tra tình trạng các van điều khiển trên hệ thống đường ống cấp khí, đảm bảo các van đóng/mở bình thường.

### 3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tính đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường”, cơ sở có một số nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017) như sau:

**Bảng 3.7. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với ĐTM được phê duyệt**

| TT | Nội dung thay đổi                             | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi so với QĐ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM                                              |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công trình lưu giữ chất thải rắn              | Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải y tế thông thường, diện tích 16m <sup>2</sup> ; 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 30m <sup>2</sup> ; Chất thải sinh hoạt lưu giữ tạm thời tại các thùng nhựa có nắp đậy và đặt cạnh kho chất thải nguy hại                                                                          | Chủ cơ sở đã bố trí 01 kho lưu giữ chất thải y tế thông thường, diện tích 16,5 m <sup>2</sup> ; 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại 25m <sup>2</sup> và 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 18,7 m <sup>2</sup> .<br>Tăng 01 kho so với phương án đã đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt (tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017). | Đây là sự thay đổi theo chiều hướng tích cực nên không gây tác động xấu đến môi trường                                                           |
|    | Phương thức xả nước thải; Chế độ xả nước thải | Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3367/GP-UBND ngày 29/11/2017. Cơ sở xin cấp phép xả nước thải đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m <sup>3</sup> /ngày.đêm (Hệ thống đã xuống cấp và dừng hoạt động từ cuối năm 2018) với phương thức xả nước thải: Tự chảy; Chế độ xả nước thải: Liên tục. | Theo nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải tại Mục 4.1.1 trang 81-85, cơ sở xin cấp phép đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m <sup>3</sup> /ngày.đêm với phương thức xả nước thải: Bơm tự động; Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.                                                                                                | Việc thay đổi phương thức xả nước thải và chế độ xả nước thải tại cơ sở không làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận |

## CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

#### 4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

##### 4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở từ các nguồn sau:

- *Nguồn 1:* Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y, bác sỹ làm việc tại cơ sở; bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.
- *Nguồn 2:* Nước thải phát sinh từ quá trình giặt là.
- *Nguồn 3:* Nước thải phát sinh từ hoạt động xét nghiệm.
- *Nguồn 4:* Nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh.

##### 4.1.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (bằng công suất thiết kế của công trình xử lý nước thải đang hoạt động).

##### 4.1.1.3. Dòng nước thải

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

##### 4.1.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

\* *Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép:* pH, COD, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni, tổng N (T-N), tổng P (T-P), Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, Clorua.

\* *Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:*

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2, Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

**Bảng 4.1. Bảng tổng hợp giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

| TT | Các chất ô nhiễm            | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------------|--------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                          | -      | 6 - 9                     | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | BOD <sub>5</sub>            | mg/L   | ≤ 80                      |                            |                             |
| 3  | COD                         | mg/L   | ≤ 130                     |                            |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L   | ≤ 120                     |                            |                             |

|    |                                   |           |              |  |  |
|----|-----------------------------------|-----------|--------------|--|--|
| 5  | Sunfua ( $S^{2-}$ )               | mg/L      | $\leq 1,0$   |  |  |
| 6  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ), tính theo N | mg/L      | $\leq 12$    |  |  |
| 7  | Tổng N (T-N)                      | mg/L      | $\leq 60$    |  |  |
| 8  | Tổng P (T-P)                      | mg/L      | $\leq 10$    |  |  |
| 9  | Dầu mỡ động thực vật              | mg/L      | $\leq 30$    |  |  |
| 10 | Clorua                            | mg/L      | $\leq 1.000$ |  |  |
| 11 | Tổng Coliform                     | MPN/100ml | $\leq 5000$  |  |  |

**Ghi chú:**

Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**4.1.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

**a. Vị trí xả nước thải**

- Tại điểm đầu nối vào hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực, thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ, ở góc phía Nam bên ngoài hàng rào của cơ sở, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí của xả nước thải (theo tọa độ VN - 2000) như sau:

| STT | Số hiệu cửa xả | Hệ tọa độ VN - 2000<br>(Kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> ; múi chiếu 3 <sup>0</sup> ) |        |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|     |                | X (m)                                                                                 | Y (m)  |
| 1   | Y              | 2347349                                                                               | 553606 |

**b. Phương thức xả nước thải:** Bơm tự động.

**c. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực xã Vĩnh Tường, sau đó thoát ra sông Phan (cách dự án khoảng 1,5km về phía Đông Nam).

**d. Chế độ xả nước thải:** Gián đoạn.

**4.1.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.**

**a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải**

Nước thải sinh hoạt (nước thải đen) từ bồn cầu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ cùng với nước thải sinh hoạt (nước thải xám) phát sinh từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay... tại các khu nhà vệ sinh, nhà ăn; nước thải từ quá trình giặt là; nước thải từ

hoạt động xét nghiệm; nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh được dẫn vào hệ thống cống tròn, kết cấu BTCT (kích thước D300) với tổng chiều dài 360m và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

***b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải***

***- Công trình xử lý sơ bộ nước thải:***

+ 21 bể tự hoại 3 ngăn (gồm: 04 bể thể tích 11,7m<sup>3</sup>/bể; 04 bể thể tích 5 m<sup>3</sup>/bể; 08 bể thể tích 9m<sup>3</sup>/bể; 05 bể thể tích 4,4m<sup>3</sup>/bể).

+ 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3,5 m<sup>3</sup>.

***- Công trình xử lý nước thải tập trung:***

01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ *Tóm tắt quy trình:* Nước thải {(Nước thải sinh hoạt (*nước thải đen*) từ bồn cầu → Bể tự hoại) + (Nước thải nhà bếp → Bể tách dầu mỡ) + Nước thải sinh hoạt (nước thải xám) từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay + Nước thải từ quá trình giặt là + Nước thải từ hoạt động xét nghiệm + Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh} → Bể tách rác → Bể điều hòa → Bể yếm khí → Thiết bị xử lý hợp khối → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực.

+ *Công suất thiết kế:* 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ *Hóa chất sử dụng:* Cloramin B.

***c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục***

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

***d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

+ Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp;

+ Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp nước thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố; nước thải được bơm quay vòng về bể điều hòa để xử lý lại.

+ Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

#### **4.1.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với 01 công trình xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành (Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu nước thải:

- + Mẫu nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của cơ sở (tại bể tách rác).

- + Mẫu nước thải sau xử lý của HTXLNT tập trung của cơ sở (sau bể khử trùng).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 4.1, Mục 4.1.1.4 báo cáo này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **4.1.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Bảng 4.1 Mục 4.1.1.4. của báo cáo này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Bảng 4.1 Mục 4.1.1.4. của báo cáo này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra trước khi xả thải ra môi trường quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

## **4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **4.2.1. Nội dung cấp phép đối với khí thải**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép xả khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

### **4.2.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

- Phải có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình khám chữa bệnh, lưu giữ và xử lý chất thải.

- Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

## **4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

### **4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung**

**a. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung:** Khu vực đặt máy phát điện

**a. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung**

Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện.

Nguồn số 02: Khu vực đặt bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**b. Vị trí đề nghị cấp phép tiếng ồn và độ rung**

Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2347386; Y(m) = 553707

Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2347384; Y(m) = 553717

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

**c. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung từ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với lộ trình áp dụng như sau:

**- Đối với tiếng ồn:**

+ Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) đến ngày 31/12/2026, cụ thể:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú          |
|----|-------------------|-------------------|------------------|
| 1  | 55                | 45                | Khu vực đặc biệt |

+ Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01/01/2027, cụ thể:

| TT | Ngày<br>(06h00 đến trước<br>18h00)<br>(dBA) | Tối<br>(18h00 đến trước<br>22h00)<br>(dBA) | Đêm<br>(22h00 đến trước<br>06h00)<br>(dBA) | Ghi chú   |
|----|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|
| 1  | 55                                          | 50                                         | 45                                         | Khu vực B |

**- Đối với độ rung:**

+ Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |               | Ghi chú          |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ                                                  | Từ 21 - 6 giờ |                  |
| 1  | 60                                                             | 55            | Khu vực đặc biệt |

+ Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027, cụ thể:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                              | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|
|    | Ngày<br>(06:00 ~ trước<br>22:00)                               | Đêm<br>(22:00 ~ trước 06:00) |           |
| 1  | 65                                                             | 60                           | Khu vực B |

**4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung**

**a. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt bệ đỡ, chân máy và gôi cao su chắc chắn đối với thiết bị gây ồn, rung nhằm giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị tại cơ sở.

**b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trồng cây, chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh xung quanh cơ sở nhằm hấp thụ ánh nắng, giảm ồn và giảm bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh.

#### 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

##### 4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

##### a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Chủng loại và khối lượng chất thải nguy hại xin cấp phép của cơ sở sau khi nâng công suất như sau:

**Bảng 4.2. Tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở**

| TT          | Tên chất thải                                                                      | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Số lượng (kg/năm) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>    | <b>CTNH lây nhiễm</b>                                                              |          |                   | <b>13.430</b>     |
| 1           | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                                       | 13 01 01 | NH                | 3.758             |
| 2           | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                                 |          |                   | 9.496             |
| 3           | Chất thải giải phẫu                                                                |          |                   | 176               |
| <b>II</b>   | <b>CTNH không lây nhiễm</b>                                                        |          |                   | <b>310,5</b>      |
| 1           | Dược phẩm thải thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | 13 01 03 | NH                | 207               |
| 2           | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                          | 16 01 06 | NH                | 20,7              |
| 3           | Dầu mỡ, thùng đựng dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị               | 17 02 03 | NH                | 51,8              |
| 4           | Rác thải điện tử (màn hình vi tính,...)                                            | 19 02 05 | NH                | 31                |
| <b>Tổng</b> |                                                                                    |          |                   | <b>13.740,5</b>   |

##### b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| Mã chất thải            | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------------------|---------------------|
| Chất thải rắn sinh hoạt | 157.278             |
| <b>Tổng khối lượng</b>  | <b>157.278</b>      |

##### c. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát

Chủng loại và khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát xin cấp phép của cơ sở sau khi nâng công suất như sau:

**Bảng 4.3. Tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh tại cơ sở**

| TT          | Tên chất thải                                                                                                                                          | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Số lượng (kg/năm) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------|
| 1           | Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất thải bỏ | 18 01 04 | KS                | 141               |
| 2           | Giẻ lau, găng tay dính dầu                                                                                                                             | 18 02 01 | KS                | 27,5              |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                                        |          |                   | <b>168,5</b>      |

**d. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường và bùn thải phát sinh**

| TT                     | Mã chất thải                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải rắn y tế thông thường                               | 5.475               |
| 2                      | Bùn thải từ các bể tự hoại 3 ngăn và HTXL nước thải tập trung | 2.268               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                               | <b>7.743</b>        |

**4.4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải**

**a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

✓ Thiết bị lưu chứa: Chất thải giải phẫu được lưu giữ trong tủ lạnh (nhiệt độ lưu giữ khoảng 1<sup>0</sup>C); các loại chất thải nguy hại khác được lưu giữ trong các thùng chứa bằng nhựa cứng có nắp đậy dung tích 240 lít.

✓ Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 25 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khí, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa với kích thước mỗi chiều 30cm.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

**b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường**

- Kho lưu giữ chất thải y tế thông thường, diện tích 16,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khí, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 0,5m để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

**c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 18,7 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định.

**4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường**

- Công trình phòng cháy chữa cháy của cơ sở gồm: 01 bể chứa nước phòng cháy chữa cháy thể tích 200 m<sup>3</sup>. Bể chứa nước có kết cấu như sau: Đáy bể và nắp bể đổ bê tông, tường bể xây gạch trát vữa, quét xi măng chống thấm.

- Cơ sở đã được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 906/TD-PCCC ngày 15/6/2017.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố bục vỡ đường ống hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong báo cáo. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

**4.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường**

**4.5.1. Yêu cầu về cải tạo phục hồi môi trường**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường

**4.5.2. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**4.5.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường**

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại và lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định

số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

## **CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở luôn có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 19/4/2017.
- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017.
- Cơ sở đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 3367/GP-UBND ngày 29/11/2017.

Cơ sở cũng nghiêm chỉnh chấp hành chế độ ghi chép, báo cáo và chuyển giao chất thải như: Báo cáo công tác quản lý chất thải y tế và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm; có sổ giao nhận chất thải nguy hại, chất thải tái chế, biên bản bàn giao chất thải y tế thông thường, chứng từ chuyển giao chất thải y tế nguy hại, sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước. Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải y tế thông thường, chất thải y tế nguy hại, hợp đồng mua bán chất thải tái chế.

### **5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải**

#### **5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 02 năm gần nhất tại cơ sở**

- Tại cơ sở đã được xây dựng và lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung, bao gồm: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Tuy nhiên tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đã hỏng, không còn hoạt động (*Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ hệ thống theo đúng quy định*). Cơ sở đang vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh năm 2023, 2024 như sau: Năm 2023 là 15.210 m<sup>3</sup>/năm; Năm 2024 là 21.240 m<sup>3</sup>/năm.

#### **5.2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

- Vị trí và thời gian lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với nước thải được thống kê trong bảng sau:

**Bảng 5.1. Vị trí và thời gian lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với nước thải**

| TT | Quý      | Ngày lấy mẫu | Vị trí lấy mẫu                                                 | Hệ tọa độ VN2000 |         |
|----|----------|--------------|----------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|    |          |              |                                                                | X(m)             | Y(m)    |
| 1  | I/2023   | 27/2/2023    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347326          | 0553733 |
| 2  | II/2023  | 18/5/2023    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347326          | 0553733 |
| 3  | III/2023 | 18/8/2023    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347326          | 0553733 |
| 4  | IV/2023  | 15/11/2023   | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347326          | 0553733 |
| 5  | I/2024   | 20/3/2024    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347378          | 0553722 |
| 6  | II/2024  | 21/5/2024    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347378          | 0553722 |
| 7  | IV/2024  | 04/11/2024   | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347378          | 0553722 |
| 8  | II/2025  | 18/6/2025    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347378          | 0553722 |
| 9  | III/2025 | 10/9/2025    | NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi thải ra môi trường | 2347378          | 0553722 |

- Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng môi trường nước thải của Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường được thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải của cơ sở**

| TT | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị tính    | Kết quả             |                     |                      |                     | Giới hạn cho phép                 |                                                        |
|----|--------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |                                            |                | Quý I/2023          | Quý II/2023         | Quý III/2023         | Quý IV/2023         | QCVN<br>28:2010/BTN<br>MT (Cột B) | QCVN<br>40:2025/BTNMT<br>(Cột C - Bảng 1<br>và Bảng 2) |
|    |                                            |                | NT                  | NT                  | NT                   | NT                  |                                   |                                                        |
| 1  | pH*                                        | -              | 7,25                | 7,9                 | 7,7                  | 7,5                 | 6,5-8,5                           | 6-9                                                    |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*               | mg/l           | 18                  | 18                  | <13                  | 14                  | 120                               | ≤120                                                   |
| 3  | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )*  | mg/l           | 21,5                | 35,7                | 27,2                 | 29,8                | 60                                | ≤80                                                    |
| 4  | Nhu cầu ôxy hóa học (COD)*                 | mg/l           | 48                  | 60,8                | 64                   | 83,2                | 120                               | ≤130                                                   |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N*   | mg/l           | 9,87                | 9,86                | 11,5                 | 11,44               | 12                                | ≤12                                                    |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )*    | mg/l           | 0,31                | 0,88                | 0,54                 | 1,12                | 60                                | -                                                      |
| 7  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )* | mg/l           | 2,4                 | 1,7                 | 2,21                 | 2,18                | 12                                | -                                                      |
| 8  | Dầu mỡ động thực vật                       | mg/l           | <1                  | 1,31                | <1                   | 1,23                | 24                                | ≤30                                                    |
| 9  | Tổng Coliform*                             | MPN/100ml      | 2,1.10 <sup>3</sup> | 2,6.10 <sup>3</sup> | 2,15.10 <sup>3</sup> | 1,9.10 <sup>3</sup> | 5.000                             | ≤5.000                                                 |
| 10 | Sunfua*                                    | mg/l           | <0,07               | <0,07               | <0,07                | <0,07               | 4,8                               | ≤1,0                                                   |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                    | Bq/l           | KPH                 | KPH                 | KPH                  | KPH                 | 0,1                               | -                                                      |
| 12 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                    | Bq/l           | KPH                 | KPH                 | KPH                  | KPH                 | 1                                 | -                                                      |
| 13 | Salmonella                                 | Vi khuẩn/100ml | KPH                 | KPH                 | KPH                  | KPH                 | KPH                               | -                                                      |
| 14 | Shigella                                   | Vi             | KPH                 | KPH                 | KPH                  | KPH                 | KPH                               | -                                                      |

|    |                 |                   |     |     |     |     |     |   |
|----|-----------------|-------------------|-----|-----|-----|-----|-----|---|
|    |                 | khuẩn/100ml       |     |     |     |     |     |   |
| 15 | Vibrio cholerae | Vi<br>khuẩn/100ml | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | - |

**Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải của cơ sở (tiếp)**

| TT | Tên chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Kết quả              |                     |                      | Giới hạn cho phép                |                                                        |
|----|----------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |                                              |             | Quý I/2024           | Quý II/2024         | Quý IV/2024          | QCVN<br>28:2010/BTNMT<br>(Cột B) | QCVN<br>40:2025/BTNMT<br>(Cột C - Bảng 1 và<br>Bảng 2) |
|    |                                              |             | NT                   | NT                  | NT                   |                                  |                                                        |
| 1  | pH*                                          | -           | 7,74                 | 7,6                 | 7,56                 | 6,5-8,5                          | 6-9                                                    |
| 2  | Tổng chất rắn lơ<br>lửng (TSS)*              | mg/l        | 20,1                 | 14,5                | 10,8                 | 120                              | ≤120                                                   |
| 3  | Nhu cầu ôxy sinh<br>hóa (BOD <sub>5</sub> )* | mg/l        | 58                   | 32,5                | 27,4                 | 60                               | ≤80                                                    |
| 4  | Nhu cầu ôxy hóa<br>học (COD)*                | mg/l        | 99,2                 | 89,6                | 106,2                | 120                              | ≤130                                                   |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N*     | mg/l        | 9,71                 | 9,28                | 2,26                 | 12                               | ≤12                                                    |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )*      | mg/l        | 6,8                  | 0,63                | 1,17                 | 60                               | -                                                      |
| 7  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )*   | mg/l        | 4,58                 | 2,5                 | 2,12                 | 12                               | -                                                      |
| 8  | Dầu mỡ động thực<br>vật                      | mg/l        | <3                   | KPH (<1)            | <3                   | 24                               | ≤30                                                    |
| 9  | Tổng Coliform*                               | MPN/100ml   | 2,15.10 <sup>3</sup> | 1,9.10 <sup>3</sup> | 2,15.10 <sup>3</sup> | 5.000                            | ≤5.000                                                 |
| 10 | Sunfua*                                      | mg/l        | <0,07                | KPH (<0,02)         | KPH (<0,02)          | 4,8                              | ≤1,0                                                   |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng<br>xạ α                   | Bq/l        | <0,02                | KPH                 | KPH                  | 0,1                              | -                                                      |
| 12 | Tổng hoạt độ phóng                           | Bq/l        | <0,21                | KPH                 | KPH                  | 1                                | -                                                      |

|    |                 |                   |     |     |     |     |   |
|----|-----------------|-------------------|-----|-----|-----|-----|---|
|    | xạ β            |                   |     |     |     |     |   |
| 13 | Salmonella      | Vi<br>khuẩn/100ml | KPH | KPH | KPH | KPH | - |
| 14 | Shigella        | Vi<br>khuẩn/100ml | KPH | KPH | KPH | KPH | - |
| 15 | Vibrio cholerae | Vi<br>khuẩn/100ml | KPH | KPH | KPH | KPH | - |

**Bảng 5.4. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải của cơ sở (tiếp)**

| TT | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị tính    | Kết quả             |                     | Giới hạn cho phép          |                                               |
|----|--------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                            |                | Quý II/2025         | Quý III/2025        | QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) | QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) |
|    |                                            |                | NT                  | NT                  |                            |                                               |
| 1  | pH*                                        | -              | 7,44                | 7,23                | 6,5-8,5                    | 6-9                                           |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*               | mg/l           | <10                 | <10                 | 120                        | ≤120                                          |
| 3  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )*  | mg/l           | 5,69                | 6,87                | 60                         | ≤80                                           |
| 4  | Nhu cầu oxy hóa học (COD)*                 | mg/l           | 22,8                | 27,4                | 120                        | ≤130                                          |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N*   | mg/l           | 3,96                | 0,38                | 12                         | ≤12                                           |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )*    | mg/l           | 0,73                | 2,69                | 60                         | -                                             |
| 7  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )* | mg/l           | 0,226               | <0,03               | 12                         | -                                             |
| 8  | Dầu mỡ động thực vật                       | mg/l           | <3                  | <3                  | 24                         | ≤30                                           |
| 9  | Tổng Coliform*                             | MPN/100ml      | 1,1.10 <sup>3</sup> | 1.7.10 <sup>2</sup> | 5.000                      | ≤5.000                                        |
| 10 | Sunfua*                                    | mg/l           | KPH                 | <0,07               | 4,8                        | ≤1,0                                          |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                    | Bq/l           | KPH                 | KPH                 | 0,1                        | -                                             |
| 12 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                    | Bq/l           | KPH                 | KPH                 | 1                          | -                                             |
| 13 | Salmonella                                 | Vi khuẩn/100ml | KPH                 | KPH                 | KPH                        | -                                             |
| 14 | Shigella                                   | Vi khuẩn/100ml | KPH                 | KPH                 | KPH                        | -                                             |
| 15 | Vibrio cholerae                            | Vi khuẩn/100ml | KPH                 | KPH                 | KPH                        | -                                             |

**Ghi chú:**

Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu giám sát đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế và QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở đang hoạt động hiệu quả.

**5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải cơ sở**

Khối lượng CTR thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong 02 năm gần nhất tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 5.5. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh năm 2023, 2024 tại cơ sở**

| Loại chất thải        | Lượng phát sinh (kg/năm) |          | Tổ chức cá nhân nhận chuyển giao                                                                   |
|-----------------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                       | Năm 2023                 | Năm 2024 |                                                                                                    |
| CTR sinh hoạt         | 147.621                  | 151.942  | Hợp tác xã vệ sinh môi trường đô thị thị trấn Vĩnh Tường (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo). |
| CTR y tế thông thường | 3.198                    | 5.124,5  | Công ty TNHH Phan Chiến Công (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).                             |
| Bùn thải              | 2.166                    | 2.880    | Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút và đưa đi xử lý theo đúng quy định                    |
| CTNH                  | 13.815                   | 13.432   | Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường ETC (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).  |

**5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở**

- Ngày 28/01/2026, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 1274/QĐ-SNN&MT ngày 02/10/2025 đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC ngày 28/01/2026 về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường. Theo Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC ngày 28/01/2026, Đoàn kiểm tra đã chỉ ra Trung tâm có hành vi vi phạm hành chính: Không có Giấy phép môi trường theo quy định (cụ thể: Không có giấy phép môi trường đối với Trung tâm Y tế

*khu vực Vĩnh Tường tại thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch UBND tỉnh), cụ thể:*

Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đối với trụ sở chính của Trung tâm (nay là xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ) theo Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 với quy mô 210 giường bệnh; Năm 2017, Trung tâm đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường giai đoạn 3 tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 với quy mô 250 giường bệnh (*số giường thực kê là 365 giường bệnh*); Trung tâm đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo Giấy phép số 3367/GP-UBND ngày 29/11/2017 (thời hạn của Giấy phép là 05 năm, hết hạn vào ngày 29/11/2022).

Theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, đơn vị phải thực hiện việc nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường để được UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy phép môi trường trước khi Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hết hạn 30 ngày (thời hạn phải nộp hồ sơ là trước ngày 29/10/2022).

Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 24/9/2025, Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường mới thực hiện việc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo Giấy tiếp nhận hồ sơ số: H44.45-250923-5802/TNHS của Trung tâm dịch vụ Hành chính công tỉnh Phú Thọ. Từ thời điểm sau ngày 29/11/2022 đến khi nộp hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường (ngày 24/9/2025), đơn vị đã hoạt động mà không có Giấy phép môi trường theo quy định.

*(Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC ngày 28 tháng 01 năm 2026 được đính kèm tại phụ lục của báo cáo)*

- Ngày 04/02/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường Phú Thọ đã ra Quyết định số 214/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường với hành vi vi phạm hành chính: Không có Giấy phép môi trường theo quy định (*cụ thể: Không có giấy phép môi trường đối với Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường tại thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch UBND tỉnh*) (Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và điểm c khoản 3 Điều 14 nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Trung tâm bị áp dụng hình thức phạt tiền **320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu đồng)**).

- Ngày 09/02/2026 Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường đã tiến hành nộp phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tại Kho bạc Nhà nước khu vực VIII với tổng số tiền nộp phạt vi phạm hành chính là **320.000.000 đồng**.

## **CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở**

#### **6.1.1. Đối với công trình xử lý nước thải**

##### **a. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành (Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

##### **b. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải**

Kế hoạch quan trắc nước thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải tại cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

Tần suất, vị trí lấy mẫu và thông số quan trắc nước thải như sau:

**Bảng 6.1. Tần suất, vị trí lấy mẫu và thông số quan trắc nước thải**

| TT | Hạng mục công trình                                                       | Tần suất quan trắc                                            | Vị trí lấy mẫu                                                        | Số lượng mẫu | Loại mẫu | Thông số quan trắc                                                                                                                          | Quy chuẩn so sánh                                                                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 01 đợt trong 01 ngày của giai đoạn vận hành ổn định           | Nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của cơ sở (tại bể tách rác)    | 01 mẫu       | Mẫu đơn  | pH, COD, BOD <sub>5</sub> , tổng chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni, tổng N (T-N), tổng P (T-P), Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, Clorua. | QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2)<br>- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp |
|    |                                                                           | 03 đợt trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định | Nước thải sau xử lý của HTXLNT tập trung của cơ sở (sau bể khử trùng) | 01 mẫu/đợt   | Mẫu đơn  |                                                                                                                                             |                                                                                                         |

### **6.1.2. Đối với công trình xử lý khí thải**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

## **6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật**

### **6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

#### **a. Quan trắc nước thải**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2011.

#### **b. Quan trắc bụi, khí thải**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

#### **a. Quan trắc nước thải**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 2, khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **b. Quan trắc bụi, khí thải**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2, khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường khác**

Hoạt động quan trắc môi trường khác của cơ sở được tổng hợp như sau:

**Bảng 6.2. Hoạt động quan trắc môi trường khác của cơ sở**

| TT | Loại                    | Vị trí và số lượng mẫu               | Thông số giám sát                            | Căn cứ áp dụng                                                                                    | Tần suất giám sát |
|----|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt | Giám sát tại vị trí lưu giữ tạm thời | Nguồn, thành phần, biện pháp thu gom, xử lý. | Luật BVMT số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP | Thường xuyên      |

*Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường” - Địa chỉ: xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ*

|   |                                 |                                      |                                                     |                                                                                                                                                                     |              |
|---|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 2 | Chất thải rắn y tế thông thường | Giám sát tại vị trí lưu giữ tạm thời | Nguồn, lượng, thành phần, biện pháp thu gom, xử lý. | ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế. | Thường xuyên |
| 3 | Chất thải nguy hại              | Giám sát tại vị trí lưu giữ tạm thời | Nguồn, lượng, thành phần, biện pháp thu gom, xử lý. |                                                                                                                                                                     | Thường xuyên |

## **CHƯƠNG VII. CAM KẾT**

Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường cam kết các nội dung trình bày tại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này hoàn toàn đảm bảo về tính chính xác, trung thực.

Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:

- Đảm bảo môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (*Từ ngày 01/01/2027: Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung*).

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở được xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột C – Bảng 1, Bảng 2 trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, thôn Đội Cấn, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở.

- Cam kết đầu tư vốn, các giải pháp kỹ thuật và biện pháp quản lý thích hợp để bảo vệ môi trường cơ sở và xung quanh.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn điện và phòng chống sét.

- Các loại chất thải nguy hại phát sinh được thu gom tập trung, định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về chất thải nguy hại.

- Cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đúng quy định.

- Cam kết không sử dụng lò đốt chất thải y tế hiện có để xử lý chất thải y tế phát sinh tại cơ sở; Cam kết sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành thanh lý, tháo dỡ lò đốt theo đúng quy định.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố, rủi ro môi trường, Chủ cơ sở cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường gây ra.

Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

# PHỤ LỤC